

TUYỂN TẬP TRUYỆN NGẮN HÌNH SỰ



TRỎ TÀI THẨM TỬ

NHỮNG VỤ ÁN
DÀNH CHO BẠN ĐỌC
SUY LUẬN VÀ PHÁ ÁN

CB



NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ

Lời giới thiệu

Truyện hình sự - tên gọi chung cho những tác phẩm văn xuôi có chủ đề là việc khám phá ra sự thật trong một vụ tội phạm (thường là sát nhân hoặc trộm cắp) - ban đầu chỉ phục vụ nhu cầu giải trí của người đọc nhưng đã có những bước tiến rất dài trong thế kỷ 20 và đã trở thành dòng sản phẩm chủ yếu của ngành xuất bản tại nhiều nước Tây phương, đặc biệt là ở Mỹ. Nhiều nhà văn tên tuổi lấy lòng chỉ nhờ viết truyện hình sự, như Arthur Conan Doyle, George Simenon hay Agatha Christie, và cả một bậc thầy văn học như Jorge Luis Borges cũng từng viết thể loại này (cùng viết với Adolfo Bioy Casares dưới bút hiệu chung Honorio Bustos Domecq).

Tại Mỹ, nơi có nền báo chí thuận tiện cho loại truyện giải trí, truyện hình sự đã phát triển mạnh mẽ. Chính sự cạnh tranh quyết liệt giữa các tác giả và các nhà xuất bản, cộng thêm phần thưởng tài chánh hậu hĩ (nhuận bút cao, tác phẩm sau khi ra đời dưới dạng sách có thể được chuyển thể cho kịch nghệ hoặc điện ảnh) đã khiến các tác giả không ngừng tìm tòi và làm mới cho truyện hình sự. Kiến thức của đủ mọi ngành (y học, sinh hóa, luật pháp, tội phạm học, tâm lý học, lịch sử, xã hội học và thậm chí cả khảo cổ học) đã được các tác giả khai thác để việc khám phá tội phạm trở nên ly kỳ hơn, và do đó hấp dẫn hơn. Truyện hình sự ngày nay thực sự đã trở thành một dòng văn học, đòi hỏi ở người đọc một trình độ kiến thức nhất định. Văn hình sự phản ánh rất rõ lối sống, suy nghĩ và ngôn ngữ thường ngày của những tầng lớp bình dân và thế giới ngầm. Nó tràn ngập tiếng lóng và đủ kiểu nói ngọng hoặc nói sai văn phạm của dân nhập cư hoặc ít học trong xã hội và do đó góp phần tồn lưu và phổ biến thứ văn nói thường nhật của các tầng lớp thấp, khẳng định sự tồn tại và giá trị của nó bên cạnh dòng văn nói và văn viết bác học hoặc văn chính quy.

Không dừng lại ở đó, nghệ thuật hình sự đã lan vào tới giáo dục. Tại nhiều trường tiểu học tại Mỹ, các thầy giáo đã trình bày kiến thức bài học dưới dạng truyện hình sự (một vụ trộm cắp, cháy nổ, mất tích, hay một biến cố kỳ quái) và học sinh chỉ có thể tìm được

câu hỏi nhờ vào kiến thức đã hoặc đang học. Kiến thức đó có thể là khoa học tự nhiên và cả khoa học xã hội. Nhiều cuộc thi viết loại truyện kỳ án dựa vào kiến thức học đường như thế đã được tổ chức hàng năm ở rất nhiều trường học. Cách làm này khiến việc dạy học trở nên hứng thú hơn cho cả thầy lẫn trò, và cũng khẳng định sức hấp dẫn không thể cưỡng được của văn học hình sự.

Tập truyện các bạn đang cầm trên tay gồm những truyện hình sự đã được dịch và cắt tĩa ở phần đoạn kết với mục đích là khuyến khích các bạn suy luận dựa trên sự kiện trong truyện và vận dụng kiến thức phổ thông để tìm ra sự thật đằng sau vụ án. Tập truyện có ba phần: Phần I gồm những truyện tương đối ngắn và đơn giản, coi như phần tập dợt suy luận theo nhiều hướng khác nhau. Phần II gồm những truyện dài và phức tạp hơn, thường là của các tác giả thành danh với truyện hình sự, rất giỏi trong việc tung hỏa mù (làm rối trí người đọc) và tạo kết thúc bất ngờ dựa trên kiến thức ở nhiều lãnh vực chuyên môn. Sau cùng, bạn sẽ tìm thấy câu trả lời cho các vụ án ở phần III (Kết quả phá án) ở cuối sách.

Hy vọng đây sẽ là một cuộc chơi thể thao trí tuệ, vừa giải trí vừa giúp bạn rèn luyện óc quan sát và suy luận trong những giờ rảnh rỗi.

Phạm Viêm Phương

Phần I

Những vụ án đơn giản

Gồm những truyện tương đối ngắn và đơn giản, coi như phần tập dợt suy luận theo nhiều hướng khác nhau.

1- Khoản lương cuối cùng

Jay Matthews

Văn phòng Công ty Carson nằm phía trên một ngân hàng trong một tòa nhà nhỏ ở đường Hawthorne.

Một phụ nữ béo lùn đón tôi ở hành lang.

“Tôi là thư ký của ông Carson”, bà ta nói, chìa ra bàn tay múp míp.

“Tôi là thanh tra Nancy Marshall”, tôi nói, bắt lấy bàn tay đó.

Bà ta dẫn tôi đến phòng họp và giới thiệu tôi với Brad Carson.

“Chào thanh tra”, Carson nói, “Hy vọng cô sẽ tìm ra kẻ giết bà vợ tội nghiệp của tôi”.

“Đó là việc của tôi mà”, tôi nói và bắt đầu đọc bản báo cáo. “Sáng thứ bảy, bà Carson, giám đốc công ty, ở trong văn phòng một mình. Vào lúc 10 giờ 30, ông Carson đến và thấy một nhân viên cũ rời khỏi tòa nhà”.

“Eddie Morton”, Bà béo nói.

“Eddie Morton”, Carson lặp lại. “Tôi sa thải Morton tuần trước”.

Tôi tiếp tục. “Ông Carson tới văn phòng và thấy bà Carson đã chết. Cửa văn phòng đã bị tông vào”.

Tôi nghĩ rằng không cần phải đọc tiếp rằng bà Carson tội nghiệp cũng đã bị đập vỡ đầu.

Tôi tiếp tục. “Phòng điện thoại ở tầng hầm đã bị phá hỏng. Mọi điện thoại trong tòa nhà đều bị ngắt liên lạc”.

“Tôi biết tại sao rồi”, Carson hớn hờ. “Hắn làm vậy để ngắt hệ thống báo động. Nếu có cánh cửa bị phá là hệ thống báo động sẽ kích hoạt và gọi cho cảnh sát”. Ông ta nhìn tôi tự mãn. “Mà Morton đã từng làm bảo trì cho công ty điện thoại mà”.

“Ông Carson, ông đến văn phòng vào thứ bảy để làm gì?” Tôi hỏi tiếp.

“À, tôi biết vợ tôi sẽ ở đây xem xét các báo cáo...”

“Báo cáo gì vậy?”

“Báo cáo kiểm kê hàng. Có thất thoát trong kho hàng vừa bị phát hiện. Tôi nghĩ Morton giết vợ tôi vì sợ bị vạch mặt”. Ông ta nhìn bà béo lùn, và bà ta gật đầu. “Tôi đã gọi điện cho bà ấy, nhưng điện thoại bị treo. Tôi biết là có chuyện không ổn”.

“Vậy là ông vào văn phòng, thấy xác vợ mình và gọi 911”.

“Đúng vậy, nhưng tôi qua cây xăng bên kia đường. Điện thoại bị treo mà, nhớ không?”

Tôi nhớ. Tôi muốn chắc rằng ông ta cũng nhớ.

“Tôi là người cuối cùng thấy bà ta còn sống”, bà béo lùn lên tiếng.

Tôi nhượng mảy chờ đợi.

“Tôi đang soạn mấy hồ sơ thì bà giám đốc đến.

Chúng tôi nói chuyện vài phút rồi tôi đi. Trên đường đi ra tôi thấy Eddie Morton lái xe vô. Lúc đó khoảng 10:20, hay 10:25 gì đó”.

Không tìm biết được gì thêm, nên tôi quay trở lại Sở Cảnh sát.

“Vụ Carson ra sao rồi?” Phụ tá Emerson hỏi.

“Carson cho rằng một nhân viên cũ, Eddie Morton, đã làm vụ này, để tránh không bị vạch mặt ăn cắp. Carson thấy Morton rời tòa nhà ngay trước khi phát hiện xác chết”.

Emerson thấy ngay là tôi chưa tin chắc.

“Nhưng...”

“Bà thư ký cũng ở hiện trường trong khoảng thời gian xảy ra vụ án”.

“Bà ta có đủ mạnh để phá cửa không?”

“Cánh cửa đó là đồ dỏm. Một thằng nhóc cũng đập tung ra được”.

* * * * *

“Tôi không giết bà Carson”, Eddie Morton nói vào chiều hôm đó khi tôi tới căn hộ của ông ta.

“Ông đến văn phòng vào thứ bảy để làm gì?”

Ông ta thở dài. “Khi Brad sa thải tôi vào thứ sáu, tôi đòi tiền lương. Brad nói sẽ chuyển cho tôi. Tôi không chịu, và bà Carson nói thứ bảy sẽ ký chi phiếu cho tôi, vì bà ta sẽ tới văn phòng hôm đó”.

“Chuyện gì xảy ra khi ông đến đó?”

“Cửa khóa, nên tôi nhấn chuông. Bà Carson mở cửa, ký chi phiếu cho tôi, chúc tôi may mắn, và khóa cửa sau khi tôi đi. Tôi xuống máy ATM ở tầng dưới, gửi tiền từ tờ séc rồi về nhà. Còn hóa đơn nè”. Ông ta lục trong ví ra một hóa đơn gửi tiền qua ATM. Tôi kiểm tra thời điểm. “10:28 sáng”.

Không còn gì để hỏi, nên tôi về nhà, pha một ly rượu và suy nghĩ về vụ này.

Nửa tiếng sau tôi gọi cho Emerson. “Tôi đã có lời giải”.

###

*** Câu hỏi: Thám tử Nancy nghi ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

2- Đứa nào đánh đổ đồng dưa?

Thomas Stanwick

Stamps vừa bước vào cửa hàng tạp hóa Krechman định mua ít trà và thuốc lá thì Otto Kreckman, ông chủ, vội vàng bước tới.

“Ông Stamps, gặp ông tôi mừng quá”, ông ta nói.

“Ông lại đây xem chuyện gì này”.

Krechman dẫn Stamps tới một gian hàng nhỏ. Ở đó một đồng dưa bày trên bàn đã bị xô đổ, bể tung tóe trên sàn. Bốn cậu bé độ mười tuổi đang đứng bồn chồn quanh đó.

“Mấy đứa này loanh quanh ở đây này giờ”, ông chủ nói bức bối, “và một trong chúng nó đã đánh đổ đồng dưa. Vậy mà không đứa nào chịu nhận tội”.

“Thiệt hại thì cũng không là bao”, ông ta nói nhỏ với Stamps, “nhưng tôi muốn đứa nào có lỗi thì phải biết nhận lỗi”.

Stamps trầm ngâm nhìn từng đứa một. Tất cả đều sống ở khu phố này và ông biết tên chúng.

“Richard”, bất thành linh ông hỏi, “đứa nào đánh đổ đồng dưa?”

“Thằng Harry với thằng Frank đó”, Richard đáp.

Harry và Frank sùng cồ lên ngay.

“Tao không có đánh đổ à nghe!” Frank nói tức tối.

Stamps quay sang cậu bé tóc đỏ. “Còn cháu có ý kiến gì, Tommy?”

Tommy ngọ ngoạy với vẻ khó chịu. “Chỉ có một đứa đánh đổ thôi”.

“Còn cháu muốn nói gì, Harry?”

“Thằng Tommy với thằng Frank nói thật đó”.

Harry đáp câu kinh.

Krechman kéo Stamps ra xa.

“Hồi nãy tôi hỏi bọn chúng cũng chỉ nói thế”, ông ta nói. “Mấy thằng này tôi rành quá mà. Tommy là đứa thật thà, tôi tin nó chẳng bao giờ nói láo, nhưng nó lại thương bạn bè nên không tố cáo đứa nào đâu.

Còn thằng Harry thì ngược lại. Nó nói dối như cuội mỗi khi bị nghi ngờ. Còn hai thằng kia thì tôi không biết tin đứa nào, và cũng không cách chi suy ra ai là thủ phạm”.

“Nếu thế”, Stamps mỉm cười tinh quái. “Tôi giúp ông được rồi. Tôi sẽ suy ra trúng phóc thủ phạm”.

###

*** Câu hỏi: Đứa nào là thủ phạm?**

[\[Đáp Án\]](#)

3- Kẻ sát nhân vô hình

Thomas Stanwick

Thanh tra Matthew Walker thấy dễ chịu với làn gió biển khi bước vào nhà hàng Sea Maiden. Bên trong, hai sĩ quan đang ghi tên họ và địa chỉ những người có mặt ở đó khi phát hiện xác chết. Việc phát hiện xảy ra lúc 3:30 chiều, chưa đầy một giờ trước khi ông tới đây, và hiện diện ở đó chỉ có sáu khách - một cặp vợ chồng và một gia đình bốn người - Ngoài ra còn có một thu ngân, hai bồi bàn, một cậu dọn bàn, hai nữ tiếp viên, và chủ nhà hàng.

Walker tự giới thiệu với chủ nhà hàng, Steven Evans, ông này vẫn còn bối rối, rồi họ đi qua thực phòng chính, có tới 17 bàn, để vào thực phòng phụ ở mé phải.

Các nhân viên cảnh sát đang chụp hình và lấy dấu tay các loại. Phòng này chỉ có một cửa thông với thực phòng chính. Một trong năm cái bàn ở đây vẫn còn ngổn ngang mấy đĩa thức ăn dang dở và muống nĩa. Nằm gục trên cái bàn này là nạn nhân, Gerald Hottleman, với một lưỡi dao cắm trên lưng.

“Đây là dao ăn bíttech của nhà hàng, không có dấu tay”, một nhân viên nói. “Đã bị chùi sạch”.

Walker nhìn quanh phòng, mấy cửa sổ nhỏ gần trần nhà không đủ sức làm giảm không khí ngột ngạt và nóng bức ở đây. Trong phòng còn đầy mùi cá nướng.

“Xác chết được phát hiện ra sao?” Walker hỏi ông chủ.

“Độ một tiếng trước, Kris, tiếp viên phụ trách phòng này, định vào để xem khách còn cần gì không”, ông chủ kể lại. “Cô thấy ông ta thế này ngay khi mở cửa và đứng ở đó gào lên”.

“Lúc đó không có ai khác trong phòng sao?”

Walker hỏi.

“Chỉ có mình ông ta thôi. Một cặp vợ chồng già ăn xong đã ra về khoảng hai mươi phút trước khi chúng tôi phát hiện nạn nhân”.

“Có ai thấy Hottleman còn sống sau khi họ ra về không?” Walker hỏi.

“Có chứ. Khi hai ông bà già ra tới quầy, ông Hottleman chạy ra đưa bà già chiếc kính mát bà ta bỏ quên trên bàn”.

“Rồi ông ta trở vào ăn tiếp?”

“Phải”.

“Từ lúc ông ta trở vào tới lúc phát hiện xác chết có ai ra vào phòng đó nữa không?”

“Đâu có ai. Mọi khách khác đều ăn bên phòng lớn, còn Kris được tạm nghỉ”.

“Làm sao ông dám chắc không có ai lén vào phòng đó?” Walker nhìn ông chủ soi mói.

“Tôi ngồi ngay cái bàn cạnh quầy thu ngân để cộng hóa đơn”, Evans đáp, “có ai ra vào thì tôi phải thấy chứ”.

Walker nhìn quanh ngẫm nghĩ. Chỉ có một cửa từ thực phòng chính vào căn phòng nhỏ đó. Cửa sổ phòng đó thì nhỏ, khó ai chui lọt, và cũng quá cao để không thể từ ngoài phóng dao vào. Vả lại góc cắm của con dao trên lưng nạn nhân đã loại bỏ giả thuyết này.

Ông quay sang hỏi mấy viên cảnh sát.

“Matt, ông ta có mất gì không?”

“Chắc Hottleman mất cái ví”.

“Làm sao biết ông ta là Hottleman?”

“Chủ nhà hàng với nhân viên đều biết ông ta. Khách quen mà”.

“Ăn trưa giờ này thì hơi trễ he”. Walker lẩm bẩm.

“Vậy mà chẳng ai nghĩ thế”. Anh cảnh sát đáp.

Các nhân viên khám nghiệm và bác sĩ pháp y đã xong việc. Họ mang xác đi. Cậu dọn bàn đẩy cái xe nhỏ vào phòng để dọn bàn ăn của nạn nhân. Walker bước ra cửa.

“Ai ra vào phòng ông chủ cũng thấy. Không ai vào phòng sau khi cặp vợ chồng già kia ra về. Ông ta rời phòng, rồi trở vô, và không có ai vào phòng cho đến lúc phát hiện xác chết. Kẻ sát nhân này vô hình sao? Nhưng tao biết vì sao mày trở nên vô hình rồi”.

###

*** Câu hỏi: Ai đã giết Hottleman?**

[\[Đáp Án\]](#)

4- Oan gia giữa đường

Hy Conrad

Hans Groaner bước lên sân ga và đưa mắt nhìn con tàu. Con tàu Orient địa phương này chẳng đời nào bằng tàu Orient Tốc Hành. Ngày nay nó chỉ còn là một khối rệu rã được gắn kết lại bằng vô số đinh ốc và đai kềm. Từ Paris tới Istanbul, ga nào nó cũng dừng lại và chỉ dành cho những khách cực kỳ kiên nhẫn và cực kỳ túng thiếu. Hans có cả hai điểm đó. Là một nhân viên Interpol hết thời, ông chẳng còn đi được tới đâu và cũng chẳng vội vàng đi đâu cả.

“Chào Groaner”.

Hans ngược lên và thấy gương mặt quen quen của tay soát vé đang sầm soi tấm vé của ông. “Không nhận ra tôi hả?” Người đó nở một nụ cười đáng ngại.

“Tôi là Bella Barstol. Hai năm trước tôi là chủ một công ty xuất khẩu cho đến khi ông moi được tài liệu khiến giấy phép kinh doanh của tôi bị thu hồi”.

“À, phải, Barstol”. Goaner nhớ mơ màng. “Thấy ông có việc làm là vui rồi. Không bức bối chứ?”

“Dĩ nhiên”, Bella ầm ừ và hướng dẫn ông lên toa.

Groaner đi dọc hành lang chật hẹp để tìm khoang của mình. Một phụ nữ xinh đẹp đang khệ nệ đưa va-ly vào một khoang nhỏ. Bà ta trông giống y hệt... Ôi trời! Không lẽ...

“Chào Hans!”

Vera McClurg có thời rất thân thiết với Hans, dù không muốn. Họ đụng nhau nhiều năm trước khi Hans đang thu thập bằng chứng về gian lận ngân hàng.

Vera đã năn nỉ ông đừng đưa tên bà ta vào báo cáo, và họ đã du hí với nhau nhiều dịp cuối tuần ở Paris.

Rồi mọi chuyện chấm dứt năm năm trước khi Hans thấy không thể tiếp tục bao che cho bà ta được nữa.

“Hết hạn tù rồi hả?” Hans hỏi.

“Nhờ hạnh kiểm tốt”. Vera đáp lạnh lùng và bước vào trong khoang.

Hans chưa đến được khoang của mình thì lại đụng một gương mặt quen thuộc nữa. Morris Darling đang đứng ở cửa khoang, tự hỏi có mùi gì khó chịu thế, khói ở đầu máy hay nệm vải của ghế ngồi. “Ô, Groaner đó phải không?” ông ta kêu lên khi nhìn thấy Hans.

Morris có tên trong hồ sơ Interpol cả mấy thập niên, và một trong những chiến công hiểm hoi của Hans là tìm đủ chứng cứ để bắt giữ và kết án Morris.

“Ra sớm nhờ hạnh kiểm tốt hả?” Hans hỏi yếu xìu.

“Nhờ vượt ngục”. Hans không hiểu hẳn ta nói thiệt hay nói chơi.

Vụ ám sát được một nhân viên soát vé khác phát hiện tại một ga lẻ loi ở phía tây Venice. Thanh tra Testarosa tới hiện trường và thu thập dữ liệu có liên quan.

“Chúng ta đã xác định gần đúng thời điểm xảy ra án mạng”, ông ta nói khi liếc mắt qua những ghi chép trong sổ tay. “Có một đoạn đường rất xấu. Nửa giờ liền qua đoạn đường xe lửa xấu nhất thế giới. Có lẽ chính trong đoạn này mà Hans Groaner bị tấn công bằng cái kim bấm vé sắc cạnh khủng khiếp này”.

“Đó là kèm bấm vé của tôi”. Barstol thừa nhận.

“Tôi treo áo ngoài hành lang. Ai cũng có thể dễ dàng lấy nó ra khỏi túi áo”. Ông ta thấy mọi người cứ nhìn một vết xước ở cổ tay phải của ông. “Lúc này tôi có vào phòng vệ sinh, uống một chút rượu, rồi bị té và trầy tay”. Viên thanh tra vào phòng vệ sinh và tìm thấy vết máu quanh bồn rửa tay.

“Tôi ở trong khoang viết thư”, Morris Darling nói khi chìa ra một xấp năm trang thư viết ngay ngắn, “cho mẹ tôi”. Đọc sơ lá thư thì quả là Morris viết thư cho mẹ - một công nhân ở Hoboken.

“Tôi cũng ở trong khoang của mình suốt thời gian đó”, Vera khai. “Để sơn móng tay”. Rồi bà ta bối rối thọc tay vào túi áo, viên thanh tra nhận thấy có một vết ướm ở váy của bà ta. Giữa vết ướm là một vết màu đỏ không chịu phai sau khi được xả nước sơ sài.

Thanh tra Testarosa lập tức nhận thấy rằng một trong ba bằng chứng ngoại phạm này là không đáng tin cậy.

###

*** Câu hỏi: Testarosa đã nghi ngờ ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

5- Tấm bảng mất tích

Hy Conrad

Nina đang ăn trưa với bánh pizza lạnh ở nhà Max một ngày tháng 6 nóng nực thì bà Decker bước vào với vẻ mệt mỏi.

“Bực quá đi”, bà ấy nói. “Cháu còn nhớ cái nhà cũ xì trên đường Norton không? Sáng nay bác cầm một tấm biển ‘Nhà Bán’ ngay trước sân. Hồi nãy bác chạy xe ngang qua thì tấm biển biến đâu mất rồi. Vậy là tháng này bác đã mất ba tấm biển như thế”.

“Ai mà lại đi lấy trộm một tấm biển như thế nhỉ?” Nina hỏi. “Mà người ta lấy để làm gì?”

“Ai biết?” bà Decker rót một ly nước chanh.

“Hay chỉ là mấy thằng bé rần mắt. Tụi nó lấy bảng để làm nhà chòi không chừng”.

Max huých cùi chỏ vào Nina. “Đạp xe qua đó coi thử nghe?”

“Có gì đâu mà coi”. Bà Decker, mẹ Max, nói. Cả đoạn đường đó chỉ có hai căn nhà. Bà Sterns sống ở căn gần bên ngôi nhà mẹ đang rao bán”.

“Biết đâu bà ấy có trông thấy cái gì đó”, Nina nói. “Đi coi thử”.

Khi hai đứa đang đạp xe đến cuối đường Norton, chúng thấy một chiếc xe tải đậu ngay trước ngôi nhà rao bán. Một người đàn ông đứng trên lề đường nhìn quanh quất.

“Mấy cháu biết khu này không?” ông ta hỏi. “Tôi ở ngoại ô, có đứa cháu, tên là Paul, mách cho biết có cái nhà đang rao bán trên đường này, nên nó cho tôi mượn xe chạy vào đây. Mà tôi có thấy bảng ‘Nhà Bán’ nào đâu”.

“Nhà này đang rao bán đó”. Max đáp. “Mẹ cháu là môi giới địa ốc mà”.

“Hay quá! Thế mẹ cháu tên gì? Văn phòng của bà ấy ở đâu? Tôi muốn hỏi thêm chi tiết. Thằng cháu tôi nói nhà ở khu này bán lẻ lắm. Hy vọng chưa có ai mua. Tôi bận quá đâu có giờ đi dò hỏi”.

Khi Max trả lời xong, ông ta lên xe đi ngay. Nina nhìn theo. “Ai mà biết được? Cháu ông ấy có thể lấy tấm bằng đi vì không muốn có người khác mua mất căn nhà trước khi ông chú xem qua. Cái thùng xe đó giấu được cả đồng thứ”.

Max gật đầu. “Thử hỏi bà Sterns xem có thấy gì lạ sáng nay không”.

Bà Sterns xuất hiện ngay khi hai đứa gõ cửa. Tuy tóc đã muối tiêu nhưng trông bà ta còn khỏe mạnh.

“À, bác đoán ra ai lấy tấm bằng rồi”, bà ta nói. “Freddie Swanson chứ ai. Nó sống cách đây một dãy phố, nhưng mà chuyên môn phá phách”.

Bà ta để cửa mở trong khi nói chuyện và Nina nhìn vào trong. Phòng khách coi bảnh dữ. Cái trường kỷ và mấy ghế nệm bọc nhung rõ ràng là đồ cổ. Cái bàn phủ khăn thêu ren sang trọng. Một bức tranh lớn treo trên bệ lò sưởi chạm trổ tinh xảo, trong lò, một ngọn lửa đang nhảy nhót vui mắt.

“Cháu biết thằng Freddie đó rồi”, Max nói. “Để cháu đi tìm nó coi”.

Freddie đang chạy máy cắt cỏ khi hai đứa tới. Nó nhú mồm khi nghe Max hỏi. “Tao lấy tấm bằng đó làm cái quái gì?” nó nói. “Mà suốt sáng tới giờ tao ở đây cắt cỏ còn chưa xong, còn đi đâu được nữa”.

Nina nhìn vô nhà xe. Ở nhà, ba má nó để gì đưa xe vào nhà xe được vì trong đó chất đủ thứ đồ lỉnh kỉnh. Còn nhà xe Freddie thì trống trơn. Rồi nó thấy một căn chòi gỗ trên cây giữa sân. Vách gỗ xám xịt và bạc màu vì mưa gió. Nó với Max trao đổi ý kiến khi đạp xe về. Bà Decker đang rửa chén sau bữa trưa khi chúng về tới.

“Cháu đoán ra ai lấy trộm tấm bằng rồi”. Nina nói với bà Decker.

###

*** Câu hỏi: Nina nghi ngờ ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

6- Vụ trộm kho bánh Trung Thu

Jack Christone

“Hinters, tới trụ sở liền được không? Walejade nói qua điện thoại. “Tôi biết đang là tối thứ bảy và ông thích ở với vợ con. Nhưng tôi đang gặp một chuyện nát óc mà chắc giỏi suy luận như ông cũng chưa chắc giải nổi”. Ông thanh tra rên rỉ.

“Được rồi, nếu chuyện không quan trọng thì ông đâu có kêu. Tôi tới liền. Nếu hên thì mình sẽ giải quyết xong kịp giờ cho tôi về với món rô-ti của bà xã trong lò”. Tay bác sĩ đáp.

Walejade đón Hinters ngay cổng đồn cảnh sát và dẫn ông ta vào phòng thẩm vấn, nơi Henry Watchman đang ngồi bồn chồn bẻ đốt ngón tay. “Ông có nghe vụ trộm kho bánh Trung thu tối qua không?” Walejade hỏi. “Có đưa đột nhập và chở đi toàn bộ kho trứng để làm nhân bánh. Ông Watchman đây là bảo vệ nhà kho, giữ ca trực đêm qua. Tôi vừa lấy lời khai của ông ta xong”.

“Như ông thanh tra vừa nói”, Watchman lên tiếng. “Nhà kho bị đột nhập ngay ca trực của tôi tối qua. Tôi không hay biết gì vì lúc đó tôi bỏ đi uống cà phê, nhưng khi từ quán cà-phê trở về, tôi thấy một trong những tay đã làm vụ này. Đó là John O’Henry, thằng đó vừa bị đuổi việc mấy bữa trước. Tôi thấy nó đang chuồn đi với mấy cái thùng. Trăng tròn nên tôi thấy rõ lắm. Nó còn có một đồng bọn nữa, nhưng thằng đó quay lưng về phía ánh trăng nên tôi không nhìn rõ mặt. Tôi nghi thằng O’Henry muốn trả thù vì bị đuổi việc. Cũng may, Trung thu là Chủ nhật vừa rồi, nếu không là có biết bao nhiêu tiệm bánh khiếu nại vì không có bánh bán”.

“Chuyện rắc rối là ở chỗ”, Walejade nói sau khi ông bảo vệ được cho về, “cái gã O’Henry đó lại có bằng chứng ngoại phạm. Chiều nay tôi mới thẩm vấn nó.

Nó khai cả buổi tối ở nhà với vợ coi phim Titanic. Con vợ làm chứng cho nó. Thằng cha chủ tiệm cho thuê băng đĩa cũng xác nhận có cho nó thuê đĩa phim đó.

Ông suy ra được cái gì không?”

“Tôi suy ra là tôi thừa sức về nhà để kịp ăn món rô-ti với vợ tôi”. Hinters nói. “Ông khỏi phải ưu tư về tay O’Henry nữa. Cứ hỏi lại cha Watchman xem cha làm gì lúc bỏ vị trí nhiệm sở đi uống cà phê”.

###

*** Câu hỏi: Tại sao Hinters nghi ngờ tay bảo vệ?**

[\[Đáp Án\]](#)

7- Đánh nhanh rút lẹ

Gary Sensenig

Câu chuyện giữa buổi sáng ở Câu lạc bộ Thể hình thường đơn điệu. Ngày nào cũng vậy, Brett Mosher theo một lịch trình cố định: thứ hai tập chân; thứ ba tập ngực và tay; thứ tư vai và lưng; rồi lặp lại thứ tự đó, Chủ nhật nghỉ.

Norma Dolle, một thành viên thường xuyên luôn nói về chế độ ăn của mình - buổi sáng chỉ ăn trái cây, từ trưa tới 5:00 ăn một bữa phối hợp đa dạng, uống nước có đậm. Sau 8:00 không ăn gì cả và không bao giờ dùng sản phẩm sữa.

Marge, phụ trách quầy nước trái cây, lúc nào cũng than vãn khách hàng (Nó bảo tôi pha ly này đừng cho đường hay mật ong, rồi lại kêu rêu là lạt quá).

Và Doug, đồng chủ nhân phòng tập, luôn chê bai vóc dáng người khác. (Coi thằng Danny ngồi xuống là mông bụng gì tràn hết ra ngoài kia. Thế nào nó cũng bị hư cột sống, tôi đã nói với nó cả triệu lần rồi).

Nhưng sáng thứ sáu này thì khác. Họ có một án mạng trong phòng tập.

“Tôi tin là thế nào cũng có người nhìn thấy”.

Norma nói khi làm vài động tác co giãn bắp tay.

Brett ngồi cạnh bàn trong khi Marge và Doug nhắm nháp chút nước pha đậm.

“Sáng nào cũng vậy thôi. Chỉ có hai đứa tụi tôi với ba bạn là khách tập thường xuyên”, Doug nuốt nước miếng khó khăn. Bây giờ chỉ còn hai. Tội nghiệp Danny”.

Sáng hôm qua, khoảng 11:30, người ta phát hiện xác Danny Bernstein trong phòng tập trên lầu, ngồi trên máy tập cơ chân, gáy bị

đập vỡ bằng một đĩa tạ 12 ký.

“Danny mê gái lắm”, Norma thừa nhận. “Lúc nào nó cũng tán tỉnh một cô nào đó”.

“Phải, nhiều cô cũng thích nó”, Doug nói. “Tôi nghe đồn nó chuyên môn cưa đổ cô này, chừng một tuần sau thì bỏ rồi chạy theo cô khác”.

“Chắc nhờ nó đẹp trai”. Marge ngáp. “Nó hơi bị làm phách. Lúc nào cũng khoe qua mặt được người khác trong các vụ làm ăn. Danny cũng đầu tư nhiều chỗ phải không?”

“Phải”, Doug và Brett cùng đáp, gần như đồng thanh, nhưng không ai nhìn ai.

“Tôi nghe nó cãi cọ với ai đó trước khi bị đập”.

“Tôi cũng nghe”, Doug nói. Anh ta uống cạn cốc nước rồi ném chính xác vào giỏ rác ở góc phòng. Trong bóng rổ thì hẳn đã được ba điểm.

“Anh nghe tiếng nó trên lầu hả?” Marge nhú mày hỏi.

“Cô biết là thằng đó to mồm mà. Lúc đó tôi ở sau quầy”. Doug chỉ vào quầy tiếp tân ngay chân cầu thang dẫn lên phòng tập chân trên lầu. “Nhưng tôi không nghe được nó cãi với ai”.

“Không phân biệt được giọng nam hay nữ luôn?”

Norma hỏi.

“Không. Nhưng tôi nghe tiếng đập mạnh. Rồi im lặng hoàn toàn. Tôi chơi xong ván bài trên máy vi tính rồi mới lên lầu coi”.

“Thế thì anh là người phát hiện cái xác. Lúc đó không còn ai ở đây sao?”

“Không. Chỉ còn mình nó trên đó. Thủ phạm chắc theo cầu thang phụ xuống phòng thay đồ. Từ đó hẳn muốn ra ngoài hay vào trong này đều được. Mấy cửa thoát hiểm đâu có khóa hay chuông báo động”.

“Vậy là thủ phạm đến rồi đi mà mình đều không thấy”, Brett nói.

“Tôi chẳng thấy ai cả”, Norma nói. “Tôi đang ở trong phòng giải lao coi TV. Tôi chẳng nghe thấy gì cho tới lúc có chuông báo động”.

“Tôi đang ngồi ở máy tập vai”, Brett nói. “Doug phóng từ trên lầu xuống, kêu tôi gọi 911 liền”. Anh ta nuốt nước bọt. “Lúc đó, tôi còn chưa xong bài tập khởi động”.

“Còn tôi chẳng biết gì cả”, Marge nói. “Lúc đó tôi đang lui cui trong phòng kho sau quầy nước giải khát”.

Công việc ở đây lu bu lắm, hết kiểm kho rồi chuẩn bị hàng để bán. Khách nào cũng muốn mình được phục vụ thiệt lệ”.

Và rồi tất cả lại im lặng. Một sáng thứ hai sau đó, đề tài câu chuyện của họ lại thay đổi. Họ tạm gác đề tài quen thuộc lại để bàn chuyện đã có người trong bọn họ bị bắt - vì tội sát nhân.

###

*** Câu hỏi: Ai đã bị bắt? Chi tiết nào chỉ ra thủ phạm?**

[\[Đáp Án\]](#)

8- Tang vật biến mất

Gary Sensenig

Vụ đột kích vậy là thắng lợi, Thanh tra Phil Weaver hài lòng. Ông xách va-li đầy tiền mặt và mấy túi heroin bỏ vào cốp xe rồi khóa lại. Ông nhìn ánh mắt thèm thuồng của hai thuộc viên mặc thường phục.

“Chuyến này nhiều tiền đây. Mọi khi mình chỉ bắt được vài trăm đô là cùng”. Rồi ông giúp Rodrigo còng tay và lừa mấy tội phạm vào xe.

“Mình kiếm cả năm cũng chưa được cỡ đó”. Rodrigo ca cẩm.

“Tao biết”. Ông cũng thấy thèm thuồng, nhưng rồi thở dài và lắc đầu. “Nhưng phải mang về đồn thôi.

Lên xe”.

Ba chiếc xe không huy hiệu của họ từ một nhà kho bỏ hoang phóng ra đường và tiến về đồn cảnh sát cách đó chừng ba dặm.

Ernie, nhân viên bãi đậu xe, kéo cổng rào dây thép gai ra và vẫy tay cho họ chạy vào. Khi Ernie kéo rào và khóa cổng lại. Weaver, Murphy và Rodrigo áp tải đám tội phạm theo cửa sau vào phòng lập hồ sơ.

Smithy, trung sĩ trực tiếp dân, đi theo họ, lắng nghe họ kể chiến tích của mình và phụ giúp lập hồ sơ tạm giam.

“Ê”, Rodrigo nói, anh ta chúa ghét chuyện làm hồ sơ giấy tờ. “Mình phải có người ra mang tang vật vào chứ”.

“Đâu có được”. Murphy cười khùng khục. “Mày đâu có kiếm có chuồn đi như vậy được. Mày là thằng gõ bàn phím nhanh nhất trong bọn mà”.

Nửa giờ sau, Ernie hốt hải chạy vào. Ông ta không thấy ai trong tiền sảnh hay hành lang. Ernie chạy tuốt vào tòa nhà chính của đồn

cảnh sát và thấy Smithy đang nhâm nhi cà-phê ở bàn trực tiếp dân.

“Có người cạy thùng xe rồi”. Ernie hốt hốt la lên.

“Thùng xe nào?” Smithy hỏi.

“Thì ba cái xe mới về đó, của Rodrigo, Weaver với Murphy”.

Smithy phóng ra bãi giữ xe phía sau và xem hiện trường. Ba chiếc xe không phù hiệu đậu lẫn với cả chục xe tuần tiểu khác. Cả ba thùng xe đều bị nạy tung. Và thùng nào cũng trống trơn.

Lúc đó chưa tới 6:00 sáng, nhưng sự cố này đã lan khắp đồn cảnh sát như lửa cháy vậy. Smithy chưa thẩm vấn Ernie xong thì Weaver, Murphy và Rodrigo chạy vào đồn theo cửa sau.

“Có phải ba ông đã lấy tang vật rồi, phải không?”

Smithy kêu lên. “Phải vậy không?”

Ba nhân viên điều tra nhìn nhau kinh hoàng.

“Tôi có nhắc chuyện ra lấy tang vật”, Rodrigo nói.

“Nhưng Murphy cản tôi lại. Rồi tụi tôi lu bu làm hồ sơ. Rồi đám báo chí gọi điện thoại lại. Tôi phải trả lời. Sếp Weaver thấy tôi nói chuyện điện thoại mà”.

Weaver gật đầu. “Phải. Tôi với Murphy áp tải lũ kia uống khu tạm giam. Rồi tôi ghé phòng vệ sinh, bụng tôi có vấn đề mấy bữa nay. Trên đường trở lên phòng hồ sơ thì tôi nhìn ra cửa sổ thấy Smithy với Ernie chỉ trỏ gì ở bãi xe. Tôi biết ngay là có chuyện rồi”.

“Lẽ ra sếp phải mang tang vật vào”, Murphy nói. “Chúng nằm trong xe của ông. Ông giữ chìa khóa. Sau khi tổng tụi nó vào phòng tạm giam. Một đứa trong bọn gọi tôi lại đòi cho gặp luật sư. Hai thằng kia cũng hùa theo. Tôi phải áp tải lần lượt từng đứa ra gọi điện thoại. Mấy ông cứ hỏi lại tụi nó”.

Smithy gạt bỏ đề nghị đó và quay sang Ernie.

“Anh không gác ở bãi đậu xe sao?”

“Lúc 5:30 là giờ nghỉ giải lao của tôi”, Ernie rên.

“Mấy ông đều biết mà. Tôi sang quán Ethel ngay bên kia đường chứ đâu. Có xe nào muốn ra vô, cứ bấm còi là tôi qua liền”.

“Ông có thấy ai không?” Weaver hỏi.

“Không”, Ernie đáp. “Tôi khóa cổng rồi mới đi, và nó còn khóa nguyên xi khi tôi trở lại. Lối duy nhất thoát ra khỏi đồn là qua tòa nhà chính”.

“Biết rồi”, Rodrigo quay lại nhìn cả bọn. “Có vẻ thủ phạm là người trong bọn mình rồi”.

Mọi người quay nhìn những thùng xe bị nạy tung.

“Ai làm vụ này thiệt liều mạng”, Ernie nói, “Tôi có thể từ bên quán nhìn qua, và lúc nào cũng có thể có người ra vào”.

“Nhưng chẳng ai thấy”, Smithy nói. “Bây giờ mình mất cả tiền lẫn ma túy tang vật. Thế thì lấy gì kết tội bọn kia trước tòa?”

“Đó là chưa kể còn vụ phạm pháp này”, Weaver nói. “Ngay trước mũi tụi mình”.

###

*** Câu hỏi: Ai ăn cắp tang vật?**

[\[Đáp Án\]](#)

9 - Lá thư của Lincoln

Stan Smith

Thanh tra Kracnow và cảnh sát Agnes Greens ngồi ở bàn trong khi Donald Herbert Davis, giáo sư sử học Dartmouth, rót cà phê rồi ngồi xuống.

“Giáo sư, chắc ông phải kể lại sự vụ”. Kracnow nói.

“Thì như tôi đã kể đó”, Davis nhú mày đáp, “lá thư là của tổng thống Lincoln viết năm 1863 gửi cho John Hacker, học giả chuyên về Shakespeare. Nội dung thư đã được in lại trong nhiều sách báo. Như ông thấy, tầng hầm nhà tôi rất chắc chắn. Cho đến tuần rồi, lá thư ấy vẫn còn được lộng kiếng treo trên tường, ngay ngoài cửa phòng tắm dưới đó. Sáng thứ sáu rồi tôi xuống thì thấy ai đó đã lấy lá thư và tráo vào đó bản sao một diễn văn viết tay khác của Lincoln”.

“Ông có được lá thư đó từ hồi nào?” Kracnow hỏi.

“Chín năm rồi. Tôi vừa quyết định tặng nó cho thư viện Dartmouth vào cuối tháng này. Tôi cũng chưa từng nghĩ tới chuyện mua bảo hiểm cho nó”.

Kracnow liếc Greens, anh này gật gù hiểu ý.

“Có ba người bước xuống tầng hầm này tuần rồi, thưa giáo sư”. Greens báo cáo. “John Healy của công ty bảo trì hệ thống sưởi đến vào chiều thứ ba. Anh này mới vào công ty được năm tháng. Ken Cantwell, nhân viên công ty cấp nước, đến ghi số đồng hồ nước vào chiều thứ tư. Anh này làm ở đây khá lâu năm và cứ bốn tháng lại tới ghi đồng hồ một lần. Đến sáng thứ năm, bồn nước nhà vệ sinh bị nghẹt và vợ ông gọi điện cho Russell McNutt, một thợ ống nước ở khu này”.

“Đúng rồi. Cả ngày thứ năm tôi đi họp”.

“Hồi sáu năm trước McNutt từng bị truy tố vì ăn cắp, nhưng được tha bổng”, Kracnow nói. “Anh có tìm thấy dấu tay nào trên khung kiếng không?”

“Không. Và trong giang hồ cũng chưa nghe nói có ai muốn bán lá thư đó”.

“Làm sao bán được!” Davis kêu. “Nó nổi tiếng quá mà. Ở Dartmouth này ai mà không biết tôi sắp tặng nó cho thư viện”.

“Được rồi”. Kracnow nói. “Thế là không có dấu vết cạy cửa. Nhà luôn được khóa kỹ, và hai ông bà chẳng có khách khứa gì cả tuần rồi, phải không?”

“Đúng thế”. Davis đáp rầu rĩ.

“Có chuyện gì khiến ông phải kêu người bảo trì hệ thống sưởi vậy?”

“Cứ hai ba năm thì tôi cho bảo trì một lần, lúc nào nhớ thì làm. Có tám hay chín công ty chuyên về vụ này ở đây. Tôi không nhớ lần trước mình gọi công ty nào, cứ mở danh bạ rồi chọn ngẫu nhiên thôi. Cách đây hai hôm, họ hẹn ngày tới làm”.

“Thưa giáo sư”, Greens nói. “Theo tôi biết thì không có ai giám sát khi họ làm việc cả, phải không?”

“Phải. Vợ chồng tôi chỉ chờ cho họ làm rồi thôi.

Tôi chẳng có việc gì xuống tầng hầm từ sáng thứ ba đến thứ sáu”.

Kracnow mỉm cười, “Greens, có tay nào trong đó trước đây từng quan tâm tới cổ vật hay tài liệu lịch sử không?”

“Không hề, thưa sếp”. Greens cũng cười theo.

“Hay lắm”, Kracnow xô ghế đứng dậy. “Xin cảm ơn giáo sư. Tôi biết phải đi thăm vắn tay nào để phá vụ án này rồi”.

###

*** Câu hỏi: Kracnow nghi ai dính vào vụ trộm?**

[\[Đáp Án\]](#)

10- Nhà an toàn chết người

Gary Sensenig

Dù trời lạnh, cảnh sát Martin vẫn toát mồ hôi khi đứng trong căn nhà an toàn bên hồ, chờ cấp trên đến tiếp quản vụ án với cái xác bị xiết cổ chết trên sàn. Anh được giao nhiệm vụ bảo vệ người này, bởi thế nên mới toát mồ hôi.

Hai hôm nay, anh và một đồng nghiệp được giao việc bảo vệ Jake Fishel, một kế toán tình cờ chứng kiến một vụ thanh toán bằng đảng. Cảnh sát hứa bảo vệ anh khỏi tay trùm Popov nếu anh chịu đứng ra làm chứng.

Martin đã ở cạnh Fishel, mỗi ca 12 tiếng, và bắt đầu thấy thích anh kế toán rụt rè này. Vậy mà bây giờ...

Chuông cửa reo và anh ra mở cửa. Đại úy Huxley ào vào trong bộ vest bèo nhèo phát phơ trong gió lạnh. Huxley nhìn cái xác.

“Tại sao anh ta chỉ có một mình?” ông ta hỏi.

“Tôi nhận được cú điện từ văn phòng đại úy”, Martin lúng búng, móc máy bộ đàm ra như để chứng minh điều gì. “Và được lệnh quay về sở. Văn phòng nói sẽ có người thay ca. Nửa tiếng sau tôi mới hiểu ra và quay lại thì thấy thế này”.

“Thấy cú điện ở đúng tần số cảnh sát nên anh không hỏi lại chứ gì? Nhà Popov quen biết cả đồng cảnh sát, anh ngu thật”. Đại úy thờ dãi. “Những ai có chìa khóa vào đây?”

“Tôi giữ cái chìa duy nhất. Tôi đã bảo Fishel không mở cửa cho bất cứ ai. Khi tôi đóng cửa là chốt tự động khóa lại. Tôi còn nghe anh ta cài móc cửa nữa. Tôi biết anh ta rất cẩn thận, thưa Đại úy”.

Huxley quì xuống bên xác chết. “Xiết cổ từ đằng sau. Chắc bằng dây thép. Fishel mở cửa cho ai nhỉ? Ai biết anh ta ở đây? Mình phải tìm cho ra câu trả lời”.

Đại úy lấy áo khoác trên móc và ra khỏi cửa. Martin cũng chộp áo khoác của mình và chạy theo ra xe.

Kiểm tra các cú điện thoại từ nhà an toàn thì thấy: đêm hôm trước Fishel đã lên gọi cho Luther Dross, em rể anh ta, một thợ khóa. “Vợ tôi đang cấp cứu”, Luther khai với Martin và Huxley khi họ đến hỏi thăm hân sau đó. “Anh Jake rất thương vợ tôi, nên anh ấy muốn biết bệnh tình cô ấy. Chúng tôi nói chuyện chừng năm phút. Anh ấy biết làm thế là vi phạm qui định nên không hề nói cho tôi biết anh ấy đang ở đâu”.

Đại úy móc sổ trong túi áo khoác ra. “Khoảng hai giờ chiều nay anh ở đâu?”

“Anh ấy chết giờ đó sao?” Luther hỏi yếu ớt. “Tôi đang lắp khóa cho một căn hộ mới trên đường Prospect.

Nhiều công nhân khác có thể làm chứng. Rồi tôi trở về đây dọn dẹp trước khi vào nhà thương”.

Martin truy theo đầu mỗi thứ hai. Bốn tháng trước anh cũng dùng nhà an toàn này để bảo vệ Buddy Banks, một tay điểm chỉ. Khi cảnh sát thuyết phục được Fishel ra làm chứng, Martin đã dẫn Buddy tới để trấn an Fishel và chứng tỏ nhà an toàn này rất ngon lành. “Buddy biết địa chỉ này, lại từng có liên hệ với băng đảng.

Fishel cũng biết mặt y nên có thể đã mở cửa cho y”.

Buddy đã tới một thị trấn khác và đổi tên họ.

Huxley và Martin truy ra hiện y đang làm nhân viên tổng đài cho một hãng điện thoại. Huxley giơ thẻ cảnh sát ra và nói chuyện với y.

“Trời đất”, Buddy nói với vẻ muốn ói. “Kính khủng quá. Phải chi tôi đừng thuyết phục anh ta ra làm chứng thì chắc anh ta còn sống”.

“Fishel có liên lạc với mày không?” Huxley hỏi.

“Không. Tôi thề đó. Tôi chỉ gặp anh ta lần đó ở sở cảnh sát. Tôi làm sao biết các ông sẽ đưa anh ta tới cái nhà an toàn đó được?”

“Nhưng mày có thể điều tra ra”.

“Sếp coi nè, tôi đã không còn liên lạc gì với thế giới ngầm nữa. Tôi làm việc từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều, bây giờ tôi hiền như cục bột”.

Huxley và Martin lái xe trở về, cả hai cùng ngẫm nghĩ. “Hung thủ bao giờ cũng có sai lầm”. Viên đại úy lẩm bầm.

“Đúng thế”. Martin đồng ý.

Rồi họ im lặng suốt quãng đường về tới sở cảnh sát.

###

*** Câu hỏi: Sai lầm của hung thủ là gì?**

[\[Đáp Án\]](#)

11- Nhà văn khó ưa

Stan Smith

Cái máy đánh chữ và khắp mặt bàn giấy đều vung vãi vết máu. Dưới sàn cạnh chân bàn là xác của nhà văn Paul Katz, khuôn mặt nát bấy vì một viên đạn từ khẩu súng trường nằm cạnh xác ông ta.

Nữ Thanh tra Claire Keegan nhìn quanh căn phòng nhỏ, hầu như chẳng có đồ đạc gì. Một cái giường nhỏ, quần áo nhét lồng thòng trong các ngăn kéo và vắt dưới sàn. Sách vở chất trên cái bàn ăn, một cái TV, một cái bàn nhỏ cạnh giường ngủ, chỉ có vậy.

Thư từ, của nhà xuất bản và độc giả, chất trên cái ghế bành duy nhất trong phòng và nhét đầy các ngăn kéo, cùng các phong bì, bút chì và giấy ghi chú chi tiết tiểu thuyết. Cạnh máy đánh chữ là chương 19 của tiểu thuyết ông ta đang viết dở.

Ngoài cái tủ lạnh và giỏ giấy vụn, cả hai đều hầu như trống trơn, thì trong phòng chẳng còn đồ đạc gì khác. Căn phòng này không có phòng tắm hay nhà vệ sinh kèm theo. Katz phải sử dụng một nhà vệ sinh cách đó chục thước, muốn tắm rửa thì dùng cái giẻnggân đó. Căn phòng chỉ có một cửa chính và một cửa sổ nhỏ, cả hai đều ở mặt tiền.

Chuyên gia dấu tay John Rumore báo cáo:

“Có dấu ngón trỏ tay phải của nạn nhân trên cò súng”.

“Chữ viết cũng cho thấy ông ta thuận tay phải”, Claire đáp và lúc lắc đầu. “À, Walter đâu rồi?”

“Đi thăm vấn Ed Welenck, người cất cở ở đây mỗi thứ hai. Có thể ông ta thấy được cái gì đó”.

Claire đi ra ngoài, dọc bãi cỏ được cắt xén gọn ghẽ, để nói chuyện với Mary Cashman, bà chủ cho thuê căn phòng này, và John

Ball, một hàng xóm.

“Ông Ball”, Claire hỏi, “ông phát hiện xác chết vào buổi trưa hả?”

“Phải”, Ball bẽn chồn vuốt hàm râu. “Tôi ghé đây để hỏi Paul có muốn mua vé số từ thiện của Hội sử học Cedarville không. Chúng tôi tổ chức xổ số để giúp bệnh nhân ung thư. Tôi nghe tiếng súng nổ bên trong nên sựng lại một lúc. Rồi thấy yên lặng tôi mới mở cửa nhìn vào - cửa không khóa - thấy Paul nằm đó.

Tôi mới chạy về nhà gọi điện cho quý vị”.

“Có ai khác trong phòng không?”

Ball lắc đầu.

“Bà Cashman”, Claire hỏi tiếp, “bà cho ông Katz thuê phòng này bao lâu rồi?”

“Ông ta thuê đến nay là bảy mùa hè rồi. Ông ấy thích về đây để viết. Ông ta chẳng rời phòng bao giờ, trừ lúc vệ sinh tắm rửa, mà cũng chẳng giao du với ai. Ông ta còn thuê tôi kiểm tra hộp thư của ông ta ở bưu điện, gửi thư hay mua thực phẩm giùm ông ta nữa. Nhiều người ở quanh đây yêu văn chương, thậm chí thích viết văn nữa, như ông Ball đây. Nên chúng tôi rất vui khi có hàng xóm là nhà văn. Chẳng ai quấy rầy ông ấy bao giờ”.

“Bà có chuyện gì với ông ta không?”

Bà Cashman bẽn chồn háng giọng. “Ồ, tôi có đề nghị tăng tiền thuê, lần đầu tiên trong ba năm nay. Ông ta có cầu nhà nhưng vẫn đều đặn trả trước hai tuần. Ông ta hơi keo kiệt nhưng cũng đang hoang về tiền bạc. Không hiểu sao ông ấy lại tự sát cơ chứ”.

“Ông Ball”, Claire hỏi tiếp, “ông thân với ông Katz không?”

“Không thân lắm. Tôi mới gặp ông ta mùa hè rồi ở cửa hàng bách hóa tại Cedarville, và cũng chưa vào phòng ông ta bao giờ”.

Nhân viên Walter Hinkel tới gần Claire, hai người bước ra xa để trao đổi.

“Tôi vừa thăm vấn Ed Welenck xong”. Anh ta báo cáo. “Hắn xác định là có cắt cổ ở đây sáng nay. Hắn đang định đi thăm đứa em ở Iowa. Tôi yêu cầu hắn ở lại cho đến khi kết thúc vụ án”.

“Hắn ta có gặp Katz không?”

“Không. Hắn nói hai tuần trước hắn cãi lộn với ông ta về thù lao xén cỏ nên không muốn gặp.

Nhưng hắn nói lúc tới đây hắn có nghe tiếng máy đánh chữ, một giờ sau lúc ra về hắn vẫn còn nghe đánh máy”.

“Vụ này ly kỳ đây”, Claire nói. “Tiền bạc trong tủ và trong ví nạn nhân vẫn còn nguyên. Như thế trông có vẻ một vụ tự sát lắm. Nhưng Walter à, đây là một vụ sát nhân”.

###

*** Câu hỏi: Chi tiết nào giúp Claire xác định đây là một vụ sát nhân?**

[\[Đáp Án\]](#)

12- Thám tử tư hết đời

Guy Belleranti

Căn phòng được bài trí đẹp với những tác phẩm nghệ thuật đắt tiền trên tường, bàn làm việc lớn bằng gỗ sồi sang trọng. Nhưng nó chẳng còn đẹp nữa với cái xác của Harry Clifford gục trên vũng máu ở chân bàn kê ngay dưới cửa sổ. Nắng mùa hè chiếu qua cửa sổ duy nhất ấy. Nắng thì ấm nhưng căn phòng lại lạnh lẽo vì xác chết.

Harry làm cảnh sát, rồi xin nghỉ và mở văn phòng thám tử tư. Thanh tra Grove Molroy nhận định.

“Có vẻ như bị đập vào đầu từ phía sau”.

“Đúng”, cảnh sát Dawson Knights đáp. “Cái búa dính máu kia chắc chắn là hung khí”.

“Chắc cái búa này cũng gõ vào đầu cảnh sát Molly. Ra hỏi xem ông ta có biết gì hơn không”.

Cảnh sát tuần tra Molly Duncan đang chườm một túi nước đá vào cục u ở mép sau đầu ông ta. “Tôi ghé lại uống cốc cà-phê bên kia đường. Lúc ra khỏi quán tôi nghe có tiếng rú bên này nên chạy qua, thấy cửa không khóa tôi vô luôn. Cửa vào văn phòng trong này cũng không đóng, tôi bước vào thì thấy liền cái xác... như mấy ông cũng thấy đó”.

“Rồi có chuyện gì nữa?” Grove hỏi tiếp.

Molly nhăn nhó vì đau. “Lúc đó tôi ngu thiệt. Không kịp suy nghĩ tôi tiến tới, khom xuống nhìn cái xác. Có bóng người từ sau đổ xuống chỗ tôi ngồi, tôi chưa kịp quay lại...” Ông ta nhắc túi nước đá ra khỏi cục u, nhăn nhó, rồi nhúc nhích thân hình đồ sộ trên ghế.

“Vậy là không kịp nhìn thấy hung thủ?” Dawson hỏi.

“Sao nhìn được. Bị giáng một cú tôi ngất đi mấy phút, kể đó tỉnh lại vì tiếng gào la của cô thư ký của Harry”.

Grove liếc Dawson, “Phải đi thăm vấn cô thư ký thôi. Còn Molly, không chừng ông phải vô bệnh viện khám cái đầu coi”.

Marie Falcone lau nước mắt bằng khăn tay, “Harry vừa hỏi cưới tôi. Mới hôm qua thôi. Vậy mà bây giờ...”

“Harry thường tới văn phòng trước cô hả?” Grove hỏi nhẹ nhàng.

Cô ta gật đầu. “Anh ấy thích tới sớm - ngay cả khi không bận rộn lắm”.

“Việc làm ăn hồi này hơi yếu phải không?”

“Phải. Đâu có vụ điều tra gì có thể dẫn tới chuyện này”. Cô ta lại sụt sịt.

“Có thể là do những vụ trước đây”. Dawson nói.

“Nghề này dễ gây thù chuốc oán lắm”.

“Chắc vậy, Harry chẳng bao giờ cho tôi biết rõ về các vụ ảnh đang điều tra. Ảnh nói tôi biết càng ít càng an toàn”.

“Khi tới đây cô thấy có gì lạ không?” Grove hỏi.

“Chắc tôi tới sau anh Harry một lát. Lúc tôi đậu xe thì thấy cửa sổ còn chưa mở”.

“Chưa mở sao?” Grove nhìn qua ô cửa sổ nhỏ hẹp sang cửa hàng nhiếp ảnh nằm bên kia bãi đậu xe.

“Sáng nay cô vào đây bằng cửa nào?”

“Chỉ có một cửa duy nhất - ở mé bên kia tòa nhà”.

“Cám ơn. À... còn hung khí...”

“Cái búa đó hả? Không phải của Harry. Nhưng tôi thấy Jim Lacey xài một cái búa giống vậy ở trước cửa hiệu hôm qua”.

“Jim Lacey nào?”

“Anh chủ hiệu ảnh bên kia kia. Hắn với anh Harry không ưa nhau lắm”.

Grove và Dawson đi sang gặp Lacey.

“Tôi biết gì đâu mà khai?” Lacey cần nhần.

“Nghe nói hôm qua anh sửa chữa gì đó với một cây búa”.

“Phải. Tôi đóng thêm tấm bảng quảng cáo kia kia. Có chuyện gì vậy?”

“Cái búa đó đâu?”

“Không biết. Hôm qua tôi quên mang vô. Nãy giờ tôi đang tìm nó đây, mà... Ê! Đừng có nói nó là hung khí đã giết...”

“Rất tiếc chuyện là thế”.

“Vậy không phải tôi à nghe. Tuy tôi không ưa gì ông Harry đó. Tôi có lần rửa cho ông ta mấy tấm ảnh điều tra. Hình chụp bắt nhơn lăm. Tôi có nói ông đi chỗ khác mà rửa ảnh. Thằng chả chuyên môn theo dõi rồi thọc vào chuyện đời tư người khác... Tệ hết sức”.

Khi quay trở lại hiện trường, Dawson nói, “Ai cũng có thể làm vụ này. Chôm cái búa để quên ngoài cửa hiệu rồi nện Harry một phát”. Anh ta chỉ cái cửa sổ mở. “Nếu cửa sổ còn đóng như cô thư ký nói, thì chắc khi cô đậu xe hung thủ vẫn còn trong này, rồi y thoát qua cửa đó”.

Grove gật đầu, nhíu mày. Khi cúi xuống bên xác chết xem xét lần nữa, anh ta chợt quay lại nói với Dawson. “Vậy mà mình nhìn không ra. Dawson, tôi biết thủ phạm là ai rồi”.

###

*** Câu hỏi: Grove nhìn thấy cái gì, và nghi thủ phạm là ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

13- Người bạn học nhãn tâm

Ben Goheen

Thám tử Dolan đang rầu rĩ. Anh tham gia tổ chức họp mặt bạn thời trung học. Nhưng rồi mọi chuyện rối tung. Những chỗ đặt trước bị thay đổi, phòng tiếp tân quá nhỏ, thực đơn bị đổi món, con đường vào khu du lịch đang được trải nhựa lại khiến khách phải đi bộ một đoạn xa, nguồn nước lại bị cắt để sửa chữa ngay chiều hôm đó.

Lại còn một án mạng nữa chứ!

Chuyện xảy ra vào 7:15 tối. Dolan đang ở ngoài cổng nói chuyện với một bạn cũ thì Maddy Rich tông cửa chạy ra, miệng gào la chói lói. “Rolly chết rồi!” và cô ta gục xuống.

Dolan dặn bạn chăm sóc Maddy rồi chạy vào trong.

Khu giếng trời ở giữa tòa nhà trồng nhiều hoa kiểng, có vòi nước phun và suối giả róc rách, chung quanh lắp cửa kính dày. Anh theo lối đi lát đá tới chỗ Rolly nằm. Đầu anh ta gục trên một luống phong lữ thảo. Nhìn sơ là biết anh ta bị đập vào gáy. Nằm gần đó là một tảng sa thạch to cỡ trái banh bóng chày, loang lổ máu.

Dolan cẩn thận nhấc tảng đá lên xem rồi bỏ xuống. Anh rút khăn ra lau cát bám trên tay rồi nhìn quanh. Anh thấy những vết tròn màu đen dọc lối đi lát đá. Chúng có đường kính khoảng ba phân, nằm rải rác cách nhau khoảng hai bước chân.

“Khổ tôi quá”, ông chủ khu resort nói khi biết chuyện.

“Vầy thì còn ai dám đến đây nghỉ nữa”.

“Muốn vào đây phải dùng thẻ phòng trọ để mở cửa phải không? Ông cho tôi danh sách những người vào đây trong nửa giờ qua được không?”

“Được. Khu giếng trời này đóng cửa để sửa hệ thống nước. Nó vừa được mở lại chừng 15 phút”. Ông quản lý gõ vài phím trên máy

vi tính và ghi lại được ba số phòng, trong đó có phòng của nạn nhân.

Billy Craig lập tức cự nự khi Dolan thẩm vấn. “Dĩ nhiên là tôi có vào đó”, anh ta nói. “Nhưng tại sao anh lại nhắm vào tôi?”

“Đâu có”.

“Ai cũng nhắm vào tôi hết. Còn nhớ hồi còn đi học không? Máy đưa con gái cứ cười vì móng tay tôi dính dầu mỡ do tôi phải đi rửa xe kiếm tiền”.

“Rolly cư xử với ông thế nào?”

“Thằng đó lúc nào cũng vậy. Bây giờ giàu có nó còn tệ hơn”.

“Ông vô khu giếng trời làm gì?”

“Tôi thấy lạc lõng giữa những người có bộ đồ cả ngàn đô. Tôi muốn ở một mình, nên vô đây ngồi cạnh vòi phun nhâm nhi cốc rượu, rầu tới độ muốn bỏ về”.

“Ông có nghe hay thấy cái gì không?”

“Không. Tiếng nước phun ồn lắm”.

Dolan đề nghị cho xem đế giày và Billy đồng ý.

Đế giày anh ta gần như vuông, không có vết gì màu đen cả. Họ bắt tay nhau và Dolan đi.

Số phòng thứ nhì là của Jack Briggs, cựu ngôi sao bóng bầu dục. Dolan thấy anh ta ở một cái bàn gần đó và bước lại. “Khỏe không, Jack?” Dolan hỏi khi họ bắt tay nhau.

“Tàm tạm”, Jack đáp. “Chỉ khổ với cái đầu gối”.

Chấn thương từ hồi học đại học mà mỗi năm mỗi tệ. Đi đâu cũng phải có cây gậy chống này, mà cũng không đi xa được”.

Dolan chùi tay vào quần và nhận ra hành vi này có thể khiến anh trông hơi bồn chồn. “Jack này, ông làm gì trong khu giếng trời vậy?”

“Ông hỏi vậy là sao?”

“Ông có mặt ở đó khi án mạng xảy ra. Theo tôi nhớ thì ông với Maddy Rich có hẹn hò hồi còn đi học”.

“Ừ, cho tới khi Rolly chen vào. Tụi tôi tính làm đám cưới khi tôi xong đại học. Ông nhớ tôi được học bổng nhờ chơi bóng không?”

“Nhớ chứ”. Dolan đáp.

“Xong chưa?” Jack nói. “Tôi phải đi dời cái xe đây. Quản lý không chịu cho tôi đậu gần cổng vào, cho dù tôi bị tật chân”.

“Nè, cho xem cây gậy của ông được không?”

Jack nhún vai và đưa gậy cho Dolan. Đầu cây gậy gỗ phẳng trơn, không có vết đen.

“Cám ơn”, Dolan nói và nhìn anh cựu vận động viên khắp khiễng bước đi.

Sau cùng, anh trở lại chỗ Maddy Rich ngồi nghỉ và nhẹ nhàng cầm tay cô.

“Maddy. Kể lại cho tôi nghe mọi chuyện đi”.

Dolan nói.

Cô lau nước mắt. “Gần đây tôi với Rolly cứ cãi nhau hoài. Tối nay tụi tôi dàn hòa và đi dạo trong khu giếng trời. Được một lát thì Rolly thông báo sẽ tiến hành thủ tục ly dị khi tụi tôi trở về nhà”.

“Sao vậy? Anh ấy có bồ hả?”

“Ảnh không nói”.

“Rồi cô làm sao?”

“Tôi tát anh ấy một cái rồi bỏ đi. Tới một góc xa tôi đứng lại khóc. Rồi tôi nghe tiếng động lạ, như có cái gì rơi xuống. Chạy trở lại thì thấy ảnh nằm đó”.

“Cho tôi coi đế giày của cô đi?”

Dolan xem xét hai đế gót tròn. Chúng bằng cỡ vết đen trên lồi đi, nhưng không bám chất gì màu đen cả. Anh cám ơn cô ta và ra một góc xem lại những ghi chép của mình. Người bạn cũ tới bên anh.

“Không lẽ một bạn học của mình lại là kẻ sát nhân sao?”

Dolan lắc đầu. “Tôi e rằng thế. Và tôi biết đó là ai rồi”.

###

*** Câu hỏi: Dolan nghi ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

14- Lanh tay lẹ mắt

Thomas Stanwick

Stewart Whites về thị trấn quê hương Baskerville để dự lễ hội Chiến sĩ trận vong hàng năm.

Bữa sáng ở kho đạn cũ là dịp cho ông bắt kịp những tin đồn ở địa phương. Cuộc diễn hành ở phố Main bắt đầu lúc 10 giờ, với cờ xí, cộu chiến binh, vệ binh địa phương trong đồng phục thời thuộc địa, lại có ban nhạc trường học chơi rất sôi nổi. Các nhà lãnh đạo, viên chức thị trấn, và cả những cộu chiến binh danh dự vẫy chào khi đoàn diễu hành đi qua.

Stewart cũng đứng xem trên lề đường trước cửa hàng Ollie's Army & Navy Store. Ngay khi một đơn vị bông súng trường đi qua chỗ ông, đoàn diễu hành đứng lại. Trong hai phút, khi mọi người đều im lặng hoàn toàn, đơn vị này biểu diễn một màn bông súng, di chuyển nó quanh người và tung lên không trung theo một trình tự được tính toán nhịp điệu chính xác.

Khi họ kết thúc, ban nhạc phía sau chơi liền một điệu quân hành và đoàn diễu hành tiếp tục, trong tiếng hoan hô la hét của đám đông.

Ngay sau đó, Stewart nghe tiếng quát tháo giận dữ trong cửa hàng sau lưng ông. Bước vào trong, Stewart thấy Ollie Fortison, ông chủ cửa hàng đang đỏ mặt tía tai đứng sau quầy với ngăn kéo của máy nạp tiền trống trơn. Ollie, cộu trung sĩ huấn luyện, trợn mắt nhìn bốn người khách đang hoang mang trong cửa hàng.

“Có chuyện gì vậy, Ollie?” Stewart bước tới hỏi.

“Chuyện này nè!” Ollie chìa cái ngăn kéo trống trơn ra. “Mới năm phút trước tôi kiểm tra thấy được hơn ba trăm, bây giờ biến mất sạch”.

“Kể lại từ đầu cho nghe coi”.

Ollie hít một hơi dài.

“Anh biết đó, Stewart, tôi mở cửa bán hàng cho tới khi hết điều hành, để bán thêm cò xí các thứ.

Tôi vừa mở ngăn kéo kiểm lại tiền thì đám đông bên ngoài đột nhiên im re. Rồi tôi nhớ ra là tới tiết mục biểu diễn của đội súng trường. Tôi cũng muốn xem, nên tôi chạy tới nhìn qua cửa kiếng, để nguyên ngăn kéo như vậy. Ngu quá trời! Có mấy người khách cũng bu quanh cửa kiếng nhìn ra như tôi, nhưng tôi không nhớ là khách nào. Khi hết màn diễn tôi trở lại quầy thì thấy tiền đã mất sạch!”

“Đứng ngoài đường tôi còn nghe tiếng ông la nữa. Gọi cảnh sát đi, Ollie”. Stewart quay sang những khách hàng, “Và tôi đề nghị quý vị ở lại đây để chờ cảnh sát tới lấy lời khai”.

Stewart quen mặt hai trong số bốn khách đó. Thứ nhất là Ellen Lilliot, một cô tóc nâu xinh đẹp mặc áo thun sát nách, quần soóc, và đôi guốc gỗ cột dây quanh cổ chân, cô có quầy bán hoa dưới phố. Thứ nhì là Paul Breen, quản trị viên hói đầu đã ngoài năm mươi. Breen mặc đồ lớn cứ như sắp đi làm với giày doanh nhân bóng loáng. Hai khách còn lại đều là thanh niên, một cậu có tóc húi cua kiểu lính, mặc quân phục và đi giày boots cao cổ; còn cậu kia mặc áo thun, quần lửng, đi giày vải thể thao.

Nhìn quanh cửa hàng, Stewart không nhận ra điều gì bất thường. Trên các kệ trưng bày là áo quần, dụng cụ cắm trại, và đủ loại quân trang quân dụng lặt vặt. Sàn nhà lát gỗ thuộc loại được lau chùi và đánh bóng thường xuyên. Mọi sự hết sức bình thường. Ngay khi Ollie gọi điện cho cảnh sát xong, Stewart hỏi:

“Sau khi ông phát hiện mất tiền, có ai rời khỏi cửa hàng không?”

“Không thể được!” Ollie đáp. “Ở đây chỉ có một cửa ra vào, lại có chuông tự động nữa. Cứ mở cửa là chuông reo. Hồi nãy ông bước vào nó cũng reo đó.

Từ hồi bắt đầu điều hành tới giờ đâu có thêm ai vào đây”.

“Nếu thế”, Stewart mỉm cười nói nhỏ, “ông phải bảo đảm không cho vị khách nào đi ra trước khi cảnh sát tới, nhất là...”

###

*** Câu hỏi: Stewart sắp vạch mặt kẻ trộm, kẻ đó là ai, và tại sao ông đoán ra?**

[\[Đáp Án\]](#)

15- Ông chủ nhà tội nghiệp

Kevin Hammonds

Thám tử Rob Michael đến hiện trường thì thấy một đám đông đã bu quanh nạn nhân. Xác của Louis Andrews nằm ngay trên vỉa hè trước tòa nhà mười hai tầng của ông ta.

“Ông ta là Louis Andrews”, anh cảnh sát bảo vệ hiện trường nói. “Chủ cao ốc này”.

“Rơi từ nóc nhà xuống hả?” Thám tử Michael hỏi.

“Không”, anh cảnh sát đáp. “Cửa lên nóc nhà còn khóa phía trong và chỉ có Andrews giữ chìa khóa.

Mới chìa đó còn nằm trong túi của ông ta”.

“Có nhân chứng không?”

“Chỉ một người”, anh cảnh sát dẫn Michael tới gặp một bà già đang ngồi trong tiền sảnh tòa nhà.

“Đây là bà Seana Walters, ngụ ở tầng mười. Bà này nói thấy có người rơi xuống qua cửa sổ vài phút trước đó”.

Thám tử Michael cùng bà Walters trở lên căn hộ của bà ta để nghe lại lời khai.

“Tôi đang treo tấm màn cửa mới thì nghe tiếng la khủng khiếp”, bà Walters nói, “Rồi qua cửa sổ tôi thấy ông ta rớt xuống như một bao khoai”. Bà ta ngồi xuống cái ghế đu ngay cạnh ô cửa sổ bà ta vừa đề cập.

Michael nhìn quanh căn hộ. Nó gần như trống trơn.

Ngoài cái ghế đu và tấm màn cửa mới thì chỉ có một chiếc trường kỷ cũ ở cuối phòng và một cái TV cũ.

“Sau khi thấy vậy thì bà làm gì?” Michael hỏi.

“Tôi lập tức kêu cảnh sát”, bà ta đáp. “Rồi dùng thang máy xuống tiền sảnh”.

Michael leo thang lên tầng 11 và hỏi chuyện Sam Carton, người sống ngay bên trên căn hộ của bà Walters.

“Tôi chẳng thấy gì cả”, Sam nói. “Vợ tôi đi làm cả ngày. Tôi phải chăm sóc bọn trẻ”. Michael bước tới cửa sổ phía mặt tiền và cố mở ra. “Không mở cái cửa đó được đâu. Tôi đóng đinh chốt lại lâu rồi. Nhà có trẻ con mà, mình phải cẩn thận”. Michael thấy dấu mũ đinh đóng chốt cửa bên dưới lớp sơn khô cứng.

“Ông biết rõ nạn nhân không?” Michael hỏi.

“Tôi không muốn nói xấu người chết”, Carton đáp. “Nhưng ông Andrews chẳng tốt lành gì. Khu này hồi xưa vốn tồi tàn, bây giờ thì đỡ hơn nên có người cũng muốn đến ở. Thế là tự nhiên ông ta thông báo tăng tiền nhà lên gần gấp đôi. Nhiều người đã ngụ ở đây nhiều năm. Bây giờ làm sao họ trả nổi? Hay ông ta muốn tống bớt người nghèo để nhận khách thuê khá giả hơn?”

Sau cùng, Michael leo một tầng nữa để gặp người ở tầng 12, bà Grace Andrews, vợ của nạn nhân.

“Ông ấy mới đi khỏi một tiếng là bị té”. Bà góa phụ nước nỡ. “Ông nói phải làm mấy việc lật vật, lại còn hứa về ăn trưa nữa chứ”.

“Việc vật gì vậy?” Michael hỏi.

“Ông không nói rõ”, bà Andrews đáp trong khi tưới bồn hoa hồng ngoài bậu cửa sổ mặt tiền. “Ông ấy lúc nào cũng lo cho nhu cầu của khách trọ. Ông ấy tốt bụng lắm”.

“Còn ai khác có chìa khóa lên nóc không?”

“Không, chỉ mình ông ấy có”. Bà Andrews đáp.

“Ông hỏi chi vậy?”

“Để loại suy thôi”, thám tử đáp. “Đến đây thì tôi suy ra ai rồi”.

###

*** Câu hỏi: Michael đã suy ra ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

16- Cái chết của nhà điều học

Philippe Jette

Buổi sáng rất đẹp khi bác sĩ Halldent bắt đầu đi bách bộ. Trời nắng ấm và chim hót khắp nơi. Nhưng khi rẽ theo con đường mòn thì ông thấy Vincent Lowery, nhà điều học nổi tiếng thế giới, nằm úp mặt xuống đất với một lỗ đạn xuyên lồng ngực. Giữ nguyên hiện trường, bác sĩ Halldent chỉ rời vài chỗ trên cái xác và xác định nạn nhân mới chết trong vòng một giờ.

Nhìn theo đường mòn, Halldent thấy cơn mưa tối qua giúp ông nhìn rõ những dấu chân trên đất ướt. Có hai nhóm dấu chân tới chỗ cái xác, nhưng chỉ có một dấu đi ngược lại theo đường mòn về phía Tây. Ông đi theo dấu chân đó và tới cửa một căn nhà gỗ khiêm tốn.

Khi ông gõ cửa, thư ký của Vincent Lowery ra mở. Đó là một người thấp bé, hói đầu, với cặp mắt lão liên. Ông ta thở hển hển và coi bộ đang choáng váng sợ hãi.

“Tiền sĩ Lowery bị bắn chết rồi”, ông ta lắp bắp một cách hoảng loạn. “Tôi đang tính xuống thị trấn kiểm bác sĩ rồi báo cảnh sát”.

“Tôi là bác sĩ đây, và cũng thường giúp thanh tra Winters điều tra phá án. Bình tĩnh lại đi, và kể lại đầu đuôi mọi việc”. Halldent nói.

“Ông Vincent với tôi sáng nào cũng đi dạo sau khi mặt trời mọc, vì đó là lúc tốt nhất để quan sát thói quen kiếm ăn của nhiều loại chim. Sáng nay cũng vậy, nhưng khi đi được chừng 15 phút thì có tiếng súng nổ.

Tiền sĩ Vincent ôm ngực gục xuống liền. Tôi không biết phải làm sao nên trở về đây, chuẩn bị chạy xuống thị trấn thì ông tới”.

“Ông có thấy ai trong rừng sau khi nghe tiếng súng không?”

“Hình như tôi nghe có tiếng chân chạy xa xa, nhưng thật tình lúc đó tôi sợ quá và lập tức chạy về đây”. Anh thư ký lắp bắp. “Lúc này

là mùa săn, chúng tôi vẫn thường nghe tiếng súng nổ nên chắc đây là tai nạn”.

“Ông mô tả hiện trường lúc đó được không?”

Halldent nói.

“Tôi nhớ lúc đó tiến sĩ kêu tôi để chỉ cho thấy một con chim tước bách hương hiếm gặp đang đậu trên một ngọn cây ngay trước mặt chúng tôi. Ngay lúc đó thì tôi nghe tiếng súng nổ và tiến sĩ Lowery ngã vật xuống”.

“Được rồi”, Halldent nói ngay. “Khi gặp cảnh sát, ông ráng bịa ra một chuyện khác hơn. Còn tôi thì tự hỏi tại sao ông phải nói láo như thế”.

###

*** Câu hỏi: Làm sao Halldent biết anh thư ký nói láo?**

[\[Đáp Án\]](#)

17- Ngàì cổ Thống đốç

Stan Smith

Khoảng 9:30 tối, bà gia nhân Lidya Bronson đưa cảnh sát vào thư phòng của Robert Calvins. Ông cựu Thống đốc nằm chết trên thảm trong vũng máu. Giấy tờ trên bàn giấy bừa bộn. Khung cửa sổ kiểu Pháp mở hé, gió lùa vào lạnh cả căn phòng.

Thanh tra Joan Katrine cũng tới. Bà thẩm vấn Lidya trong phòng ngủ nhỏ xíu của gia nhân.

“Tôi đã làm cho ông Calvins ba chục năm rồi”, bà ta nói, “và chưa bao giờ gặp chuyện gì kinh khủng như thế này. Tôi không dám nói ông ta là người tử tế, nhưng từng này tuổi rồi tôi còn kiếm được việc làm ở đâu nữa?”

“Bà nói đêm nay ông Thống đốc có khách hả?”

Katrine hỏi nhẹ nhàng.

“Có người tới lúc 7:30 nhưng ông Calvins đích thân ra mở cửa. Ông có dặn tôi trước rằng sẽ có khách tới bàn chuyện chính trị và muốn đích thân đón khách. Nên khi nghe chuông cửa tôi vẫn tiếp tục rửa chén. Rửa xong, tôi về phòng này coi TV. Khoảng 8:00, tôi nghe cửa ngoài đóng lại”.

“Nhưng bà không biết khách đó là ai?”

Lidya lắc đầu.

“Sau 9:00 một chút”, Lidya tiếp, “tôi đi một vòng kiểm tra cửa nẻo với đèn đuốc thì thấy thư phòng còn sáng đèn, rồi có gió lùa dưới cửa lạnh cả chân tôi. Nên tôi gõ cửa. Không nghe tiếng động nên tôi mở cửa nhìn vào, và thấy...” Lidya nhún vai.

“Thống đốc có ghi hai cái tên trong lịch hẹn hôm nay”, Katrine nói. “Patrick Shepard và William Mason.

Bà có nghĩ khách đêm nay là một trong hai ông này không?”

“Tôi không biết. Họ mà vào thư phòng rồi thì bên ngoài chẳng nghe được gì”.

Patrick Shepard, nghị sĩ của tiểu bang, có mặt ở nhà tối hôm đó, và Katrine tìm gặp dễ dàng. Họ ngồi trong phòng khách, trên lầu vắng vắng tiếng nhạc nhẹ nhàng.

“Robert bị giết à?” Shepard giật mình. “Kính khủng quá. Cả tối nay tôi ở nhà đọc sách, chẳng nghe radio hay xem TV gì cả”.

“Hôm nay ông có ghé thăm ông ấy không?”

“Không, nhưng ông ta có gọi điện cho tôi ở văn phòng lúc 4 giờ chiều. Ông ta muốn giảng hòa sau vụ tội tôi cãi nhau”.

“Cãi nhau về chuyện gì vậy?”

“Ồ, chúng tôi vốn là đồng minh chính trị, nhưng gần đây ông ấy lại ủng hộ một ứng viên nghị sĩ khác. Robert còn nhiều ảnh hưởng lắm”.

“Vậy là ông ta có thể có kẻ thù chính trị”, Katrine mỉm cười. “William Mason có phải là kẻ thù như thế không?”

“Có thể lắm”, Shepard đáp. “Ông ta cũng là thượng nghị sĩ, và đối địch Robert nhiều năm nay”.

“Calvins có nói ông ta sẽ gặp Mason tối nay không?”

“Chẳng nói gì với tôi cả”.

Katrine tới ngay nhà William Mason. Ông này mặc đồ ngủ ra mở cửa. Trong phòng khách, ông ta lấy khăn lau mấy cái ly.

“Chắc thanh tra tới vì vụ ám sát Calvins”, ông ta nói mệt nhọc. “Nghe tin trên TV tôi kinh hoàng quá”.

“Đúng vậy. Tôi được biết ông có xung khắc với ông ấy từ lâu. Trên lịch hẹn của ông ta cũng có tên ông. Lý do gì vậy?”

“Tôi không rõ. Có thể ông ta dự định gọi điện cho tôi. Điện thoại có reng mấy lần nhưng tôi để máy tự động trả lời. Tôi muốn nghỉ ngơi”.

“Ông biết có ai muốn hại Thống đốc không?”

“Tôi cũng nghĩ nát óc mà không ra”, Mason nói.

Có người chắc cũng nghĩ tôi thù oán ông ấy. Nhưng thiệt tình tôi bị bao tử hành suốt ba bữa nay mà chưa bớt. Tôi chẳng ra khỏi nhà, ngoài chuyện bước ra ngoài bỏ bao rác hôm qua và coi thùng thư. Tôi sống một mình, bà thấy rồi đó”.

“Có ai tới thăm ông mấy ngày nay không?”

“Không. Nếu nhớ ra gì, tôi sẽ gọi cho bà. Bây giờ bà đi rót giùm tôi cốc nước được không?”

Katrine rót nước trong căn bếp, nhìn thấy chồng thư trên kệ bếp. Liếc vào thùng rác để xác minh chuyện Mason có đi bỏ rác. Trong thùng rác chỉ có mớ thư quảng cáo và mấy vỏ lon súp, sữa và thịt hộp dầm ớt. Thỏa mãn, bà đưa cốc nước ra cho chủ nhà và cáo lui.

Khuya đó, lúc 3:00 sáng, Katrine bật dậy và gọi cho công tố viên tiểu bang.

“McCoy hả?” bà nói. “Ông viết cho tôi lệnh bắt khẩn cấp. Tôi nghĩ ra nghi can trong vụ Calvins rồi”.

###

*** Câu hỏi: Katrine nghi ai là thủ phạm?**

[\[Đáp Án\]](#)

18- Đường dây điệp viên

Thomas Stanwick

Gerald Everton, nhà lo-gic học, sáng nay có khách lạ tới thăm. Với khả năng suy luận, ông thường giúp giới an ninh phá nhiều vụ án quan trọng. Nên người khách sáng nay đến cũng vì lý do đó. Ông ta là Alan Cooper, nhân viên FBI. Sau khi chào hỏi, tự giới thiệu, nhấp một hớp trà, ông ta đi ngay vào công việc.

“Sau một thời gian điều tra, chúng tôi khám phá ra một đường dây gồm năm điệp viên ở Royston, họ bán bí mật của công nghiệp quốc phòng cho một tòa đại sứ nước ngoài ở New York. Tên họ năm người này đã được xác minh. Chúng tôi đang nghe và xem trộm các liên lạc của họ với nhau.

Chúng tôi tin rằng nhờ những liên lạc này mà chúng tôi sẽ tìm ra một đường dây tương tự ở Midwest, nên chúng tôi chưa muốn bắt họ vội. Rắc rối là ở chỗ họ liên lạc với nhau qua bí danh, và chúng tôi muốn xác định bí danh của từng người để hiểu trọn vẹn các liên lạc của họ”.

Everton lấy ra giấy bút sẵn sàng và hỏi, “Đến nay các ông thu được sự kiện nào rồi?”

Cooper mở sổ tay ra.

“Chúng tôi có các bí danh như sau”, ông ta nhếch miệng cười. “Comet, Cupid, Dasher, Dancer và Donder. Còn các điệp viên ở Royston gồm có: Một là Sal Abelardo, kỹ sư xây dựng của hãng Spacotech có vợ làm trong một nhà xuất bản và có vẻ không biết gì về chuyện ông chồng làm gián điệp. Thứ nhì là Peter Bircham, độc thân, làm gác dan ở nhà xuất bản nói trên. Thứ ba là John Cantrell, quản trị viên của công ty Aeroco, vợ chồng ông ta sống chung với em gái ruột của ông ta trong một tòa nhà ở trung tâm thành phố.

Thứ tư là Tim Delmarin, độc thân, chuyên viên viễn thông cũng của công ty Aeroco. Người thứ năm là Telly Ephesos, nhân viên ngoại giao đã về hưu từng công tác hai mươi năm ở nước ngoài, ông ta có vợ nhưng không có anh em gì cả”.

Everton im lặng ghi chép trong khi Cooper ngồi chờ. Khi thấy Everton ngừng bút, Cooper nói tiếp.

“Qua các liên lạc nghe trộm được và qua điều tra, chúng tôi biết thêm được mấy chi tiết sau. Cantrell với bí danh ‘Dasher’ đôi khi cùng đưa vợ đi nghỉ hè chung. Bí danh ‘Cupid’ rất bất mãn với công việc hiện nay. Bà Abelardo thường xuyên thư từ với vợ của bí danh ‘Donder’. Hai bí danh ‘Comet’ và ‘Dasher?’ chưa từng ra khỏi tiểu bang. Bà Abelardo từng hứa hôn với anh trai của ‘Donder’. Sau cùng, Bircham tháng nào cũng đi Mexico City”.

Ngừng một lát, Cooper tiếp.

“Ông Everton, việc xác định bí danh của từng điệp viên là rất quan trọng đối với chúng tôi. Mong ông giúp cho càng sớm càng tốt”.

Everton ngồi im đọc lại các chi tiết ghi chép trên giấy, ngón tay ông vân vê mấy sợi ria mép. Lát sau ông viết vài dòng trên giấy và đưa cho Cooper.

“Đây, bí danh của từng điệp viên đây. Chúc chiến dịch thành công”.

###

*** Câu hỏi: Bí danh nào là của ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

19- Ăn trưa ở quán Quill

Eleanor Valleroy

Thanh tra Gilbert Bodwin của Scotland Yard cùng cố vấn Lesley Stanford bước vào căn hộ của Roger Sumpter lúc gần bốn giờ chiều. Sumpter, một người ngoài năm mươi, nằm bật ngửa trên ghế bành phòng khách, một lỗ đạn khoét ngay cuống họng. Máu chảy đầm đìa áo quần và chiếc ghế. Cái gói nhỏ để hãm thanh tiếng súng nổ vất ngay trên bàn. Những món khác trong phòng chẳng có gì đáng chú ý ngoài một bình oxy dựa trong góc phòng. Các nhân viên điều tra đang thu nhặt các chứng cứ hiện trường.

Bodwin trao đổi một lát với hai nhân viên rồi cùng Lesley bước ra hành lang khi Trung sĩ Caulfield ra hiệu.

“Đây là Matthew Hanselman, thừa sếp”, Caulfield nói, chỉ vào một người mặt mày xanh lét đứng bên cạnh. “Ông này phát hiện xác chết và gọi điện cho cảnh sát từ căn hộ tầng dưới”.

“Tôi bán bảo hiểm, sếp”, Hanselman bồn chồn nói. “Tôi có cái hẹn lúc ba giờ với ông Sumpter. Một người giao hàng bước vào đây ngay trước tôi, nên tôi vào theo không cần bấm chuông, lên căn hộ số 3 của Sumpter như ông ấy chỉ dẫn. Khi gõ cửa không thấy ai mở, tôi vịn thử tay nắm thì thấy nó không khóa. Tôi hé dòm vô thì thấy ông ta nằm đó, máu me tùm lum. Tôi hoảng hồn chạy xuống tầng dưới, đập cửa một căn hộ, rồi gọi nhờ điện thoại ở đó”.

“Ông không bước vô hả?” Bodwin hỏi.

“Không sếp. Đến giờ tôi cũng không muốn vào nữa kìa!”

“Cám ơn, ông Hanselman”. Bodwin quay sang Lesley. “Bây giờ đi hỏi chuyện hàng xóm thôi, đi với tôi không?”

“Tôi có hẹn ăn trưa với bạn ở quán Quill”, Lesley đáp, “Hay ngày mai ông ăn trưa với tôi ở đó rồi kể chuyện cho tôi nghe, được

không?”

Quill là một quán nhỏ gần khu nhà nơi xảy ra vụ án. Thực phòng ngộp mùi khói thuốc lá và khói từ nhà bếp. Bodwin và Lesley chọn một bàn trong góc.

“Sumpter bị suyễn, sống bằng nghề làm cổ vấn quảng cáo”, Bodwin nói, “bị nghi có chơi trò đe dọa tiết lộ bí mật của người khác để tống tiền. Tội tôi đang nghiên cứu giấy tờ của y xem có manh mối gì về động cơ giết người không”.

“Có tin gì từ hàng xóm không?” Lesley hỏi tiếp.

“Có chứ. Căn hộ tầng trên không ai ở. Hai căn tầng dưới là của hai bà già. Căn số 1 của bà Karen Sabre, góa phụ gần tám mươi rồi. Lúc 11:30, bà này có nhìn ra cửa sổ và thấy Sumpter đi vào tòa nhà. Khoảng 12:15, bà ta thấy một người nữa tới bấm chuông, nhưng không biết đó là ai. Bà Ruth Wentworth, sống trong căn số 2, cũng nghe tiếng chuông. Bà này cũng ngoài bảy mươi rồi”.

“Hai bà là bạn bè hả?” Lesley hỏi.

“Phải. Lúc 12:30, hai bà cùng ăn trưa với nhau.

Họ còn ngồi chơi với nhau trong căn số 2 đến hơn 3 giờ thì Hanselman đập cửa xin gọi nhờ điện thoại.

Wentworth có bấm nút mở cửa tòa nhà cho người giao hàng và đã nhận gói hàng, của một đứa cháu gửi cho.

Bà này không thấy người đàn ông lạ và Hanselman vào lúc nào, nhưng có tiền người giao hàng ra khỏi cửa”.

“Vậy là phải tìm ra người đàn ông lạ mặt kia?”

Lesley nói.

“Tìm thấy rồi. Qua mô tả của bà Sabre, tội tôi tìm ra một gã tên Paul Meyers, điều hành một công ty kiểm toán ở gần đây. Khi nói chuyện với Meyers ở văn phòng ông ta, ông ta thừa nhận có ghé thăm Sumpter.

Ông ta nói đang nhờ Sumpter làm thiết kế quảng cáo cho công ty của ông ta, và họ là bạn bè”.

“Theo Meyers”, Bodwin nói tiếp, “ông ta với Sumpter có tới đây ăn trưa, tháng nào cũng một hai lần như vậy. Meyers ghé lại rủ Sumpter đi, nhưng Sumpter nói bị kẹt công việc nên Meyers đi ăn một mình”.

“Chắc ông phải xác minh người giao hàng tới đó vào giờ nào”. Lesley nói.

“Đang điều tra. Cả Wentworth lẫn Hanselman đều không nhớ được tên công ty trên áo người giao hàng, nhưng chúng tôi đang liên lạc với người cháu của bà ta”.

“Tìm ra khẩu súng chưa?”

“Chưa. Mà cửa vào tòa nhà còn nguyên vẹn, được khóa cẩn thận”.

“Coi bộ ông điều tra đúng bài bản đó”. Lesley nói, nhưng xác định được kẻ tình nghi thì tập trung điều tra dễ hơn. Biết tôi nghi ai không?”

###

*** Câu hỏi: Lesley nghi ai? Tại sao?**

[\[Đáp Án\]](#)

20- Dấu giày kẻ trộm

Hy Conrad

Chiều thứ bảy, Nina và Max chạy chơi trong rừng.

Lúc nghỉ xả hơi, Max nói:

“Hôm nay lạ ghê, không nghe thầy Reed tập kèn”.

Reed là thầy dạy nhạc trong trường. Khu rừng này nằm kế điền trang của thầy và thứ bảy nào chơi ở đây hai đứa cũng đều nghe thầy tập kèn trong căn chòi gỗ sau tòa nhà chính của thầy.

Ngay lúc đó hai đứa nghe tiếng quát tháo xa xa.

“Nghe giống tiếng thầy quá”. Max nói.

Hai đứa chạy ra bìa rừng, dừng lại trước sân sau nhà thầy. Giữa sân sau là căn chòi gỗ. Thầy Reed đang đứng ngay cửa chòi mở rộng, mặt mày cau có.

Khi hai đứa chạy tới, thầy đang cố kềm cơn giận dữ. “Thầy lại bị ăn trộm nữa rồi. Tối qua chắc thầy quên khóa cửa chòi”.

Max với Nina chưa từng vào đây nhưng có nghe nói về chuyện của thầy. Năm ngoái căn chòi tập kèn của thầy cũng bị trộm vào vỡ vết sạch. Khi sắm đồ đạc mới, thầy đã bắt vít hết vào nền nhà, từ cái bàn, cái ghế cho tới tủ hồ sơ. Nhìn thoáng qua, mọi thứ vẫn gọn gàng. Rồi Nina thấy những mảnh vỡ của con heo đất trên bàn. “Nó đập con heo đất của thầy rồi hả?”

cô bé hỏi.

“Thầy đựng bộ sưu tập những đồng xu bạc trong đó”. Thầy Reed tức tối nói, rồi chỉ một chỗ trống trên kệ gắn cao trên vách. “Mọi khi thầy vẫn để nó ở đó”.

“Vậy là kẻ trộm thấy cửa không khóa nên lén vào, thấy con heo đất nên lấy xuống, đập ra...” Max nói với vẻ rành rọt.

“Coi nè”, Nina nói, “Có dấu giày. Đâu phải của thầy, phải không?”

“Không”, thầy Reed đáp, cúi xuống coi dấu giày.

“Từ thứ bảy rồi thầy đâu có vào đây. Ở đồng trống thế này, sàn nhà đóng bụi nhanh lắm”.

Max dò theo dấu giày, từ cửa tới kệ, trở lại cái bàn giữa chòi. Rồi dấu giày đi lung tung trong phòng.

Còn Nina ngắm soi ở chân chiếc tủ hồ sơ. “Đây có vẻ là dấu đầu gối”. Cô bé chỉ hai dấu tròn trước tủ hồ sơ.

“Làm gì mà kẻ trộm quỳ gối ở đây?” Cô bé cũng quỳ xuống nhìn vào gầm tủ và thấy ngay một vật kim loại.

Nina thò cánh tay gầy gò vào gầm tủ hẹp và nhặt được một đồng xu bạc trong đó.

“Kẻ trộm chắc muốn nhặt lại đồng xu này”, cô bé nói khi đưa đồng xu cho thầy Reed.

“Y đi giày thể thao hiệu SkyMaster”. Max nói tiếp. “Coi dấu giày là biết liền. Thế nào em cũng tìm ra kẻ trộm cho thầy”.

Hai đứa bắt đầu điều tra. Nơi chúng đến đầu tiên là tiệm Garvey, hiệu giày dép duy nhất trong thị trấn.

Ông Garvey cho biết SkyMaster là kiểu giày mới nhập về. “Bác nhập về tuần rồi, mới bán được ba đôi”. Rồi bác kiểm tra trên máy vi tính để tìm tên khách hàng qua hóa đơn.

“Người thứ nhất là Todd Jones, biết nó không?”

“Cháu biết chứ”. Nina đáp. Dân thị trấn này lạ gì Jones, nó cao kều, gầy gò, chơi vị trí trung phong trong đội bóng rổ của trường trung học.

“Đôi thứ hai bán cho Ollie Infree. Chắc hai đứa không biết tay này”. Ông Garvey nói.

Nhưng chúng biết. Ollie Infree là chúa ăn cắp vặt. Nó ưa mặc đồ màu đỏ nên trông giống một ông già Noel lùn tịt mà không có râu và từng bị bắt giữ nhiều lần, nhưng lần nào cũng thoát không bị kết án. Đôi thứ ba bán cho Mona Everest. Cô này cao như Jones và to con như Ollie, từng là võ sĩ môn vật tự do. Hai năm trước cô ta giải nghệ, về đây mở trại nuôi chó kiểng.

“Mình phải đi dò xét từng người thôi”. Nina lầm bầm khi rời hiệu giày. “Không chừng còn phải lén vào nhà họ...”

“Khỏi cần”, Max nói ngay. “Tớ biết kẻ trộm là ai rồi”.

###

* Câu hỏi: Max suy ra kẻ trộm là ai?

[\[Đáp Án\]](#)

Phần II

Những vụ án phức tạp

Gồm những truyện dài và phức tạp hơn, thường là của các tác giả thành danh với truyện hình sự, rất giỏi trong việc tung hỏa mù (làm rối trí người đọc) và tạo kết thúc bất ngờ dựa trên kiến thức ở nhiều lĩnh vực chuyên môn.

21- Một vụ án đầy mâu thuẫn

Huge Pentecost

Trung úy Pascal thuộc Đội Chuyên án Sát nhân ném tàn thuốc qua cửa sổ xuống ngõ hẻm bên dưới - một sự vi phạm quy định của thành phố.

“Nào, nhóc”, anh nói nhẹ nhàng. “Kể nghe coi”.

“Đừng gọi tôi là nhóc!”

Pascal nhìn nghi can đang co người trên chiếc ghế ọp ẹp đối diện với anh. Hắn cao khoảng mét rưỡi, tóc vàng và mũi hinh. Bộ đồng phục nhà hàng khiến hắn trông như một cậu bé mười lăm. Qua thăm vắn sơ khởi, Pascal biết hắn đã hăm tám.

“Xin lỗi, Eddie”, Pascal nói. “Tôi hay vụng về kiểu đó khi muốn tỏ ra thân thiện”.

“Bọn cóm mấy ông không hề thân thiện với ai cả”. Hắn nói, đôi mắt đỏ quạch.

Pascal là một người da ngăm, với mái tóc đen dày xoắn tít và khuôn mặt có những nếp nhăn sớm.

Eddie Connors khiến anh bối rối. Thường thì không có ai lại hăng hái nhận tội giết người như vậy.

“Anh nhận là đã giết Sam Lorrimer bằng sợi dây xích vàng đó hả?”

“Phải”.

“Động cơ gì?”

“Ông ta nhờ tôi ghi cá độ một ngàn đô cho con ngựa Samovar hai mươi ăn một ở chỗ Mike Braxton. Tôi nghĩ con ngựa này không về nhất nên ém số tiền này không chuyển lại cho Braxton, đến khi nghe kết quả cuộc đua trên radio, tôi biết mình gặp rắc rối lớn nên giết ông ta”.

“Anh vòng sợi xích vàng qua cổ ông ta và siết cho đến chết hả?”

Eddie nhìn xuống sàn như thể vẫn còn thấy cái xác nằm đó.

“Phải”.

“Anh, một người cao mét rưỡi, chỉ khoảng sáu mươi ký, lại không chế được một tay cao gần mét chín, nặng cả trăm ký, rồi vòng sợi dây xích qua cổ ông ta và siết cho đến chết. Eddie này, ông ta có thể bẻ giò anh như bẻ một cành củi khô như chơi”.

“Có lẽ ông ta bị bất ngờ”. Eddie nói.

“Lúc người ta phát hiện cái xác, thì trên tay ông ta vẫn còn nắm chặt tờ phơi do anh viết. Vậy sao anh không lấy lại tờ phơi đó. Như vậy chẳng ai nghi ngờ anh cả”.

“Tôi không nghĩ đến chuyện đó. Có lẽ lúc đó tôi run quá”.

Pascal thở dài. “Y học không phải luôn luôn chính xác. Bác sĩ không thể nói chính xác được thời điểm tử vong. Nhưng có thể phỏng chừng. Tay bác sĩ pháp y nói Lorrimer bị giết ít nhất là một giờ trước khi xác ông ta được tìm thấy. Có lẽ hơn - nhưng ít nhất là một giờ”.

“Vậy thì sao?” Eddie hỏi, lần đầu tiên hấn ngược nhìn Pascal.

“Vậy là Lorrimer bị giết trước khi con Samovar về nhất. Anh lại nói anh giết ông ta vì chuyện con Samovar thắng. Tôi đã kiểm tra mọi chi tiết rồi”.

“O”, Eddie thốt ra, giọng trống rỗng.

“Anh không có động cơ, Eddie à. Tôi không thể nuốt nổi ý tưởng anh không chế được tay Lorrimer.

Điều đó thật vô lý”.

Eddie ngồi im trên ghế, cắn móng tay. Pascal bước đến cửa sổ, thả tàn thuốc xuống mười hai tầng lầu bên dưới.

Eddie hít một hơi thật sâu. “Thật ra tôi không hề giết ông ta”.

Pascal nói với vẻ phấn khởi. “Có thể chứ. Bây giờ kể lại cho đảng hoàng coi”.

“Mỗi ngày ông Lorrimer đều gọi tôi lên để ghi độ cá ngựa do Braxton làm cái. Không nhiều, chỉ năm mươi đô. Ngày nào ông ta cũng thua. Braxton đã hốt của ông ta bảy, tám trăm đô. Rồi hôm nay ông ta lại đặt vào một con ngựa hai mươi ăn một. Tôi thấy con ngựa này khó lòng thắng nên định ém số tiền đó. Đến khi tôi nghe qua radio về vụ con Samovar về nhất, tôi biết mình chết tới nơi rồi”.

“Tiếp đi, Eddie”.

“Tôi lên tầng trên, và gặp một tay sát thủ của Braxton”.

“Gã tên gì?”

“Tôi không biết. Nhưng trước đây tôi đã từng gặp gã.

Tôi biết ngay là Braxton phái gã đến thanh toán tôi”.

“Tại sao?”

“Vì tôi không đưa tiền cá độ của Lorrimer cho hắn”.

“Nếu vậy thì Braxton phải cảm ơn anh mới phải chứ. Anh đã giúp hắn không bị mất hai mươi ngàn đô”.

“Tôi đã qua mặt hắn. Hắn không chấp nhận chuyện đó. Vậy nên tôi mới nghĩ đến chuyện nhận mình giết Lorrimer. Thà ngồi tù còn hơn đối mặt với tay sát thủ của hắn”.

“Eddie này, tôi không phải là Sherlock Holmes, nhưng cũng không tồi đâu. Tôi đã nói với anh là tôi có thể chưa biết nhiều thứ, nhưng tôi luôn kiểm tra”.

“Ông nói vậy là sao?” Eddie hỏi, đầy lo lắng.

“Eddie này, theo cô trực tổng đài thì Lorrimer đã gọi anh lên phòng ông ta lúc một giờ kém năm. Anh đã lên đó. Khoảng mười phút sau anh xuống bằng thang máy. Có một cú gọi nữa cho anh từ phòng 1214. Người ở phòng này muốn gặp anh ngay. Anh đã lên đó, ở lại khoảng mười đến mười lăm phút. Rồi anh xuống, nhờ một người bồi khác trực thay anh một lát vì anh phải ra nhà thuốc Tây gần đó. Anh mua phấn trang điểm - anh nói với người bán là anh mua cho một người để đánh lên chỗ mắt bị bầm tím. Anh quay lại khách sạn trong vòng mười lăm phút và trở lên lầu, mang cái gói đến phòng 1214. Không ai nhìn thấy lại anh trong khoảng một tiếng đồng hồ - cho đến khi cô hầu phòng phát hiện ra xác Lorrimer. Tôi cho rằng mình nên đến gặp cô gái trong phòng 1214”.

“Không!” Eddie cứ vặn vẹo trên ghế. “Quý bắt ông đi!”

Hắn co ro trên ghế, có vẻ run rẩy và già đi nhiều. Pascal đốt một điếu thuốc nữa, do dự, và thả que diêm lên bàn.

“Anh biết đấy, Eddie”, anh nói nhẹ nhàng, “người ta nói cóm là những kẻ lạnh lùng với một khẩu súng và một phương pháp thô bạo. Nhưng không có đâu. Tôi cũng là con người như anh. Cũng biết yêu, biết đói, biết vui buồn. Thậm chí cũng biết sợ hãi nữa. Vì vậy, nếu anh nói sự thật là tôi biết liền”.

Hai tay Eddie ôm lấy mặt. “Tôi thà chết còn hơn lòi cô ấy vào vụ này”.

“Ai, Eddie?”

“Cô Russell”.

“Cô gái ở phòng 1214 hả?”

Eddie gật. “Cô ấy là người duy nhất đối xử với tôi như... như một con người”.

Pascal nheo mắt để tránh khỏi thuốc. “Kể tôi nghe đi, Eddie”.

“Cô ấy đăng ký phòng cách nay hai tuần”, Eddie nói.

“Cùng lúc với Lorrimer hả?”

“Đó chỉ là trùng hợp ngẫu nhiên thôi”, Eddie nói nhanh. “Họ chẳng quen gì nhau cả”.

“Tôi biết”.

“Cô ấy đẹp”, Eddie nói. “Cao hơn tôi - nhưng tử tế, và đẹp. Cô ấy là vũ công, múa chung với Sebastian.

Tôi đoán họ làm việc ở khách sạn và các hộp đêm.

Tay Sebastian này là đồ chó đẻ. Hắn cao lớn, đen và luôn hằn học với tôi. Hắn không ở khách sạn mà chỉ đến gọi cô khi họ có sô biểu diễn”.

“Họ đi làm đều không?”

“Không. Một tuần hai ba lần gì đó. Hồi Linda mới đến đây...”

“Linda?”

“Linda Russell. Tên cô ấy. Hồi mới đến đây cô ấy cần một người bồi và tôi đến”. Hai má Eddie bắt đầu đỏ lên. “Có lẽ như ông nói, trung uý, ông là con người, biết yêu và sợ hãi. Nhưng ông không phải là người chỉ cao mét rưỡi! Người ta không vỗ đầu ông, gọi ông là ‘nhóc’ và cho ông kẹo thay vì tiền boa. Người ta không bế ông lên đùi và cư xử với ông như một đứa bé lớp sáu, khi ông là một người đàn ông, ông xúc cảm như đàn ông, muốn những điều mà đàn ông muốn. Ông muốn làm tình, muốn trở thành một người lớn, muốn đứng trên đôi chân của mình, và được tôn trọng”. Eddie thở dài đánh sượt. “Đó là điều ông không thể biết”.

“Linda không hề cư xử với tôi theo kiểu đó. Cô ấy không cười cợt vì tôi nhỏ con. Cô ấy nói chuyện với tôi cứ như tôi là một người bình thường. Trong phòng cô ấy có nhiều đĩa nhạc và cô ấy rủ tôi ở lại nghe, mời tôi hút thuốc, và có khi là một ly rượu. Cô ấy kể chuyện hồi còn nhỏ cho tôi nghe, cô ấy thật tốt với tôi.

“Tôi tâm sự nỗi buồn của một người lùn như tôi cho cô ấy. Và lần cuối cùng khi chúng tôi ra ngoài đi chơi với nhau, cô ấy đã để cho tôi hôn tạm biệt. Cô ấy không ra về ban ân đâu, mà làm như cô ấy muốn vậy! Cho nên thà tôi lên ghế điện còn hơn để ông kết cô ấy tội giết người vì tôi”.

“Ai làm mất cô ta bầm tím vậy?” Pascal đột ngột hỏi.

“Ông đã gặp cô ấy!” giọng Eddie run lên.

“Không, nhưng cô ấy bảo anh đi mua phấn để bôi lên con mắt bầm tím, đúng không?”

“Phải, nếu tôi kể hết cho ông nghe, ông sẽ để cô ấy yên chứ?”

“Tôi hứa với anh nếu được tôi sẽ để cô ấy yên”.

“Lorrimer đã gọi tôi đến lúc gần một giờ”.

“Sao anh lại chắc về thời gian vậy?” Pascal ngắt lời.

“Bởi vì khi tôi đang nói chuyện với ông ta thì người phục vụ phòng gõ cửa báo bữa trưa của ông ta đã đến. Mỗi ngày ông ta ăn trưa lúc một giờ. Người phục vụ luôn gõ cửa báo và để xe thức ăn ngoài cửa. Chừng nào xong việc ông ta sẽ ra lấy”.

“Ông ta nói chuyện với ai vậy?”

“Tôi không biết. Nhưng qua giọng nói và tiếng cười của ông ta tôi đoán đó là một phụ nữ”.

“Tiếp đi, Eddie”.

“Ông ta nằm trên giường, ghi ghi chép chép gì đó và đưa tôi một ngàn đô - hai tờ năm trăm - bảo tôi đặt cược cho con Samovar. Tôi ghi phôi cho ông ta và rời phòng. Tôi nghĩ mình nên nộp phôi cho ông Braxton ngay. Có cái gì đáng ngờ trong vụ cá cược này”.

“Đáng ngờ?”

“Nghe nè, một kẻ cứ đánh cá năm mươi đô mỗi ngày trong hai tuần và thua suốt. Rồi bất ngờ đánh cá một ngàn đô vào một con ngựa cùi. Chắc chắn hẳn ta đã biết điều gì đó! Braxton không thể từ chối bởi hẳn ta đã thắng của ông ta suốt hai tuần liền. Vậy cho nên tôi phải đến gặp Braxton ngay.

“Tôi sắp rời khách sạn thì Fay, người trực tổng đài báo là Linda gọi và muốn tôi lên gặp cô ấy ngay.

Tôi định lên đó báo cho cô ta biết tôi đang bận rồi sẽ ghé qua chỗ Braxton.

“Tôi lên phòng cô ấy và gõ cửa, thường thì cô ấy mở cửa, nhưng lần này cô bảo tôi cứ vào. Giọng cô nghe như bị nghẹn. Cô

ấy ngồi trên ghế, lưng quay về phía tôi. Phòng tối mờ mờ, cô ấy ngồi che mặt và khóc. Cô bảo tôi đừng đến gần vì không muốn tôi nhìn thấy mặt cô. Tôi thắc mắc không biết có chuyện gì, cô nói mắt cô bị tím bầm ghê lắm. Tôi hỏi ai đánh cô, cô chỉ lắc đầu, rồi cười khóc lung tung. Lúc đó tôi nghĩ dù kẻ đó là ai thì tôi cũng sẽ giết hắn. Tôi cho rằng đó là Sebastian. Cô ấy không nói gì chỉ cố tìm cách cho tôi bình tĩnh lại và nói giờ cô ấy chỉ muốn có thứ phấn để đánh lên chỗ mí mắt bầm đó. Cô nhờ tôi ra nhà thuốc Tây Gorton gần đó mua vài thứ cô đã ghi ra giấy”.

“Cô ta có thừa nhận là bị tay Sebastian đó đánh không?” Pascal hỏi.

“Không, cô ấy chỉ cố làm tôi bình tĩnh lại, nhưng tôi chắc đó chính là hắn”.

“Được rồi, tiếp đi, Eddie”.

“Khi tôi trở lại thì cô ấy đang nằm đắp khăn ướt lên mắt. Tôi đặt gói phấn vừa mua lên bàn và cô nhờ tôi bật radio. Đài đang chơi nhạc cổ điển. Cô ấy bảo tôi hãy ở lại với cô ấy. Thế là tôi ngồi xuống giường, lòng vẫn cháy bỏng ý nghĩ giết Sebastian. Bất ngờ nhạc ngừng và loan báo kết quả đua ngựa. Tôi gần như muốn xỉu. Trong lúc lu bu tôi đã quên mất số tiền của Lorrimer trong túi. Tôi đã quên mọi thứ trừ việc giúp đỡ Linda. Tôi ngồi đó, cứng người, nghe thông báo kết quả. Nếu Samovar thắng, coi như tôi tiêu. Và quả đúng là Samovar đã thắng”.

“Anh có nói với Linda chuyện đó không?”

“Không. Tôi chỉ ngồi đó, cố nghĩ nên làm gì. Rồi tôi nghe tiếng tiếng om sòm trong đại sảnh. Đó là cô phục vụ phòng đã phát hiện ra xác của Lorrimer. Rồi có đến, tìm ra tờ phôi trong tay Lorrimer. Họ biết được tôi là người lo vụ đánh cá trong khách sạn nên bắt giữ tôi. Rồi ông đến”.

Pascal im lặng hồi lâu, có vẻ như đang ngẫm nghĩ điều gì. Cuối cùng anh bước ra cửa.

“Cô ấy đã cho anh chứng cứ ngoại phạm. Anh sẽ cần điều đó khi gặp công tố viên”.

“Bộ cần phải kéo Linda vào chuyện này hả?”

Eddie hỏi.

“Chắc phải vậy rồi”, Pascal đáp. “Đi nào”.

Pascal gõ cửa phòng 1214. Có chút lần lửa, rồi Linda Russell ra mở. Cô ấy thật đẹp, và có chút lo lắng. Đôi mắt nâu của cô hết nhìn Pascal đến Eddie.

“Có chuyện gì vậy, Eddie?” cô ta hỏi.

Pascal tự giới thiệu mình. “Eddie cần một chứng cứ ngoại phạm, cô Russell, và theo anh ta thì cô có thể chứng minh điều đó”.

“Tôi đã cố giữ cho cô đứng ngoài chuyện này, Linda”. Eddie nói.

“Phải, anh ta còn nhận tội giết người để cô thoát khỏi vụ này nữa đó”, Pascal nói.

“Nhưng Eddie! Anh biết là tôi sẵn sàng nói với trung úy đây là anh đã ở đây mà?” Đó là một câu trách yêu.

“Tôi không muốn cô dính vào vụ này”.

“Ngốc thiệt! Mời hai anh vào”.

Căn phòng lúc này đã sáng. Pascal nhìn vào những thứ linh tinh trên bàn - một cây son, một hộp phấn, một cái gương nhỏ, kéo cắt móng, một gói giấy nhỏ màu xanh, một xác tay với mẫu tự “L.R” bằng vàng trên nắp.

“Cô kể lại mối quan hệ của cô với Eddie vào buổi chiều này được chứ?”

“Dĩ nhiên rồi”, Linda đáp. “Tôi gọi điện xuống yêu cầu gặp anh ta lúc một giờ. Tôi... tôi gặp rắc rối”.

“Con mắt bị bầm đó hả?”

“Phải, tôi cần ít phấn và muốn nhờ anh ta đến nhà thuốc Tây mua giùm. Anh ấy đi mua và quay lại đây. Chúng tôi là chỗ bạn bè nên anh ấy ở lại đây nói chuyện với tôi một hồi”.

“Ở lại chừng bao lâu?”

“Chắc khoảng một tiếng đồng hồ”.

“Có lý do đặc biệt gì khiến anh ta rời đi không?” Pascal hỏi.

“Vụ ồn ào trong đại sảnh”, Linda nói. “Đó là cô hầu phòng phát hiện ra vụ giết người. Ông có manh mối gì về vụ này chưa, trung úy?”

“Vụ này thật phức tạp”, Pascal nói. “Nó bắt đầu từ một vụ cá cược mà không cá. Một sự trùng hợp ngẫu nhiên mà không phải trùng hợp ngẫu nhiên. Rồi chúng ta có một tên giết người mà không hề giết ai.

Rồi chúng ta có một chứng cứ ngoại phạm mà không phải là chứng cứ ngoại phạm. Thật là rối”.

Linda nhú mày. “Tôi không hiểu kịp ý ông, trung úy. Sự trùng hợp ngẫu nhiên gì?”

“Rằng cô và Sam Lorrimer đến thuê khách sạn này cùng một lúc”.

Linda thở gấp. “Nhưng...”

“Cô không biết Sam Lorrimer hả?”

“Không. Chưa từng gặp. Thậm chí đến giờ tôi cũng chưa biết mặt ông ta ra sao nữa”.

“Vậy sao? Tôi đã liên lạc với tay cảnh sát trưởng ở Texas, quê hương của Sam Lorrimer. Lorrimer từng là chủ một nông trại ở đó, và đã bị một tên bạc bịp lừa hết gia sản. Vợ Lorrimer đã bỏ đi với tay bạc bịp đó. Theo ông cảnh sát trưởng thì Lorrimer luôn thề sẽ trả thù. Cách nay ba tuần ông ta đã lên miền Bắc này để tìm tên bạc bịp đó với vợ mình. Và vợ ông ta tên là Linda”.

“Vậy ông nghĩ tôi là bà Linda đó hả? Trên đời này có biết bao người tên Linda. Ông nghi tôi giết ông ta hả? Sai rồi. Tôi có thể chán ông ta, nhưng không giết”.

“Không đâu”, Pascal nói, giọng đều đều.

“Sao lại không? Tôi đã ở đây với cô ấy hơn một tiếng đồng hồ mà”. Eddie cãi.

“Eddie, tôi đã nói chứng cứ ngoại phạm mà không phải chứng cứ ngoại phạm mà. Trong mười lăm phút đi mua thuốc anh đâu biết Linda đã làm gì, đúng không?”

“Ở ngay trong phòng tôi, chườm mắt chứ làm gì”.

Linda phản đối.

“Con mắt bầm tím mà không bầm tím”, bất ngờ anh nhặt gói giấy xanh trên bàn lên. “Đây là gói anh đã mua ở nhà thuốc Tây phải không, Eddie? Nó chính là chất gây xuất huyết dưới da, giống như bị đâm bầm tím đó. Hiểu chưa?”

Linda không nói gì, mặt cô biến sắc, môi cô trề xuống.

“Eddie nè, trong lúc anh đi ra nhà thuốc, thì cô Russell - hay bà Lorrimer - đã ra hành lang sang phòng ông chồng”.

“Chứng minh đi!” Giọng cô ta không còn dịu dàng nữa.

“Cô ấy không thể giết ông ta! Ông nói tôi nhỏ con không thể giết ông ta được, vậy thì cô ấy cũng đâu đủ mạnh!”

Pascal gật. “Cô ấy không giết. Cô ấy chỉ thúc đẩy thôi”.

“Ông điên rồi hả, trung úy?” Linda kêu lên.

Pascal cầm cái xác tay của Linda lên. “Cái túi này thật ngộ, hả cô Russell. Không có dây, dù có mấy cái móc vàng. Còn sợi dây xích vàng đâu?”

“Bị đứt mất rồi”.

“Cô Russell này, ông Lorrimer bị siết cổ đến chết bằng một sợi dây xích vàng”.

“Bị siết cổ!” Mắt cô ta lộ vẻ không tin.

“Cô không tin à? Không ai cho cô hay là ông ta bị siết cổ bằng sợi xích vàng sao?”

“Không!” Đôi mắt cô ta lóe lên. “Tôi cho rằng...”

“Rằng ông ta bị ngộ độc chứ gì?” Pascal nói với giọng lạnh tanh. Rồi anh trút túi xác của Russell Lorrimer ra bàn. Lẫn lộn trong mớ phấn son, anh cầm lên một lọ thuốc nhỏ, đưa lên mũi ngửi và gật gù.

“Nghe nè, trung úy, tôi chỉ muốn bảo vệ Eddie, nhưng tôi không lên ghé điện thế anh ta đâu. Phải, tôi là vợ của Lorrimer. Việc tôi đến đây không phải là trùng hợp ngẫu nhiên, mà tôi muốn bảo ông ta đừng nghĩ chuyện trả thù nữa. Rồi tên Eddie này lại mê tôi. Có một lần hắn thấy tôi nói chuyện với Lorrimer trong hành lang, và Lorrimer có hành động thô bạo. Hôm nay khi tôi nói với Eddie mắt tôi bị bầm, hắn nghĩ ngay đó là Lorrimer.

Tôi đã nói với hắn đó là do Lorrimer làm!”

“Nói láo! Cô không hề nói ai làm cả. Cô...”

“Cô ta chỉ khiến cho anh nghĩ thế thôi”. Pascal nói với Eddie.

“Eddie giữ sợi dây xích vàng đó, hôm qua tôi đã đưa cho hắn để hắn gắn lại cho tôi. Làm sao tôi biết trước là hắn lại dùng nó để giết người chứ?”

###

*** Câu hỏi: Kết cục thì ai đã giết ông Lorrimer? Động cơ sát nhân là gì?**

[\[Đáp Án\]](#)

22- Chiến lợi phẩm

Lawence Treat

Giữa buổi sáng, Mitch Taylor lái xe tuần tra vào sân rộng ở giữa sở cảnh sát. Anh đậu xe trong khoảng trống dành riêng, cầm cái mâm xe có lỗ đạn - nếu đó là lỗ đạn - và cấp vào nách.

Cách đây vài giờ anh đã ghé một tiệm sửa xe nhờ sửa tay lái. Tại đó anh mua một mâm xe của tay chủ bãi rác xe Jackson giá năm mươi xu. Trên mâm xe có một lỗ thủng giống như lỗ đạn. Vốn là dân điều tra tội phạm, thói quen nghề nghiệp nổi lên, anh mang nó đến cho Jub Freeman ở phòng thí nghiệm của sở cảnh sát, một chuyên gia về những chuyện như thế này, để xác minh.

Jub đang ngồi trên một chiếc ghế cao, nghiên cứu cái gì đó qua kính hiển vi, thì Mitch bước vào.

“Xin chào”, Jub vui vẻ nói. “Có chuyện gì hả?”

Jub liếc nhìn cái mâm trên tay Mitch.

“Tôi có cái này, anh nên xem qua một chút”.

Jub cầm lấy và xem xét một cách cẩn thận. Anh ta nghiêng nó để ánh sáng chiếu thẳng vào mép mâm, rồi cúi xuống nheo mắt nhìn cái lỗ. Anh ta rà ngón tay theo vành mâm, nghiên cứu bên trong. Một lát sau anh ta đặt nó xuống băng ghế.

“Loại xe Chevy”, anh ta nói. “Hầu như mới toanh.”

Anh nhặt nó ở đâu vậy, Mitch?”

“Bãi rác xe”, Mitch đáp, và không nói gì thêm.

“Một cái Chevy mới toanh”, Jub nói lại. “Anh có nhớ tới chuyện gì giống tôi không?”

“Rogan”, Mitch lẹ làng đáp.

Jub gật. Rogan là tên cướp ngân hàng vừa mới vượt ngục cách nay một tháng và vẫn chưa bị bắt lại. Hình của hắn được phát đi

khắp nơi, mắt lộ, trán dồ, tai giảo.

Một nhân viên ngân hàng Farmer đã nhận dạng hắn là một trong hai tên đã cướp ngân hàng này cách nay một tuần, lấy đi 14.000 USD. Chúng đi trên một chiếc Chevy mới toanh, sau đó chúng giấu chiếc xe này, đổi xe khác, và tông thẳng vào rào chắn giết chết một cảnh sát liên bang sau cuộc độ súng rồi tẩu thoát bằng xe của người này. Chiếc xe của cảnh sát sau đó được tìm thấy cùng xác một tên đồng bọn của hắn trong đó. Nhưng không thấy tiền cũng như Rogan đâu cả.

“Anh có thấy chiếc Chevy mới toanh nào trong bãi rác xe không?” Jub hỏi.

“Tôi đâu quan tâm đến mấy chiếc xe làm chi”.

“Nghe nè. Bây giờ anh quay lại đó trong khi tôi kiểm tra vết lũng này xem có phải do đạn bắn không. Nếu là vết đạn, tôi sẽ lái xe tới đó sau và thử tìm chiếc Chevy này xem”.

Nhưng khi đến bãi rác xe anh mới thấy ngán ngẫm. Có đến mấy mẫu đất chứa xe - đủ các loại xe hư đủ kiểu chồng chất lên nhau, biết đâu mà lần ra chiếc Chevy đó bây giờ. Lại còn 14.000 USD tiền mặt, cất cẩn thận trong thùng xe nữa... Mà dám lăm - giấu tiền ăn cướp trong nghĩa địa xe là quá an toàn.

Ngay giữa bãi rác xe có một nhà kho, chắc là văn phòng, nhưng không hề thấy bóng Jackson đâu cả. Mitch đi lòng vòng, nhìn xuống chân để không giẫm phải đinh ốc gỉ sét, lúc đó anh nghe giọng một đứa trẻ vang lên.

“Bùm-bùm, ông chết rồi!”

Mitch quay lại và thấy một thằng nhóc đang cầm cây súng đồ chơi. Nó khoảng sáu tuổi, thoạt nhìn nó là Mitch cứng người lại. Không thể có hai khuôn mặt nào giống nhau như thế được - cũng cặp mắt lộ, đôi tai giảo và trán dồ. Lúc đó Mitch cứ tưởng mình đang gặp Rogan thu nhỏ. Thằng nhỏ này chắc chắn là con của Rogan. Anh dám chắc điều đó.

Mitch nở nụ cười, giơ hai tay lên, giả bộ nói.

“Cháu bắt được chú rồi. Giờ tính sao đây?”

Đôi mắt lộ của nó nhìn chăm chăm. Mitch tỏ vẻ thân thiện, nói.

“Cháu tên gì, hả?”

Thằng nhóc không đáp.

“Cháu biết phải làm sao không?”

Thằng nhóc không nhúc nhích.

Mitch hạ hai tay xuống và nói.

“Chú đầu hàng. Bây giờ cháu bắt nốt chú lại. Giả bộ như xe cháu ở bên kia”, Mitch nói nhẹ nhàng.

“Cháu đưa chú qua đó rồi bắt chú lái xe. Cứ dí súng vào chú”.

Thằng nhóc vẫn đứng yên, không nói gì. Mitch ôm vai nó, thằng nhóc cố đẩy ra, Mitch bế nó lên và nói. “Cháu tên gì? Cháu làm gì ở đây vậy?”

Thằng nhóc lắc đầu và làm rớt khẩu súng. Mitch cúi xuống nhặt và nhét vào túi anh, rồi anh bế nó lên xe, lái thẳng về sở cảnh sát.

Anh dắt thằng bé vào phòng trung úy Decker.

Decker ngẩng lên, hỏi.

“Chuyện gì vậy?” Thằng nhóc òa khóc. Luôn miệng kêu mẹ.

“Con trai Rogan đó”.

Decker nhồm dậy. “Nó nói với anh vậy hả? Sao anh bắt được nó?”

“Không, nhưng anh thấy nó giống hệt hấn chứ.”

Nó đi lạc. Bây giờ mình sẽ mô tả nhân dạng nó rồi thông báo trên T.V. Thế nào cũng có người đến nhận, từ đó mình lần theo”.

Decker nhíu mày, rồi gật đầu. “OK, anh biểu thư ký lo chuyện đó đi”.

Mitch thở phào, anh dẫn thằng nhóc ra ngoài giao mệnh lệnh của Decker cho cô thư ký, rồi lên lầu đến phòng thí nghiệm của Jub.

“Vụ cái mâm xe tới đâu rồi?” Mitch hỏi.

“Một viên đạn sáu ly. Chiếc xe lãnh phát đạn này khi đang chạy rất nhanh. Còn vụ chiếc Chevy anh làm tới đâu rồi?”

“Thay vào đó tôi tìm thấy thằng nhóc này. Tôi nghĩ chắc Rogan trốn đâu đây”.

Lát sau mẹ thằng nhóc đến. Bà ta có cặp mắt lộ, màu nâu, trán dô và hai tai giảo. Bà ta xưng là Leonard Jackson, chồng bà ta điều hành bãi rác xe và con họ đang chơi trong đó thì biến mất. Trung úy Decker cảnh báo bà không được cho trẻ con chơi trong bãi rác xe, và vợ chồng bà có thể bị buộc tội không chăm sóc con cái cẩn thận.

Ngay khi bà ta ra về, trung úy Decker phá ra cười dữ dội. Và Mitch biết ngay đó chỉ là màn mở đầu của trò chế nhạo. Nhưng Mitch vẫn cứ ưu tư về cái mâm có vết đạn và việc thằng nhóc giống Rogan như đúc khi nó chĩa khẩu súng đồ chơi vào anh, về việc

chiếc Chevy và 14.000 USD ăn cướp đó có thể còn nằm trong bãi rác xe. Anh thọc tay vào túi và đụng phải khẩu súng đồ chơi, anh móc ra và nói chắc anh phải đem trả nó lại cho thằng nhóc. Trung úy Decker ừ.

Nhà Jackson nằm ở phía Tây thành phố, không xa bãi rác xe lắm. Trên đường riêng đậu hai chiếc xe, một chiếc bà Jackson vừa mới lái từ sở cảnh sát về cũ xì, còn chiếc kia mới tinh. Mitch cảm thấy hài lòng vì theo anh không một tay chủ bãi rác xe nào lại có một chiếc xe ngon lành như vậy và ở trong một ngôi nhà bảnh như thế này cả. Anh bấm chuông, bà Jackson ra mở cửa, rồi cao giọng gọi.

“Len, có khách”.

Jackson từ sau nhà bước ra. “Mời vào”.

“Con trai ông bỏ quên món đồ chơi này”, Mitch nói.

“Tụi tôi cũng mới vừa gọi điện đến sở cảnh sát hỏi, họ nói ông đang trên đường đến đây”. Hấn chộp lấy khẩu súng. Bà Jackson tiếp lời.

“Nó thích cái súng này lắm. Nãy giờ nó buồn hiu vì bị mất”.

“Vậy à”, Mitch nói và nhớ ra thằng nhóc đã quên phắt khẩu súng từ khi anh nhặt nó nhét vào túi và còn thấy Jackson không hề vội đi trả khẩu súng cho thằng nhóc.

Vậy món đồ chơi đó chỉ là cái cớ để họ kéo anh tới đây; họ muốn nói chuyện với anh, trông họ có vẻ căng thẳng, nhưng anh vẫn không thể nghĩ ra trò chơi này là gì.

Jackson hỏi, “Làm một cốc gì nhé?”

“Cho một chai bia đi”, Mitch nói, nhìn quanh phòng. Căn phòng có vẻ bình thường, trừ việc nó có vẻ như ít được sử dụng.

Mitch hỏi. “Hôm nay ông không làm việc hả?”

“Ừ”, tôi lo cho thằng bé quá, không biết chuyện gì xảy ra cho nó”.

Mitch tự nhủ vậy sao hấn không đích thân đến sở cảnh sát mà lại để cho vợ đi?

“Tôi thấy nó đi lạc nên dắt nó về sở cảnh sát”, Mitch nói.

“Trên đường đi nó có nói gì với ông không? Ý tôi là nó có nói nhiều không? Bọn nhỏ mà, đôi khi tụi nó nói nhiều chuyện tầm bậy tầm bạ”. Jackson vội nói.

“Thì nó cũng nói nhăng nói cuội vậy thôi”, Mitch đáp và anh bắt đầu hiểu. Jackson lo không biết thằng nhóc có tiết lộ điều gì không -

để anh có thể tìm ra.

Hắn nói vớ vẩn về thời tiết và láng giềng, khi Mitch hỏi Jackson sống ở đây bao lâu thì hắn lái sang chuyện khác mà không trả lời thẳng. Lúc này đầu óc Mitch rối bời, anh cố nghĩ ra lý do Jackson gọi điện kêu anh đến. Ngoài việc muốn biết thằng nhóc có nói gì không, hắn còn muốn anh về sở nói lại hắn là một người bình thường, chẳng có gì để giấu, thậm chí còn mời anh vào nhà uống bia nữa.

Điều đó có nghĩa là hắn không bình thường và có nhiều thứ cần giấu diếm.

Rồi Mitch chợt nhận ra rằng có thể họ đang che giấu Rogan. Thằng nhóc này nhất định là con của Rogan, biết đâu người phụ nữ này cũng không phải là vợ của Jackson, mà là vợ của Rogan nữa không chừng, hay là chị em ruột gì đó với y.

Anh hỏi tiếp, “Cháu học lớp mấy?”

“Anh nghĩ gì vậy?” Jackson đồ quạu. “Nó mới sáu tuổi. Anh nghĩ nó học trung học hả?”

Mitch vẫn tỉnh bơ. “Nó học trường nào vậy?”

Jackson nhặt cây súng đồ chơi lên, giữ thẳng bằng nó trên một ngón tay như thể hắn rất quen sử dụng súng. Nghe vậy hắn dừng lại, nhìn Mitch một thoáng, rồi ngoái ra sau hỏi.

“Betty này, ông bạn của mình muốn biết thằng nhỏ học trường nào nè?”

À, là bố mà không biết con mình học trường nào, Mitch nghĩ thầm, và biết rằng anh đã đi đúng hướng. Anh đứng lên.

“Tới giờ tôi phải về rồi, cảm ơn và xin chào”.

Mitch ra xe và ngẫm nghĩ. Anh hy vọng Jub sẽ đào được cái gì đó ở bãi rác xe hoặc Jackson sẽ sợ hãi và dẫn đường thẳng tới chỗ của Rogan.

Mitch nổ máy xe, lái đến góc đường, tấp vào lề chỗ anh có thể quan sát toàn diện ngôi nhà của Jackson.

Khoảng mười phút sau Jackson rời nhà, lên xe lái thẳng ra đường, qua mặt Mitch. Mitch theo sau, vẫn giữ khoảng cách khoảng hai mươi mét và cố tình để cho Jackson thấy anh. Hắn quẹo cua, anh quẹo theo, hắn dừng, anh dừng, cuối cùng hắn tấp xe vào lề, bước ra hỏi.

“Anh theo đuôi tôi hả?”

Mitch tỉnh bơ. “Có lẽ”.

“Chi vậy?”

“Anh tự đoán coi”.

“Nghe nè, cóm - tôi có quyền đi bất cứ nơi nào tôi muốn”.

“Dĩ nhiên rồi - có ai cản anh đâu”.

“Thôi được, muốn gì anh đến văn phòng tôi, mình nói chuyện ở đó. Tôi sẽ chờ anh”.

Rồi Jackson lên xe lái đi tiếp, Mitch vẫn theo sau. Hắn làm như anh ngu lắm vậy. Chắc là Rogan trốn trong văn phòng đó, và khi Mitch bước vào, chúng sẽ bắn gục anh, rồi liều mạng. Chúng đâu có gì để mất đâu? Và anh vẫn cứ lái xe theo hắn. Khi chạy ngang bãi rác xe anh thấy xe của Jub đang ở đó. Anh ta đang cầm chiếc xà beng, cố nạy thùng một chiếc Chevy. Anh chờ Jackson quẹo vào đó, nhưng hắn phóng đi thẳng.

Anh gắn đèn cảnh sát lên mui xe và nhấn còi liên tục. Mồ hôi anh chảy ròng ròng xuống mắt, anh muốn giơ tay lên chùi, nhưng hai tay anh vẫn ghì chặt tay lái. Đằng trước xe Jackson đã tăng tốc. Rồi Mitch thấy đường cao tốc cắt ngang đằng trước, thấy đèn đỏ của Jackson chớp lên. Xe của Jackson như lắc lư, rồi đảo ngang, rồi khỏi con đường và lao đảo lao vào đường cao tốc.

Mitch đạp thắng từ từ - anh không muốn lao vào đường cao tốc với tốc độ tám mươi - hoặc sáu mươi hay năm mươi dặm một giờ. Lẫn trong tiếng rít của gió và tiếng bánh xe thắng lại, Mitch nghe tiếng một va chạm kinh khủng. Dạ dày anh thắt lại và thầm mong không có ai khác dính vào vụ đụng xe này...

Khi Mitch về đến nhà đã bảy giờ. Amy đang cho con ăn tối, cô ôm chầm lấy anh khi mở cửa.

“Ôi, Mitchell, em lo muốn chết, không biết có chuyện gì mà anh về trễ dữ vậy”.

“Tụi anh điều tra vụ cướp ngân hàng Farmer.

Jub đã tìm ra được số tiền bị cướp trong một chiếc ô-tô nằm ở bãi rác xe, và một tay bỏ mạng khi phóng xe bỏ trốn”.

“Thôi, chuyện này để lát nữa kể. Anh quên điền vào phiếu liên lạc của Joey rồi đó. Anh chỉ nghĩ đến công việc mà quên cả vợ con”.

“Rồi, anh điền ngay. Amy này, Joey có giống anh không hả?”

Cô cười to trước câu hỏi ngớ ngẩn đó. “Đôi khi.

Có người nói giống, người nói không. Chi vậy?”

“Chẳng có gì cả. Thôi để anh điền vào phiếu cho con. À, Amy này, con học trường nào vậy em?”

###

*** Câu hỏi: Ai là thủ phạm vụ cướp ngân hàng đó? Nhờ đâu Mitch tìm ra được thủ phạm?**

[\[Đáp Án\]](#)

23- Sập bẫy

Julian Symons

George Mobley là tay bợm chỉ thích đàn bà với tiền.

“Tin tao đi”, hắn nói, “tao ngủi được lúc nào một em đã sẵn sàng”. Và hắn đã chứng minh được điều đó qua những cuộc chinh phục ngoạn mục của hắn.

Còn việc kiếm tiền thì hắn cũng đã vài lần chứng tỏ - theo kiểu có lợi về tài chánh cho hắn hơn là cho những người cộng sự - chẳng hạn như khi công ty cá ngựa thuê hắn đi thu nợ hay công ty bảo hiểm thuê hắn bán bảo hiểm, thì hắn luôn bỏ túi một số phần trăm nhiều hơn mức quy định.

Vì những trò đó nên hắn không thể ở một chỗ nào đó quá lâu được, và dĩ nhiên hắn luôn chấp nhận cuộc sống là phải luôn vận động, một dòng chảy không ngừng.

Nhân đọc tờ Worthing, một mẫu quảng cáo đập vào mắt hắn. “Cần một thư ký tạm thời (đàn ông) để giúp công việc địa mạo học”. Lúc đó George không cần tiền lắm, nhưng hắn lại đang vô công rồi nghề, và mẫu quảng cáo này có vẻ gì đó hấp dẫn hắn.

Thế là hắn đến gõ cửa ngôi nhà đăng quảng cáo, nhưng khi gặp Genevieve Foster, cái mũi của hắn ngửi ra ngay đây là một trái đào chín muối sẽ rơi vào tay hắn.

Hắn cứ tưởng sẽ có một ông già đeo kính cận phỏng vấn mình, nhưng ông Foster đi vắng, ông ấy đang ở thư viện Worthing, theo như bà vợ ông ta giải thích, ông ta ở đó hầu như suốt ngày.

“Ông ấy giao cho tôi phỏng vấn anh”, bà vợ giải thích.

“Ông rất dở đánh giá con người. Tay thư ký trước của ông ấy chỉ đánh máy có hai ngón thôi. Anh biết đánh máy chứ?”

George khẳng định hẳn vừa biết đánh máy vừa biết viết tốc ký. Bà Foster gật đầu. Chính xác thì bà Foster không đẹp, nhưng có vẻ hấp dẫn nhục dục hút hẳn như một cục nam châm. Khi bà ta yêu cầu giấy chứng nhận thì hẳn chìa ra cả đồng thư, nhưng rồi bà ta gõ lên một lá thư được cho là của ngài Chalmersley Baker ở Shropshire và hỏi liệu hẳn có phiền không nếu bà kiểm tra.

“Bà cứ tự nhiên, nhưng tôi e rằng phải mất một hai tuần mới có hồi âm, vì ông ta vừa đi du lịch nước ngoài, ông này sượng thiệt”.

“Xét cho cùng thì đây chỉ là một việc tạm thời”, bà ta cười, gõ móng tay lên lá thư. “Thực ra thì mục tiêu là giữ cho chồng tôi có chuyện gì đó để làm. Ông bị yếu tim và không thể vận động nhiều”.

Trong nụ cười của bà khi trả lại mấy lá thư, hẳn cảm thấy như có một sự đồng lõa, một thỏa thuận ngầm giữa họ.

Ngày hôm sau hẳn trình diện lúc 10:30 và bắt đầu làm việc. Ông Foster là một ngạc nhiên với hẳn.

Hắn cứ tưởng mình sẽ làm việc với một lão công chức về hưu (theo kiểu bà vợ tả), nhưng đây lại là một tay nhỏ con ngoài ba mươi, thậm chí còn có vẻ trẻ hơn bà vợ cỡ một hai tuổi.

Họ tiếp hẳn trong một phòng khách trang nhã, và Gen (giờ trong đầu hẳn luôn gọi bà ta như thế) là người nói suốt buổi gặp mặt, luôn gọi hẳn hình ảnh con mèo đang thềm liếm những cốc kem. Rồi hẳn theo ông Foster vào một phòng làm việc ở tầng trệt.

“Anh có quan tâm đến địa mạo học không?”

Foster hỏi hẳn.

“Thật tình thì tôi chẳng biết tí gì về nó cả”, George mỉm cười nói. “Nhưng tôi có thể học”.

Họ chỉ nói có bấy nhiêu, rồi Foster thuyết về những cuốn sách to đùng đặt trên bàn trước mặt. Đó là những cuốn sách về địa mạo miền Tây Sussex, và George có cảm giác như chúng cổ lắm rồi.

Khi đang đánh máy hẳn bắt gặp Foster nhìn mình với cái nhìn khó hiểu. Như thể ông này - thế nào nhỉ? Sợ, ghen, đánh giá hẳn như một đối thủ?

Có lẽ là tất cả, với một điều gì nữa mà George không thể xác định rõ.

Mười phút sau Gen thò đầu vào hỏi, “Anh xong chưa, Eversley?”

“Hôm nay như vậy là được rồi”.

“Anh uống chút gì với chúng tôi trước khi về chứ, Mobley?”

Họ uống rượu sherry trong phòng khách, rồi chính Gen tiến hẳn ra cửa.

“Rất tiếc là không mời anh dùng bữa trưa được. Buổi trưa tại tôi chỉ ăn qua loa, chiều Eversley phải nằm nghỉ. Ông ấy không được khỏe mà”.

Bà ta mở cửa cho hắn với một nụ cười như mèo, gọi ra một sự thông đồng bí mật đầy khêu gợi.

Ngày hôm sau, thứ tư, giống như ngày thứ ba - người đọc, người đánh máy, và uống rượu sherry. George thấy dường như Foster đọc các đoạn trong mấy cuốn sách tham khảo, và hắn đề nghị ông ta cứ đánh dấu, rồi hắn tự đánh máy cũng được, nhưng Foster từ chối.

“Không được, tôi trích ở mỗi cuốn vài đoạn, và phải đánh máy theo một trật tự nhất định mới được”.

George thấy bàn tay ông ta run run. “Xin lỗi, tôi chỉ muốn tiết kiệm thời gian”.

Foster cố kiềm chế mình. Thậm chí ông ta cười to. “Tôi mong mình không khiếm nhã, nhưng các thư ký trước của tôi làm theo cách của họ và kết quả là mọi thứ lộn xộn hết trơn. Làm theo cách này lâu hơn, nhưng bảo đảm mọi thứ theo trật tự”.

Sáng thứ năm Gen nói. “Eversley không có nhà. Ông lên London, tới bảo tàng Anh kiểm tài liệu gì đó. Nhưng ông có để lại mấy thứ cho anh đánh máy”.

Khi hắn theo bà ta vào nhà, bà ta ngoái lại nói.

“Để tôi đi pha trà. Anh uống với tôi một tách”.

Đây chính là cơ hội hiếm có. Trong đại sảnh hắn vòng tay từ sau qua người bà ta và ôm lấy bộ ngực săn cứng. Cơ thể bà ta căng cứng, rồi bà ta quay lại ép chặt môi vào môi hắn. Làm như thể bà ta đang tấn công hắn.

“Lên lầu”, bà ta thì thào. “Lên lầu đi”.

Hắn theo bà ta vào phòng ngủ, một lần nữa bà ta khiến hắn ngạc nhiên. Hắn có cảm giác mình là kẻ thụ động chứ không phải là một kẻ chinh phục...

Kinh nghiệm này thật mới lạ nhưng không phải là không thú vị.

Sau đó, khi ngồi hút thuốc, hắn mới quan sát vẻ xa hoa của phòng ngủ - những chiếc thảm lụa Trung Hoa, cái giường khổng lồ,

tất cả đều hết sức đắt tiền.

Chắc chắn hấn lãi to rồi.

“Em biết anh đang nghĩ gì rồi”, Gen nói. “Eversley không tốt”.

“Anh hiểu”.

“Hấn ta không tốt với em, không tốt với chính hấn. Eversley giàu khủng khiếp - vậy nên em mới lấy hấn.Ồ, đừng lo, em nói thẳng như vậy với hấn mà.

Nhưng hấn vẫn muốn cưới em. Có điều em không biết là hấn bị đau tim, và hấn sắp rụi tàn ở đây”.

Bà ta thề lưởi liếm môi. “Nếu tụi mình cưới nhau, anh có muốn làm cái công việc nghiên cứu địa mạo học chán ngắt này không?”

Hấn nói, “Eversley là một tên ngốc”.

Bà ta lại thề lưởi liếm môi, với vẻ háo hức, giống như con mèo đang rửa mặt. “Điều rắc rối là anh không có tiền. Bọn có tiền toàn làm trò cà chớn”.

Hôm đó hấn ra về rất hứng khởi, lần đầu tiên trong đời hấn gặp một phụ nữ coi hấn như một bạn tình chứ không phải một vật thể để sử dụng.

Sáng hôm sau Foster đã ở nhà, ông ta mang từ London về một số tài liệu. Họ làm việc đến mười một rưỡi thì Foster nói. “Anh làm một mình nghe, Mobley?”

Tôi phải đến thư viện tra cứu mấy chi tiết”.

Ngay khi cửa trước đóng lại thì Gen xuất hiện, nắm tay hấn. “Lên lầu đi. Mình kéo màn lại”.

Thứ ba kế tiếp Foster lại lên London, George ở lại đó cả ngày. Về mặt tình dục, hấn là nô lệ của bà ta, nhưng hấn vẫn là George Mobley, và vẫn tỉnh táo để chờ vận may, và hấn thấy Gen cũng đang chờ như hấn.

Hấn tin chắc bà ta có kế hoạch trong đầu nhưng chưa nói với hấn, hấn rất muốn nghe. Cuối cùng hấn hỏi.

“Em đang nghĩ gì vậy, Gen?”

Bà ta lăn sang, nhìn hấn.

“Làm cho anh hạnh phúc”.

“Ngoài chuyện đó không còn gì khác sao?”

“Thông minh thiệt”. Bà ta lại liếm môi. “Em đã nói với anh là Eversley không tốt. Hấn làm em chán.

Hắn ngốc. Thỉnh thoảng hắn đi du lịch một mình, độ hai ba tuần gì đó”.

“Vậy là anh sẽ được gặp em thường xuyên hơn”.

“Vấn đề không phải ở chỗ đó. Nhưng đã đến lúc anh phải về rồi”.

Một bữa sáng hắn giật mình khi mở cửa cho hắn không phải là Gen mà là một cụ già. Foster cũng không có nhà, Gen lạnh nhạt giới thiệu. “Sarah, đây là ông Mobley, ông ta làm thư ký cho chồng tôi”.

Sarah gật đầu chào. Sáng đó hắn không gặp Gen nhiều.

Hôm sau Gen giải thích Sarah bắt chẹt đến vào buổi sáng thay vì buổi chiều. Rồi bà ta tặng hắn một món quà, đó là một bộ khay măng sét. Hắn liền đem dọ giá, tay bán nữ trang nói nó trị giá 200 bảng và nói nếu hắn bán gã sẽ mua lại với phân nửa giá. Dĩ nhiên là hắn không bán. Hắn đang nghĩ đến một dự án kiếm tiền khác. Rốt cuộc thì có phải Gen cần một người tình không nhỉ?

Một sáng khi Foster đang đọc cho hắn đánh máy thì Gen xuất hiện và nói bà ta muốn đóng một cái đinh lên tường. Bà ta phớt lờ ông chồng và nhờ George. Khi đang đóng hắn hỏi sao Foster không làm chuyện này. Bà ta thì thào.

“Em nói rồi, hắn hết sức vô dụng. Thậm chí chẳng treo nổi một tấm hình”.

Hôm đó cả ba ngồi uống rượu sherry, George nhìn hình treo trên tường và hỏi họ là ai. Gen nói.

“Dì Edith và cậu William”. George chỉ ông già nhỏ con, với hàng ria mép thưa, hỏi. “Ai vậy?”

“Đó là em họ của tôi. Mortimer Lands”.

Rồi mọi người im lặng.

Thứ sáu của tuần thứ hai, Gen thông báo công việc đã kết thúc.

Hắn ngạc nhiên. “Kết thúc? Nhưng ý ông ấy là muốn làm cả một cuốn sách mà”.

“Em biết. Nhưng đây chỉ là công việc giải trí của ông ấy thôi. Ông ấy thu thập, rồi bỏ dỡ. Thực ra thì ông không thích anh, George”. Bà thè lưỡi ra, liếm môi. “Có lẽ ông nghi ngờ”.

“Nhưng chuyện này đã xảy ra trước đây. Chính em đã nói với anh mà”. Hay là cụ ta muốn thay đổi người tình. Hắn cảm thấy cáu.

“Anh biết đó, George. Eversley rất kỳ cục. Khi chuyện này xảy ra ông ấy sẽ bỏ đi. Chủ nhật này ông ta sẽ đi”.

“Chủ nhật! Nhưng đi đâu?”

“Dễ gì ông nói. Chỉ khi nào sắp về ông mới gửi thư báo cho em biết. Nhưng lần này ông ấy sẽ không về nữa đâu”.

Hắn ngạc nhiên. “Ý em là sao, Gen?”

“Ông ta không phải đi đâu cả”.

Rồi Gen nói toạc ý định của bà ta ra. Eversley và Gen có chung tài khoản ở ngân hàng, và bà ta có thể rút trong mức giới hạn nào đó - khoảng 3000 bảng.

Nhưng giả sử rằng Eversley quyết định ở hẳn nước ngoài - Argentina chẳng hạn - và giả sử rằng ông ta đã viết một lá thư yêu cầu các chứng khoán của ông ta được chuyển đến ngân hàng bên đó thì sao?

Ở Argentina, nơi mà chẳng ai biết Eversley Foster, thì chuyện giả mạo chữ ký của ông ta, rút các chứng khoán, và sống thoải mái ở đó một thời gian dài là dễ ợt. Hắn không muốn nói với bà ta về tài giả mạo giấy tờ của hắn. Hắn chỉ nói là việc giả mạo chữ ký ở ngân hàng Argentina thì không sợ, nhưng ngân hàng của Foster ở Anh thì coi bộ hơi gay.

“Em đã nghĩ đến chuyện đó”, bà ta đưa ra một tập chi phiếu có sẵn chữ ký của Eversley Foster ở dưới. “Em đã yêu cầu ông ký nó vì em cần chút tiền, thế là ông ký. Em đã nói là ông ngốc lắm mà”.

“Vậy ở Argentina anh sẽ là ông Eversley Foster?”

“Đúng. Bây giờ anh cần hộ chiếu mang tên Eversley”.

“Chuyện đó dễ mà, có tiền là xong ngay”.

Rồi đến câu hỏi mà hắn không thể tránh né. Chuyện gì sẽ xảy ra với Eversley? Hắn không ưa bạo lực.

“Sẽ chẳng có bạo lực gì hết”.

“Nhưng...”

“Eversley bị yếu tim. Em pha thuốc cho ông ta mỗi tối. Chỉ cần hơi mạnh dơ một chút là ông khỏi dậy nữa”. Bà ta mỉm cười với hắn và hắn tự hỏi chắc người tình trước của bà ta là một bác sĩ. “Nếu anh sợ thì em làm một mình cũng được. Việc rút ông đó”.

“Ở đâu?”

“Ngoài sông. Em thích mang ông ra biển, nhưng vậy khó lắm”.

Sự lạnh lùng của bà ta làm hắn thấy sợ, và hắn thấy nao núng cho đến khi bà ta nói nếu hắn muốn thì hắn cứ bay một mình đến Buenos Aires trước. Bà ta sẽ đưa hắn tiền.

“Và anh sẽ sống ra sao khi đến đó?”

“Hình như anh không tin em?”

Đúng vậy. Bà ta là người bạn tình trong mơ của hắn, và hắn chẳng muốn gì hơn là ở cùng bà ta, nhưng hắn không tin cậy bà ta.

Bà ta lấy 250 bảng vừa rút ở ngân hàng ra và đưa cho hắn. “Tạm thời là như vậy, chừng nào anh cho em coi vé máy bay, em sẽ đưa thêm”.

Thật may là hộ chiếu của hắn hợp lệ. Hắn lên London vào chiều thứ sáu và mua vé, kiếm một cô gái và vui chơi một đêm ở đó rồi quay về Worthing.

Mười giờ đêm Chủ nhật hắn có mặt ở nhà Eversley. Gen đã mở cửa trước khi hắn bấm chuông. Dù trời tối nhưng hắn vẫn thấy khuôn mặt bà ta trắng bệch khác thường.

“Xong rồi hả?” Hắn hỏi khi thấy cái xác trên sàn. Bà ta đã quấn nó bằng vải trải giường và bó chặt bằng dây thừng.

Cả hai khiêng nó ra ga-ra mà không nói một lời.

Xe hơi đã đậu sẵn ở đó.

“Còn mấy cục đá đầu?” hắn hỏi.

“Để sẵn trong xe rồi”. bà ta mở cửa ga-ra và họ lái đi. Xe chạy qua những con đường hắn không quen được khoảng mười lăm phút thì bà ta đậu lại trong một bụi rậm. Hắn nhìn quanh, bối rối. Bà ta chỉ con đường hầu như vắng ngắt.

“Băng qua khu rừng này là tới con sông, chỉ vài chục mét thôi. Anh vác hắn ta hén”.

Ý tưởng vác cái xác suốt khoảng đường dài khiến hắn kinh hoàng.

“Không biết anh vác nổi không nữa”.

Khuôn mặt bà ta lạnh tanh. “Vậy thì em vác. Anh ôm mấy cục đá”.

Đi tới cây cầu, họ buộc đá vào đầu và chân xác.

Cả hai khiêng ra giữa cầu và quăng xuống. Một tiếng ùm vang lên rồi cái xác biến mất. Bà ta xoa hai tay như thể đang rửa chúng.

Vào xe hắn móc túi đưa vé cho bà ta coi. “Đây, trình em”.

Bà ta móc túi đưa hấn thêm tiền. Đêm đó hấn bắt xe lửa lên London, nghỉ ở khách sạn rồi ra phi trường chờ chuyển bay đi Buenos Aires. Cảnh sát tại phi trường chặn hấn lại.

Kế hoạch có gì sai chẳng? George nghĩ chỉ có một chuyện duy nhất - cái xác đã nổi lên. “Các anh tìm được ông ta rồi hả?” hấn hỏi.

Tay thanh tra đang thẩm vấn hấn nói.

“Giống mặt hả. Chúng tôi đang nói về vụ giết ông Foster. Eversley Foster”.

Họ chưa tìm thấy cái xác? Nếu thế hấn vẫn còn cơ hội.

“Tôi không hiểu các ông muốn nói gì?”

“Anh làm thư ký cho ông Foster, đúng không?”

“Chỉ có hai tuần thôi. Nhưng đã xong rồi”.

“Rồi bất ngờ anh bay đi Nam Mỹ. Tiền đâu anh có?”

“Tôi để dành”.

“Còn về mấy tờ này?” Tay thanh tra vẫy vẫy một bó giấy bạc vừa moi trong túi hấn ra. “Đừng nói với tôi là anh để dành ghen, chúng còn mới tinh, và chúng tôi biết là ông Foster vừa rút ra cách nay mấy ngày.

Còn cái khuy gài măng sét này cũng của ông ta”.

Hấn ngỡ ngàng, cho đến khi tay thanh tra chìa ra tấm hình chụp thi thể Eversley Foster nhỏ thó với hàng ria mép thưa nằm trên sàn nhà với cái đầu bị đập bằng búa, thì hấn chợt hiểu ra là mình không thể chạy tội được.

###

*** Câu hỏi: Vì sao George nghĩ mình không thể chạy tội khi hấn chỉ đồng lõa phi tang cái xác?**

[\[Đáp Án\]](#)

24- Một âm mưu hoàn hảo

Christianna Brand

Bill vừa từ nhà vệ sinh bước ra đã vội sốt ngay đĩa sò trên tay Theodore và bưng đến đặt ngay trước mặt lão Harold Caxton.

Theodore cười, “Rửa tay sạch chưa đó, ông bạn?”

Bill đỏ mặt nhìn Harold, rồi quay sang nhìn Elizabeth đang ngồi im lìm đối diện Harold. Thanh tra Cockie, khách mời trong bữa tiệc cưới của chủ nhà làm bầm:

“Mấy tay trẻ này giỡn chẳng đúng chỗ chút nào cả!”

Harold lừ mắt nhìn Theodore và Bill, rồi cúi xuống nhìn đĩa sò với vẻ giận dữ.

“Elizabeth, em biết là anh không thích món sò này chút nào, sao không làm món thịt hun khói?”

Elizabeth, cô dâu trong bữa tiệc cưới hôm nay cười gượng:

“Anh biết là nhà không có đầy tớ nên em chọn mấy món thật đơn giản”, và như để thêm phần thuyết phục, cô thêm. “Vớ lại mấy lần đi ăn ở nhà hàng, thấy món này ngon nên em đặt luôn”.

Như để làm vui lòng cô dâu, Harold Caxton nuốt vội con sò cuối cùng và chùi mấy ngón tay múp míp vào khăn trải bàn, lão chuyển sang nói chuyện với tay thanh tra.

“Bọn ông bắt cày làm tổ trên cây du rồi”, nói xong lão móc khăn ra và xì mũi thật mạnh. “Quý bắt cái chứng cảm lạnh này đi!”

“Tôi thấy ông đang nghiên cứu chúng”. Thanh tra Cockie nói, ám chỉ mấy con ong. “Trên bàn phòng khách có một lọ thuốc diệt côn trùng mà”.

“Ừ, tôi chỉ muốn diệt sạch lũ chết tiệt này!” Lão nói và nhìn quanh, lộ vẻ khó chịu, làm như khách khứa ở đây toàn là những con ong bắt cày vậy.

Dù hôm nay là tiệc cưới của mình, Harold cũng không giấu được vẻ khó chịu. Lão khó chịu với bà vợ trước đã chết cách đây vài tháng, và bây giờ đang tiếp tục khó chịu với bà vợ thứ hai, Elizabeth, vốn là y tá của bà vợ quá cố, còn quá trẻ, rất đẹp với đôi mắt xanh lơ và một trái tim nhạy cảm. Và lão cũng khó chịu với mọi người có mặt ở đây, Theodore, con trai của lão vì chán lão nên bỏ đi sống ở London, Bill con riêng của bà vợ quá cố đã bị lão đẩy đi sống nhờ những người bà con ở New York từ lúc còn nhỏ xíu, cả với bác sĩ Ross trẻ tuổi trị bệnh cho bà vợ quá cố, và hiện đang phụ trách theo dõi huyết áp và chứng hen suyễn cho lão, rồi khó chịu với mấy người bạn và cả những bà con nghèo khổ của lão nữa. Và dĩ nhiên lão cũng không chừa thanh tra Cockie, người được Elizabeth mời dự tiệc cưới này. Thanh tra Cockie có mối giao hảo với Elizabeth và đã rất ngạc nhiên khi hay tin cô lấy một lão khó ưa như Harold.

“Nhưng tôi cần một nơi nương tựa. Sống một mình cứ bị bọn trai trẻ quấy rầy hoài. Chán lắm”.

“Nhưng một y tá có tay nghề như cô có thể dễ dàng tìm được những công việc thú vị”. Thanh tra Cockie phản đối, nhưng rồi ông thờ dãi. “Harold Caxton giàu quá mà!”

Khi họ quyết định cưới nhau thì đầy tớ cũ trong nhà Harold nghỉ việc hết vì họ không muốn làm việc dưới quyền mụ y tá đó.

Bữa ăn tiếp tục với thịt nguội, rau trộn, dưa chuột thái - nước tinh khiết được bày lên (vì ông Harold kiêng rượu hoàn toàn.) Theodore lo thái thịt, Bill bưng, cả ông bác sĩ cũng chạy tới lui; duy chỉ có cô dâu là ngồi đó, im lặng.

Mấy đĩa thịt được bưng đi, mấy trái đào ngâm rượu được gấp ra. Bill bày muống nĩa bạc ra bàn.

Harold Caxton xỉ mũi, cất khăn tay vào túi, nhặt lấy muống nĩa bên cạnh, xem nó sạch chưa và xĩa vào trái anh đào, nhúng vào nước si-rô, đưa lên mũi ngửi - rồi lão nhìn quanh với vẻ giận dữ và đau đớn. Khuôn mặt lão trắng bệch, tím dần rồi chuyển sang đỏ bầm, lão cúi xuống bàn mặt úp gọn vào cái đĩa.

Elizabeth la lên. “Ông ấy nuốt phải hột anh đào rồi!”

Bác sĩ Ross chạy tới liền, chộp lấy tóc và cầm lão, đẩy lão ngồi dựa ra, lấy chiếc khăn ăn chùi si-rô bám đầy mặt lão. Rồi với sự nhanh nhẹn lành nghề, bác sĩ đặt lão nằm xuống sàn, gọi to. “Elizabeth, lấy giùm túi thuốc! Trên ghế trong phòng khách đó”.

Nhưng cô vẫn ngồi đó, há hốc kinh hoàng.

Theodore đang đứng cạnh cửa, chạy vội ra phòng khách mang túi thuốc vào. Bill đang quỳ cạnh bác sĩ, đỡ lấy nó và mở ra. Elizabeth tới quỳ bên cạnh, run rẩy, miệng lắp bắp. Ông bác sĩ la to:

“Lấy kim tiêm, một ống adrenalin”.

Ông tiêm ngay dưới da nạn nhân, nhồi ngực và hô hấp nhân tạo. Một lát sau, ông bắt mạch và buông xuôi:

“Vô ích. Ông ta chết rồi”.

Mọi người sửng sờ. Elizabeth quỳ tròn mắt nhìn ông, rồi cô đứng phắt dậy, chạy bay qua phòng khách.

“Lọ cyanide biến mất rồi”.

Ông bác sĩ cầm khăn ăn đẩy quả anh đào nạn nhân ăn dở.

Thanh tra Cockie dăm chiêu, cứ đi tới đi lui.

“Ai mua thức ăn cho bữa tiệc này vậy?”

“Tôi đã thảo luận. Tôi, Bill và Theodore. Thật khó vì nhà không có đầy tớ mà tôi thì ở London. Theodore mang xuống hầu hết. Một hai món lấy của nhà hàng Fortnum”. Elizabeth đáp.

“Một hai món nào? Có anh đào không?”

“Có. Theodore tự tay mang xuống hôm qua. Anh ta lên xuống London suốt, để giúp Bill. Nhưng...” cô la lên.

“Không lẽ Theodore làm chuyện khủng khiếp này? Đó là cha ruột anh ta mà!”

Cockie quay sang Theodore. Anh ta la lên.

“Mấy người điên hết rồi. Ông ta là cha...”

“Anh đã dọn món anh đào lên, nhưng thực tế là ai đã khai hộp ra? Ý tôi nói là nó có bị mở nắp trước đó không?”

“Ồ không, nó vẫn còn nguyên xi”.

“Ai có thể chứng minh chuyện đó?”

“Elizabeth có thể xác nhận. Tôi đã chở cô ấy từ London về dự lễ cưới ở nhà thờ. Trên đường đi, tôi có ghé vào đây để đi vệ sinh. Cô ấy cũng vào để xem các thứ đã ổn chưa. Cô ấy có thể khẳng định mấy hộp anh đào vẫn còn nguyên xi”.

“Kể tôi nghe về vụ ghé vào nhà coi”.

“Tôi ghé chỉ ba phút, trễ giờ rồi và ông biết tánh ông già tôi mà. Tôi nhào vào nhà vệ sinh, và khi ra tôi thấy cô ấy đang đứng ngay cửa phòng ăn nhìn vào và nói. ‘Vây là tốt quá rồi’. Xong cô ấy vào nhà vệ sinh, rồi chúng tôi ra xe đi liền tới nhà thờ”.

“Vậy lọ cyanide vẫn ở trên bàn trong phòng khách chứ?”

“Phải, vì cô ấy nói ơn Chúa là Bill đã mua giùm rồi nên cô ấy khỏi bị ông già rầy rà”.

“Lúc đó không có ai ở nhà sao?”

“Không, Bill đã đến nhà thờ với ông già”.

Đến phiên Cockie thăm vấn riêng Bill.

“Lúc mẹ anh mất anh có về không?”

“Không. Tôi ngồi tù hết sáu tháng vì đánh thằng cha ve vãn vợ tôi, tôi mới được tha cách nay mấy tuần thôi”.

“Vậy anh đã có vợ ở New York? Ly dị chưa?”

“Rồi. Và cô ta bỏ đi, hình như về nước Anh”.

“Có phải anh đã mang thuốc độc vào nhà này không?”

“Phải. Tôi mua thuốc diệt côn trùng giùm Elizabeth”.

“Nhưng theo tôi biết thì cô ấy có mua một lọ thuốc độc loại này ở London nữa mà?”

“Cô ấy nói đã làm vỡ nó rồi, và nhờ tôi xuống nhà thuốc ở làng mua liền trước ngày cưới để ông già khó chịu đó khỏi quạu làm mất vui trong ngày này”.

“Có phải anh đã trao đĩa thịt nguội cho bố dượng anh không?”

“Tôi? Chúa ơi, bộ ông không thấy mấy bà cứ giựt lấy đĩa trên tay chúng tôi để dọn lên sao?”

“Anh có nói với họ là đĩa này dành riêng cho ông Harold không?”

“Ông cứ đi hỏi họ xem. Nhưng dù sao thì thuốc độc cũng không có trong thịt nguội. Ông ta ăn đào rồi chết mà”.

“Thôi được, cảm ơn anh”.

Cockie bắt tay ông bác sĩ.

“Hay thiệt. Ông ta chết ngay trước mũi ông và tôi. Nhân nói về cái mũi...”

“Tôi có ngửi thấy hơi thở của ông ta, chỉ có mùi rượu anh đào...”

Ông thanh tra đăm chiêu.

“Một bữa ăn kỳ cục. Ông ta là chú rể, lẽ ra mọi người phải làm vui lòng ông ta chứ, đúng không?”

Đàng này ông ta ghét sò thì lại phải ăn sò. Không ưa thịt nguội thì có thịt nguội; ông ta hoàn toàn kiêng rượu, lại được dọn món anh đào ngâm rượu”.

Cockie ngồi chống cằm, đôi mắt chim ưng của ông nhìn vào khoảng không trước mặt. “Chắc hẳn có một kế hoạch được chuẩn bị chu đáo, nhưng là ai đây...?”

“Ông không nghĩ là Elizabeth chứ?”

“Elizabeth không hề chuẩn bị thức ăn. Cô ta vắng nhà liền ba ngày trước đó. Trừ một khoảng thời gian ngắn cô ta ghé qua trên đường đến nhà thờ. Mỗi người chỉ ở riêng một mình trong một hai phút - không đủ thời gian để mở nắp lọ, bôi lên quả anh đào, mà hộp anh đào vẫn còn nguyên xi, hay bôi lên thịt nguội hay mấy con sò.

Hay có thể Elizabeth đã thuyết phục ông ta uống thuốc gì đó trên đường từ nhà thờ về, vì cô ta là y tá mà”.

Bác sĩ Ross phản đối ngay.

“Ông ta bị cảm thường xuyên nhưng không bao giờ uống thuốc, dù trong nhà đầy thuốc viên cũng như thuốc nước”.

Sau đó là những cuộc điều tra, thẩm vấn - rồi những bức thư gửi đến Harold, đến nhà hàng Fortnum, đến hiệu thuốc trong làng, những cú điện thoại cho các luật sư của Caxton, các mối quan hệ của Bill ở New York, và cho những đầy tớ cũ.

Buổi chiều, thanh tra Cockie đứng ngoài ban công với bốn người trong cuộc.

Về mặt Cockie thật nghiêm trang, ông nhìn thẳng vào Elizabeth.

“Đây là một vụ giết người có sắp đặt - chẳng có gì lưu lại. Tôi cứ tự hỏi phải chăng miếng anh đào đầu tiên ông ta ăn là miếng anh đào định mệnh?”

“Ông thanh tra, Harold đã chết. Chẳng có gì làm ông ấy sống lại - cả ông, cả chúng ta” Rồi cô òa khóc nức nở. “Sao ông không nghĩ ông ấy chết là do nhồi máu cơ tim? Ông ấy cao huyết áp mà”.

“Nhưng chồng bà đã bị giết, bà không nghĩ vậy sao?”

“Nhưng đâu có chứng cứ gì cho thấy có người có ý định giết ông ấy. Không thể có thuốc độc trong miếng anh đào đó được”.

“Sao bà biết?”

Elizabeth đỏ mặt. “Không ai đại dốt làm một việc lộ liễu như vậy cả”.

À, thanh tra Cockie gật gù, nhưng chai thuốc diệt côn trùng biến đi đâu?

Chợt ông thanh tra đổi đề tài.

“Elizabeth, hình như bà đã có một đời chồng rồi?”

Elizabeth bối rối, ba người đàn ông còn lại nhìn nhau.

“Phải, nhưng tôi đã ly dị với ông ta hồi ở Mỹ mấy tháng trước”.

“Bà thích món sò lắm hả?”

“Phải, nên tôi mới đặt món sò cho tiệc cưới”.

“Dù hôm trước ngày cưới bà đã ăn một đĩa sò và mua thêm một đĩa nữa mang về phòng mình!”

Elizabeth ngập ngừng.

“Hôm đó tôi...”

Ngay lúc đó người bà con của ông Harold bước vào xin gặp ông thanh tra.

“Thưa ông, tôi vừa tìm thấy lọ cyanide nằm trong bình hoa ở phòng khách”.

Và bà ta đưa ra, ông thanh tra cầm lấy, nhìn kỹ, nó vẫn chưa bị khai.

Mọi người ồ lên ngạc nhiên. Riêng Cockie mỉm cười, gật gù.

“Bây giờ thì tôi biết chắc thủ phạm rồi”.

###

*** Câu hỏi: Ai là thủ phạm? Và người đó đã giết nạn nhân bằng cách nào?**

[\[Đáp Án\]](#)

25- Một cuộc thí nghiệm

William Brittain

Cuông reo hết tiết, đám học trò hớn hở ủa ra ngoài. Thầy Strang đang cất chiếc đầu lâu học cụ vào túi nhựa thì một người mặt mày thiếu não bước vào.

“Ồ, Donato. Có chuyện gì vậy? Vào đi”.

“Tôi vừa gặp ông Guthrey”, Russ Donato, giáo viên dạy hóa, nói. “Tôi bị đình chỉ công tác”.

“Đình chỉ? Anh giỡn hả?”

“Ông Guthrey vừa đưa tôi giấy đình chỉ ba mươi ngày. Tôi không thể dạy ở đây hay bất kỳ nơi nào khác trong tháng tới. Có lẽ là không bao giờ nữa”.

Quai hàm Strang trễ ra. Dù chỉ mới dạy ở trường Aldershot này hai năm, nhưng Donato đã chứng tỏ là một giáo viên hóa giỏi. Ông giỏi chuyên môn, nghiêm túc, trẻ tuổi, đẹp trai, rất được lòng học sinh.

“Sao vậy, Donato?”

“Chỉ tại con bé Sheila Palinger ở lớp mười. Nó nói với ông Guthrey là... ờ... nó ở trong phòng tôi, rồi... biết nói sao đây, Strang?”

“Nó nói là anh gạ gẫm nó, phải không Donato?”

“Phải, bây giờ tôi bị đình chỉ công tác, trong khi chờ Sở giáo dục điều tra”.

Strang mày mò mấy cái que thủy tinh trên bàn, cuối cùng ông hỏi. “Mà anh có làm chuyện đó không, Donato?”

Donato bất ngờ quay lại, mặt ông đỏ lên vì giận. Ông to tiếng.

“Dĩ nhiên là không rồi. Bộ anh nghĩ tôi làm vậy sao?”

“Chuyện đó Sở giáo dục sẽ bỏ ra ba mươi ngày để điều tra. Anh có muốn kể tôi nghe không?”

Donato nhún vai. “Chẳng có gì nhiều. Hôm qua tôi ở lại muộn trong lớp, chấm bài để sáng mai trả. Khoảng bốn giờ thì Sheila bước vào nhờ tôi giải thích bài thi học kỳ môn tiếng Anh. Tôi bảo nó đến gặp giáo viên tiếng Anh của nó. Nhưng nó nói mọi người đã về hết rồi, mà nó lại cần thông tin ngay”.

“Con bé không thi môn hóa à?”

“Không, nó chuyên về các bộ môn nghệ thuật. Dù không phải chuyên môn của mình nhưng tôi cũng ráng giúp. Nó chỉ ở trong phòng tôi không quá năm phút”.

“Nhưng chắc là ông Guthrey biết rõ là trong năm phút ngắn ngủi thì chẳng có gì xảy ra được”.

“Nhưng nó thì nói đã ở trong phòng tôi cả nửa tiếng. Con bé quả có tài thuyết phục. Nó kể vanh vách mọi thứ trong phòng tôi, cả những thứ tôi không thể nhớ”.

Strang dăm chiêu nhìn cái đầu lâu, cuối cùng ông nói.

“Đừng quá lo. Sở và ông hiệu trưởng không làm gì hại anh đâu. Nhưng dù sao thì anh đã bị buộc tội.

Để tôi gặp ông Guthrey thử coi”.

“Nhưng liệu họ có thể tổng tôi đi chỉ vì lời nhảm nhí của một đứa con nít không, ông Strang?”

“Tôi e rằng có thể đấy, nếu có chứng cứ. Anh chưa được bổ nhiệm làm giáo viên chính thức. Họ có thể sa thải anh chỉ vì họ không thích kiểu giày anh mang, hay thậm chí màu vớ của anh nữa kìa. Nhưng đừng lo. Để tôi gặp ông Guthrey thử coi”.

Donato lắc đầu. “Con bé này là thứ ư a gây rắc rối. Cứ theo hỏi mấy câu ngớ ngẩn về bài tập của nó và lẩn quẩn chỗ bàn làm việc của tôi hoài”.

“Donato này, đừng về vội. Để tôi xem ông Guthrey nói sao về chuyện này rồi gặp lại anh sau”.

Khi Strang đến cầu thang dẫn lên văn phòng hiệu trưởng, ông mới thấy thật khó giấu vẻ lo lắng.

Trong phòng ngoài, khi đi ngang qua hộp đựng đồ thất lạc ông thấy có một cuốn sách giáo khoa hóa học nằm bên trên. Ông bước vào cánh cửa đề tên Marvin W.

Guthrey mà không gõ, và ngồi ngay trước bàn làm việc khổng lồ của Guthrey.

Đang sau chiếc bàn đó là một ông nhỏ con với mái tóc xoăn bạc trắng đang nói chuyện qua điện thoại. Cặp mày ông ta nhướng lên lộ vẻ ngạc nhiên khi thấy ông thầy giáo sinh vật.

“Tôi sẽ gọi lại cho ông sau về chuyện này”, ông ta nói vào điện thoại, “Hoặc chúng ta sẽ bàn về nó trong cuộc họp Ban giám hiệu. Từ đây đến đó tôi sẽ cố điều tra chuyện này”. Ông hiệu trưởng gác máy, quay sang Strang. “Anh cần gì?”

“Tôi đến đây vì chuyện của Donato”.

“Chắc Donato đã kể anh nghe hết mọi chuyện”, Guthrey nói. “Fred Landerhoff, ở Sở giáo dục, từ sáng đến giờ đã gọi cho tôi bốn lần. Chính ông ta ra lệnh cho tôi đình chỉ công tác Donato”.

“Làm sao ông chắc được là Donato có tội hay không?”

Guthrey thở dài. “Thiệt là khó. Từ lúc chuyện này nổ ra, tôi nhận được cả trăm cú điện thoại hỏi sao tôi lại thuê một người như Donato. Dĩ nhiên là nếu không có chứng cứ thì chúng ta sẽ giữ Donato đến cuối năm học. Nhưng tôi e rằng những công dân tử tế ở thành phố này sẽ làm căng khiến Donato không chịu nổi phải bỏ đi. Mà dễ gì anh ta tìm được một chỗ dạy khác nếu phải ra đi”.

“Nếu anh ta có ý định tấn công một cô gái, hay làm bất cứ chuyện gì khiếm nhã, chắc chắn anh ta không làm chuyện đó trong lớp học. Nếu vậy, hãy cho anh ta một cơ hội để tự bào chữa. Đừng vội kết tội một người vì những lời không chứng cứ của một đứa học trò”.

“Nhưng tôi bị rơi vào thế kẹt. Sẽ chẳng có cách nào tìm ra chứng cứ đâu. Donato khai hoàn toàn khác hẳn những lời của Sheila. Và chẳng phụ huynh nào chịu tin là con họ nói dối đâu”.

Im lặng bao trùm, chỉ có tiếng tích tắc của chiếc đồng hồ treo tường. Cuối cùng Strang nói.

“Chúng ta phải tìm cho ra chuyện gì đã thực sự xảy ra hôm qua. Nếu Donato có tội, thì ít nhất chúng ta cũng tẩy sạch được ngôi trường của mình. Còn nếu anh ta vô tội - mà tôi tin chắc - thì chúng ta sẽ cho mọi người hiểu rằng không ai có thể đưa ra một lời vu cáo mà thoát được sự trừng phạt. Ông Guthrey này, tôi có thể nhờ ai đó dạy giùm mấy tiết sinh vật tới được không?”

“Anh định làm gì?”

“Tôi muốn gặp Sheila. Con bé vẫn còn ở đây chứ?”

Ông Guthrey méo miệng cười. “Từ sáng tới giờ hai mẹ con nó cứ đóng ngay trước văn phòng tôi, kể đi kể lại chuyện này, và thư ký báo họ muốn gặp tôi lần nữa. Tôi phát mệt vì cứ phải nghe họ nói”.

“Bây giờ mình cứ gặp họ, nhưng lần này ông cứ để tôi tiếp”. Strang nói.

Ông Guthrey gọi thư ký, và vài phút sau Sheila bước vào, đi cùng bà mẹ.

Sau khi giới thiệu xong, Strang vào đề ngay, “Em có thể kể lại cho tôi nghe mọi chuyện không?”

Bà mẹ Sheila chen vào, “Sheila đã kể cho ông hiệu trưởng nghe mọi chuyện rồi. Tối hôm qua nó cũng gọi điện kể hết cho ông Fred Landerhoff, bạn tôi ở Sở rồi. Đừng bắt một đứa trẻ như nó cứ lặp lại hoài câu chuyện không hay này”.

“Mẹ”, Sheila lên tiếng, “con kể lại được mà. Con còn kể cho các bạn trong lớp và cả trường nghe nữa kìa”.

“Vậy em kể đi”.

“Hôm qua khoảng bốn giờ kém năm, đã tan học và các phòng học trống trơn. Em có mấy thắc mắc về môn tiếng Anh, và thầy Donato là người duy nhất còn lại trong trường, nên em bước vào phòng thầy. Thầy ấy... chỉ có một mình”.

“Có ai thấy em vào không?”

“Khi em bước vào, thầy bảo em ngồi xuống, rồi thầy đến bên cửa sổ và kéo rèm xuống. Lúc đó em không hiểu tại sao. Trong lúc chờ, em thấy trên bàn thầy Donato có một xấp bài thi. Bài trên cùng tám điểm. Một cuốn sách hóa mở ở trang bảy mươi ba”.

Strang tròn mắt. Con bé này quả có trí nhớ thật tuyệt. “Em có nhớ màu cà-vạt của thầy ấy không?”

Ông chậm biếm hỏi.

“Ồ, nhớ chứ. Nó màu xanh, sọc đỏ. Mỗi ô vuông đều có một chấm trắng ở giữa”.

Strang thậm chí không nhớ nổi màu cà vạt mình thắt hôm nay nữa. Ông nhìn xuống. Nó màu nâu với những sọc xanh.

“Thầy Donato cầm quyển sách bước qua chỗ em”, Sheila nói tiếp. “Em nhớ mình nghĩ căn phòng sao tối quá, nhưng em vẫn thấy chiếc nhẫn vàng lấp lánh trên tay thầy. Khi thầy cúi xuống, một tay thầy chỉ vào cuốn sách, còn tay kia vuốt nhẹ tóc em. Rồi thầy gấp

sách lại và nhìn vào mắt em. Em cảm thấy hơi sợ nhưng không dám nói gì. Xét cho cùng thì thầy Donato là thầy giáo. Rồi thầy nói... nói...”

“Ông ấy nói sao?” Strang hỏi nhẹ nhàng.

“Thầy ấy nói thầy thấy em... em dễ thương và... rất sung sướng khi được gặp riêng em. Rồi thầy bắt đầu sờ em. Thầy ấy... thầy ấy... thầy... ôi!” Cô ôm lấy mặt.

Guthrey hắng giọng. “Rồi em làm sao, Sheila?”

“Em không biết phải làm gì. Em nhớ là mình đã đứng dậy, lùi về phía cửa và bỏ chạy khỏi phòng”.

“Sheila này, em ở trong phòng thầy Donato bao lâu?” Strang hỏi.

“Khoảng nửa giờ”.

“VẬY MÀ THẦY DONATO NÓI EM Ở TRONG ĐÓ CHỈ CÓ NĂM PHÚT”.

“Thầy ấy nói dối!” cô gái kêu lên. “Thậm chí thầy ấy còn đủ thời gian để làm thí nghiệm trước khi bắt đầu nói chuyện với em mà”.

“Thí nghiệm? Donato đâu có nói vụ thí nghiệm này với tôi đâu. Thí nghiệm gì vậy, Sheila?”

“Em không biết, em đâu có thi môn hóa. Nhưng dù sao thì thầy ấy vẫn làm thí nghiệm trong khi em ở đó. Điều đó chứng tỏ rằng em phải ở trong phòng đó hơn năm phút”.

“Em có nhớ gì về cuộc thí nghiệm đó không, Sheila?”

“Nhớ chứ. Có một cái giá bằng sắt trên bàn, bên dưới là một cái đèn cồn. Có một vật bằng thủy tinh lớn giống như cái chai và mấy cái ống. Ồ, em không biết, thật khó giải thích. Nó giống như những gì thầy có thể thấy trong mấy bộ phim khoa học viễn tưởng. Nhưng em có thể vẽ nó ra”.

Rồi cô vẽ một giá tròn bên trên ngọn đèn cồn. Trên giá có chiếc bình cổ cao đầy nút cao su. Một ống thủy tinh và một cái phễu được gắn qua mấy cái lỗ trên nút. Bên cạnh bình cao cổ là hai cái chai.

“Sheila, hai chai này chứa cái gì?”

“Để em nhớ coi. À, một chai có nhãn ghi cái gì như ‘Hickle’.”

“Hickle?”

“Phải. Còn chai kia chứa thứ bột đen ghi là ‘Fess’.”

“Tôi chưa từng nghe đến chất gì là ‘Hickle’ hay ‘Fess’ cả”. Guthrey nói.

Strang ngẫm nghĩ một lát, rồi viết ra giấy. “Em thấy mấy chữ này trên nhãn phải không, Sheila?”

“Phải”.

Ông xoay tờ giấy cho Guthrey thấy. Đó là hai chữ HCl và FeS.

Bà mẹ phản đối. “Chuyện đó đâu chứng minh điều gì chống lại Sheila. Con bé đâu rành môn hóa”.

“Đúng”. Ông Strang đồng ý. “Rồi sao nữa, Sheila?”

“Thầy ấy trộn hai thứ vào nhau, đổ nó vào bình lớn, rồi đặt lên ngọn lửa. Sau đó em chẳng nhớ gì nữa, vì lúc đó thầy ấy bắt đầu... thầy biết rồi đó”.

“Thôi được rồi, cảm ơn Sheila, em đã giúp tôi rất nhiều. Bây giờ tôi có ý này, tối nay lúc tám giờ, mời em và mẹ em vào trường, chỉ để làm rõ một số điều thôi”.

Hai mẹ con nhìn nhau, nhún vai. “Miễn là ông Donato bị đuổi khỏi trường này là được rồi”.

“Tôi bảo đảm là toàn bộ sự việc sẽ được đưa ra ánh sáng. Tối nay tôi muốn mời ông Landerhoff, thầy hiệu trưởng, và cả ông Donato nữa”.

Tối đó mọi người tập trung đầy đủ. Strang đã chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc thí nghiệm.

Ông Fred Landerhoff, đại diện Sở giáo dục nói:

“Điều này hơi bất thường. Tôi muốn nói rõ là tôi có mặt ở đây là do yêu cầu của bà Palinger. Tôi muốn mọi việc rõ ràng...”

Strang khoát tay, “Xin quý vị bình tĩnh. Hôm nay tôi sẽ diễn y những gì đã xảy ra trong phòng ông Donato như em Sheila đã kể, và sau đó để cho quý vị phán xét xem ông Donato có tội hay vô tội”.

Ông kéo các rèm cửa xuống, làm y như những gì Sheila đã kể và vẽ trong tờ giấy hôm qua. Ông trộn hai chất HCl và FeS lại và đặt lên ngọn đèn cồn.

Chỉ một lát sau ông Fred Landerhoff đã xua tay và nói:

“Thôi, giờ thì tôi tin là ông Donato vô tội rồi”.

###

*** Câu hỏi: Tại sao ông Fred Landerhoff biết là thầy Donato vô tội?**

[\[Đáp Án\]](#)

26- Kể khiêu vũ một mình

James McKimmeY

Bernie McFarlane, thường ghé quán Dixon độ ba lần mỗi tuần, trên đường đi và về. Anh trở thành quen mặt với anh bồi đứng quầy, và anh cũng quen mặt nhiều khách thường xuyên ở đó. Nhưng anh không hề chú ý tới Frank Gravy.

Một bữa nọ, khi anh đang nhâm nhi ly Scotch quen thuộc, một ai đó bỏ đồng xu vào máy nghe nhạc.

Bản Stardust dịu dàng vang lên. Anh cảm thấy cực kỳ thư giãn và dễ chịu với cuộc sống của mình. Sau đó tới bài Tea For Two. Anh không nhớ ở Dixon có bao giờ chơi bản này chưa, nhưng đó cũng là một bài anh thích. Đột nhiên, người mà sau này anh biết là Frank Gravy tuột xuống khỏi chiếc đôn cao ở quầy, bước ra giữa phòng, quay người một vòng và bắt đầu khiêu vũ, đôi mắt nhắm nghiền, hai tay vòng ra như đang ôm một bạn nhảy vô hình.

Ông ta trạc tuổi Bernie, trông buồn bã và nghiêm trang, ăn mặc lịch sự đúng mức, nhưng không sát thời trang lắm. Hết bản nhạc, ông ta dừng lại, gập người chào, rồi trở lại leo lên chiếc đôn, cứ như không có gì xảy ra. Cả quán rượu im lặng. Có người khẽ ho. Rồi tới một bản nhạc mới.

“Bộ thằng cha này xin hả?” Bernie hỏi Pete, anh bồi quầy.

“Đâu có, mới một chai bia hà”. Pete đáp. “Mới xuất hiện mấy bữa nay. Lần nào cũng vậy”.

Lúc Bernie uống hết nửa cốc. Pete nói. “Để tôi cho ông coi”. Anh ta đi lại máy quay đĩa, bỏ một đồng xu vào. Bản Tea For Two lại nổi lên. Mọi người quay nhìn Gravy, và màn khiêu vũ một mình lặp lại, y hệt như cũ. Bernie uống hết cốc rượu và đi về. “Dixon như vậy thì kì cục quá. Chắc mình phải đi kiếm quán khác”. Anh thầm nghĩ.

Nhưng anh vẫn trở lại quán ấy, không dễ gì thắng được thói quen. Frank Gravy đã thành một tiết mục thường xuyên ở đây. Anh cần nhàn chuyện đó với tay bồi quầy. “Sao anh cứ để người ta chơi bản đó để thằng cha kia nhảy một mình. Làm vậy quán này mất hết không khí yên tĩnh cũ”. Hôm sau, anh thấy có tờ giấy ghi chữ “Máy hư” treo trên máy quay đĩa.

Hai hôm sau, vào buổi sáng, Bernie thấy báo đưa tin Frank Gravy, phụ trách tiếp tân của khách sạn Bell, đã bị bắt vì giết người cướp của vào ngày 20 tháng 4. Anh hoàn toàn sửng sồ. Bài báo cho biết Gravy, 44 tuổi, đã làm cho Khách sạn Bell 22 năm qua.

Nạn nhân án mạng là Colin Avery, 56 tuổi, Giám đốc Khách hàng của khách sạn, sếp trực tiếp của Gravy.

Cô hầu phòng Ruby Higgins nhìn thấy Gravy cầm mô hình khẩu đại bác bằng sắt, vật trang trí thường đặt trên bàn Colin, từ phòng Colin bước ra và bỏ vào một phòng xép.

Cảnh sát ghi nhận Colin bị vật cứng đập vào đầu bể sò, chết tại chỗ, các ngăn kéo ở bàn làm việc bị kéo tung, tiền bạc bị mất sạch. Còn mô hình khẩu đại bác dính máu được tìm thấy trong phòng xép. Chủ khách sạn nói có ít nhất là năm chục ngàn USD đã bị mất.

Frank Gravy bị bắt nhưng một mực phủ nhận tội ác cho dù dấu tay của ông ta rành rành trên hung khí.

Trưa hôm đó, Bernie nhận một cú điện.

“Chào ông Bernie. Tôi là Gravy đây”. Anh giật mình ngạc nhiên. “Tôi phải hỏi mãi mới biết số điện thoại của ông. Tôi muốn ông làm luật sư cho tôi. Ông có thể tới trại tạm giam để bàn chuyện không?”

Anh ngạc nhiên vì cứ nghĩ ở Dixon chẳng ai biết anh làm nghề gì. Tình trạng ẩn danh đó cũng là một điều thú vị. Nhưng anh cũng nhận lời, và hôm sau tới trao đổi một buổi với Gravy, đóng tiền cho ông ta tại ngoại và tiến hành điều tra theo những manh mối đã được cung cấp.

Ngày xử án thu hút rất nhiều báo chí và công chúng theo dõi, kể cả những khách quen của Dixon. Bên công tố mau chóng đi qua các thủ tục: trưng chứng thư cho thấy Gravy hoàn toàn không bị bệnh tâm thần, hồ sơ xét nghiệm dấu tay của Gravy trên hung khí. Nhân chứng đầu tiên được mời là cô hầu phòng Higgins. Đó là một nhân viên mẫn cán. Cô khai rằng hôm đó lúc 11 giờ trưa, cô dọn phòng trên tầng bốn. Cô kê cái xe đẩy ở cửa thang máy để dọn khăn nệm

các thứ ra, rồi phát hiện mình quên cây lau sàn. Cô bèn cho thang máy xuống tầng một để lấy. Tại đó, cô ra khỏi thang máy thì thấy Gravy bước khỏi văn phòng của Colin Avery, tay cầm mô hình đại bác vấy máu, đang mở cửa phòng xép. Nhìn vào cửa phòng còn mở, cô thấy ông Colin nằm gục trên bàn. Cô tông chạy ra cửa và bảo một anh tài xế taxi ngoài đường gọi cảnh sát.

“Vậy là thang máy nằm nguyên ở lầu bốn từ lúc cô làm việc cho đến khi trở xuống lầu một. Tức là không có ai dùng thang máy, trong khoảng mười hay mười lăm phút đó?” Công tố viên hỏi.

“Đúng”.

“Ông Gravy có biết cô đang làm việc trên lầu bốn không?”

“Biết. Tôi luôn làm việc như cái đồng hồ”.

“Vậy là chỉ có Gravy và nạn nhân ở lầu một trong thời gian đó?”

“Đúng”.

Đến lượt Bernie chất vấn.

“Cô thấy ông Avery gục trên bàn, nhưng cô đâu có bước vào, phải không?”

“Không. Ai mà dám bước vào. Tôi chạy xuống nhà ngay lập tức”.

Công tố viên mời anh tài xế taxi. Anh này khai đã đậu xe chờ khách từ 10:30 tới 11:05, lúc cô Higgins chạy ra la hét gọi cảnh sát. Anh không thấy ai vào khách sạn cả. Tòa tạm nghỉ ở đây.

Buổi chiều, Bernie vào tòa, mang theo một máy cassette. Anh trình ra một báo cáo của cảnh sát nói về cái chết vào ngày 23 tháng 4 của một người tên là Maxwell Starling bị đập đầu chết ở Vineyard, cái ví của ông ta trống trơn. Cảnh sát kết luận là giết người cướp của, chưa rõ thủ phạm. Rồi anh xin tòa cho anh được chứng minh. Anh nhớ lại lần nói chuyện với Gravy tại phòng của ông ta ở khách sạn, sau khi được tại ngoại.

Ông ta đã chỉ tờ báo đưa tin vụ này và nói:

“Tay Starling này ưa làm trò thôi miên với tôi lắm. Làm như để thao dợt. Bây giờ hắn cũng bị giết rồi. Khách sạn này coi bộ xui thiệt”.

“Starling cũng ở đây vào hôm Colin Avery bị giết hả?” Bernie hỏi.

“Ông ta trú dài hạn ở đây mà. Phòng ba hai ba, tầng ba”.

Bây giờ, Bernie nói với tòa:

“Tôi muốn mời nhân chứng của tôi, ông Frank Gravy”.

Cả phòng xử ồ lên khi Gravy bước lên bục nhân chứng.

“Ông Gravy”, Bernie hỏi. “Ông có nhớ mình đã vào phòng ông Colin Avery và đập đầu ông ta bằng mô hình đại bác bằng sắt không?”

“Không, thưa ông”.

Bernie im lặng một lát rồi quay lại bàn của mình, bấm nút máy cassette. Những âm điệu của bản Tea For Two trỗi lên.

Frank Gravy bước xuống và bắt đầu nhắm mắt khiêu vũ với người bạn nhảy vô hình. Cả phòng xử im lặng. Có người bật cười. Quan tòa gõ búa. Bernie tắt máy và Gravy trở về chỗ.

“Ông vừa làm gì?” Bernie hỏi.

“Tôi không biết”. Gravy ngơ ngác.

“Thưa tòa, tôi muốn chứng minh rằng: Hiện trường hôm đó không chỉ có bị cáo và nạn nhân. Mà còn có kẻ khác. Kẻ này đã đập chết Avery, lau sạch dấu tay rồi điều khiển Gravy vào phòng lấy mô hình đại bác đem cất trong phòng xép. Một công việc vô hại trong những lúc bình thường. Người đó đã cố tình giấu cây lau sàn để cô Higgins phải trở xuống tầng một và nhìn thấy Gravy đang làm việc đó”.

“Phản đối!” công tố viên kêu lên. “Đó là suy diễn”.

“Vô lý! Tôi đang biện hộ cho thân chủ mà”.

Bernie nói.

“Bác bỏ phản đối”. Tòa tuyên bố.

“Có thể thân chủ tôi đã vui vẻ tham gia những cuộc thực tập thôi miên để làm những hành động vô hại, như khiêu vũ một mình hay cất giấu đồ đạc, nhưng làm hành động giết người? Khó tin lắm”.

Bernie mỉm cười nhìn quanh và nói tiếp. “Giả sử kẻ thôi miên thân chủ tôi là Maxwell Starling, người mà cảnh sát đã báo cáo là bị giết để cướp của vài hôm trước. Nhưng vào bữa xảy ra vụ án này, ông ta đã trú tại khách sạn Bell. Chính ông ta đã đập đầu Avery rồi dùng một kỹ thuật nào đó điều khiển Gravy làm những việc còn lại. Kỹ thuật đó có thể là một băng nhạc...”

“Phản đối!” công tố viên lại kêu.

“Bác bỏ!” Quan tòa đáp.

“Sau khi cô Higgins chạy ra ngoài tri hô”, Bernie đắc thắng tiếp. “Ông ta chỉ cần tắt nhạc. Gravy sẽ trở về bàn làm việc mà chẳng

nhớ gì cả. Còn thủ phạm thì trở về phòng mình với mớ tiền lấy được. Hắn đã làm thế này”.

Anh bước tới bàn tang vật, cầm mô hình đại bác lên, vung một cái như đập vào đầu một người đang ngồi trước mặt. Sau đó đặt xuống bàn. Bước sang bàn mình, anh nhấn nút cassette. Lần này là bản In the Good Old Summer Time.

Frank Gravy bước tới bàn, cầm mô hình lên và đi ra cửa. Ông ta hỏi nhỏ viên cảnh sát câu gì đó rồi đi ra. Bernie tắt máy rồi kêu anh cảnh sát. “Anh ra kéo ông ta vào”.

Khi cả hai trở vào, Gravy trông rất hoang mang.

Ông ta trả mô hình lại bàn và trở về bực nhân chứng.

“Ông ta đã hỏi anh cái gì?” Bernie hỏi anh cảnh sát.

“Ông ta hỏi phòng xép ở đâu”.

Hôm sau, bên công tố kêu thêm các bác sĩ để chứng tỏ thối miên không thể có tác dụng gì cả, Bernie chỉ bật bản Tea For Two lên và Gravy lại khiêu vũ một mình. Có thể anh không thuyết phục được quan tòa, nhưng anh đã gây ấn tượng mạnh với bồi thẩm đoàn. Khi phát biểu bào chữa lần cuối xong, anh tự tin rằng mình chưa từng làm một màn trình diễn nào hoàn hảo như vậy.

Bồi thẩm đoàn hội ý chưa tới năm phút và nhất trí rằng Gravy vô tội. Tất cả những người quen của anh lao tới chúc mừng.

Tối thứ sáu kế đó, khi nhân viên đã về hết và Bernie chuẩn bị đóng cửa văn phòng thì điện thoại reo. Máy ngày qua, sau vụ xử, anh rất bận vì bỗng dưng số khách hàng tăng vọt. Anh nhấc điện thoại lên. “Bernie nghe đây”.

“Gravy đây. Tôi rất muốn cảm ơn ông. Ông có thể ghé phòng tôi bây giờ không. Để uống với tôi một ly và để tôi gửi thù lao cho ông luôn. Năm ngàn đô để cứu sống mạng mình thì thật rẻ. Với lại, tôi còn có một ngạc nhiên cho ông”.

Bernie bật cười và nhìn quanh. Văn phòng vắng hoe.

Anh trả lời, “Tôi cũng có một ngạc nhiên cho ông. Thù lao của tôi là năm mươi ngàn chứ không phải năm ngàn đâu. Đó chỉ là khoản ông đã kiếm được. Tôi biết ông muốn lên làm Giám đốc Khách hàng từ lâu. Và tôi cứu ông được thì cũng có thể đưa ông vào tay cảnh sát được. Hãy gửi tiền vào tài khoản của tôi số... tại ngân hàng...”

Và anh gác máy trước khi bên kia kịp trả lời.

###

* Câu hỏi: Thái độ của Bernie nghĩa là gì? Và sự thực chuyện gì đã xảy ra?

[\[Đáp Án\]](#)

27- Vụ án mạng chữ E

Ellery Queen

Bài nói chuyện ‘Những tai nạn trong nghề điều tra hình sự của tôi’ mà Ellery trình bày tại Đại học Bethesda có thể được xếp vào loại tai nạn lớn nhất của anh. Nó xảy ra tại một trường đại học gần Washington DC, nơi đầy rẫy những tai nạn.

Anh đang tặng chữ ký cho mấy thính giả cuối cùng trong hội trường đã vắng người thì nghe tiếng kêu, gần như là gào lên.

“Ông Queen, chờ đã!”

Bình thường, anh chưa từng thấy ông hiệu trưởng nào chạy với vẻ học tốc như thế.

“Có chuyện gì vậy, giáo sư Dunwoody?”

“Phải! Chắc vậy! Tôi cũng không biết nữa!”

ông Hiệu trưởng Đại học Bethesda thở hổn hển. “Tổng thống với Lầu năm góc... Tướng Carter... Tiến sĩ Agnon không... Ôi trời, ông Ellery, đi với tôi ngay!”

Bằng vội qua khuôn viên đại học cạnh giáo sư Dunwoody, Ellery cố hiểu ra sự vụ qua mấy lời lấp bắp của ông ta. Tướng Amos Carter có hợp đồng với tiến sĩ Herbert Agnon của Đại học Bethesda, một trong những nhà vật lý hàng đầu, để nghiên cứu trong một dự án tối mật của Lầu Năm Góc. Hàng ngày, qua một đường dây điện thoại riêng, Tổng thống nhận báo cáo trực tiếp của Agnon từ khu nghiên cứu đặt ở tầng trên cùng của Tòa Tháp, thành trì khoa học của trường Bethesda.

Tối nay, vào giờ thường lệ, Tiến sĩ Agnon đã không báo cáo. Tổng thống bèn gọi lại mà không ai trả lời. Gọi về nhà thì bà vợ cho biết tiến sĩ vẫn chưa về.

“Thế là Tổng thống gọi cho tướng Carter”, giáo sư Dunwoody kể tiếp. “Vì biết ông đang có mặt tại đây nên Tướng Carter bảo tôi mời ông tới ngay. Hiện ông ta đang ở trên Tháp”.

Ellery suy ra liền. Công trình của Agnon có dính tới Lầu Năm Góc và Tổng thống. Vậy là có vấn đề về an ninh, bất cứ cái gì xảy ra với ông ta cũng sẽ có tầm vóc toàn cầu.

Ngay lối vào Tòa Tháp bê tông mười tầng, anh đã thấy cảnh sát đứng đầy. Nhưng trong đại sảnh chỉ có ba người: Tướng Amos Carter, người anh quen từ lâu, một nhân viên bảo vệ phụ trách ca trực đêm, và một phụ nữ với khuôn mặt xinh xắn nhưng tái nhợt và vô hồn.

“Nhưng chồng tôi”, bà ta đang nói, như một cái máy. “Ông không có quyền, Thiếu tướng. Tôi phải gặp chồng tôi”.

“Rất tiếc, bà Agnon”. ông tướng nói. “A, Ellery kia rồi...”

“Có chuyện gì vậy, tướng Carter?”

“Agnon chết rồi. Bị ám sát”.

“Ám sát?” Khuôn mặt đỏ au của Dunwoody bỗng tái nhợt. “Trời ơi. Trời ơi. Sao thế được?”

Tướng Carter sừng sững như một bức tường.

“Chuyện còn gay go hơn thế nữa. Mọi ghi chép của ông ta về dự án nghiên cứu đều đã bị trộm sạch. Ellery, tôi cần anh lắm”.

“Tôi sẵn sàng đây. Liệu tôi có thể... Bà Agnon, tôi được biết bà cũng là nhà vật lý. Bà có giúp gì cho chồng trong dự án này không?”

“Tôi chẳng biết gì cả”, bà đáp vẫn bằng giọng máy móc. “Dự án của Herbert là tối mật”.

Giáo sư Dunwoody ôm vai bà, và bà ta bật khóc trông chẳng giống nhà khoa học chút nào. Thấy cảnh đó, Ellery khẽ nhường mào, rồi anh quay sang tướng Carter.

Anh được biết tầng trên cùng của Tòa Tháp chỉ có hai phần: phòng thí nghiệm và phòng làm việc riêng của Agnon dành cho dự án tối mật của Lầu Năm Góc. Chỉ có một lối lên đó: đường thang máy riêng chỉ đi một tuyến từ tầng trệt lên thẳng đây, không dừng lại ở đâu cả.

“Đâu có ai dùng thang máy này mà không bị ghi tên và kiểm tra, phải không?”

“Đúng”. Người bảo vệ nói. “Tôi được lệnh phải ghi tên mọi người lên tầng này vào sổ tiếp khách. Ông Agnon cũng làm một sổ

như vậy. Để đối chiếu. Tối nay chỉ có một khách thôi. Mời ông xem”.

Ellery nhìn vào sổ. Anh thấy có 23 khách trong tuần này. Vị khách cuối cùng - với ngày giờ thăm viếng đúng vào tối hôm đó - là giáo sư James G. Dunwoody.

“Ông lên gặp Tiến sĩ Agnon tối nay hả, thưa giáo sư?”

“Phải, anh Ellery ạ”. ông hiệu trưởng đỏ mặt hỏi.

“Tôi không liên can gì với dự án nghiên cứu này. Tôi chỉ ghé thăm vài phút. Lúc tôi về ông ta vẫn bình yên...”

Tướng Carter làm như không để ý gì. “Ellery, anh lên đó xem có thấy được manh mối gì không”. ông ta quay qua vị hiệu trưởng và bà vợ nạn nhân với cái nhìn u ám, rồi nói tiếp, “Vài phút nữa tôi lên theo liền”.

* * * * *

Trong văn phòng của Agnon, Ellery thấy ông ta ngồi ở ghế, gục xuống bàn, một con dao rọc giấy bằng thép cắm trên lưng. Cả văn phòng bừa bãi vì bị lục lọi.

Anh ngẩng lên khi tướng Carter bước vào.

“Coi nè”. Anh nói.

“Anh kiếm nó ở đâu ra vậy?”

“Trong tay phải Agnon, vỡ thành một cục”.

Anh vuốt tờ giấy ra. Chỉ là một mẫu giấy vuông nhỏ, thứ để ghi chú trên bàn làm việc, trên đó có viết bằng bút chì một nét gì đó cứ như một mẫu tự. Nó như hình dưới đây:

“Chữ E”. Tướng Carter nói. “Vậy là cái quái gì?”

“Vậy là nó không phải ký hiệu liên quan tới dự án nghiên cứu. Không phải bí số mật mã chứ, Thiếu tướng?” Ellery hỏi.

“Không. Ý anh là Agnon đã viết cái này trước khi chết hả?”

“Dĩ nhiên, nhất định không làm ông ta chết liền, tuy kẻ sát nhân cứ tưởng như thế. Sau khi sát thủ bỏ đi, Agnon đã gượng tỉnh lại và ghi cái này. Nếu đây không phải ký hiệu liên lạc giữa ông với Agnon, thì ta đang có thông điệp cuối cùng của Agnon về lai lịch thủ phạm”.

“Sao ông ta không viết cả cái tên ra?” ông tướng thắc mắc liền.

“Có thể ông ta sợ hung thủ sẽ trở lại, thấy mẫu giấy và thủ tiêu nó đi”, Ellery rầu rĩ đáp. “Nhưng tôi không ưa cách giải thích đó chút nào”. Anh trầm ngâm nhìn mẫu giấy.

“Theo tôi thấy”, ông tướng trở lại với những sự kiện cụ thể. “Người duy nhất lên đây tối nay là Dunwoody. Ông này bồ bịch với

bà Agnon. Hai ông bà từng to tiếng về vụ này. Agnon có kể tôi nghe. Thế nên tôi nay tôi phải tới gặp Dunwoody. Tôi không muốn can dự chuyện đời tư người khác, nhưng Agnon là dự án quốc gia, tôi không muốn ông ấy bị rối trí. Dunwoody cũng công nhận từng bị Agnon quát tháo về chuyện này. Nhưng ông ta nói ông ta biết mình có lỗi, và tôi nay đã lên đây để xin lỗi Agnon”.

“Nhưng tôi nghi”, ông tướng nói tiếp sau một lúc im lặng. “Tôi nay Dunwoody đã lên đây giết Agnon. Cũng có thể Pola Agnon, vợ Agnon, là gián điệp muốn đánh cắp kết quả dự án này. Bà ta vốn là dân tị nạn chính trị mà. Bà ta lợi dụng Dunwoody. Chuyện kiểu này thường gặp lắm. Mình phải tìm cho ra mớ giấy tờ ghi chép của Agnon. Không thể để chúng chuyển ra nước ngoài được. Ellery, anh nghe kịp không?”

“E”, Ellery nói.

“Cái gì?”

“E”, Ellery lặp lại. “Chữ này đâu dính gì tới tên James G. Dunwoody hay Pola Agnon. Hay nó dính tới công thức của Eistein $E=mc^2$, trong đó E là năng lượng?” anh im lặng một lát. “Phải rồi. Có thể lắm! Chắc nó không phải chữ E rồi”.

Anh xoay tờ giấy chín mươi độ theo chiều kim đồng hồ.

“Như vậy là chữ M!” ông tướng nói. “Ai có tên viết tắt là M nhỉ?” rồi ông ta bần chồn. “Nè, Ellery, tôi không ngồi đây suy luận với anh được. Tôi phải đi báo cáo cho Tổng thống...”

“Khoan”, Ellery lăm bắm và xoay tờ giấy thêm chín mươi độ nữa.

“Bây giờ là số 3! Số 3 có nghĩa gì trong dự án không, Thiếu tướng?”

“Chẳng có nghĩa gì cả”.

“Vị khách thứ ba chẳng...? Để coi sổ tiếp khách”.

Ellery chụp cuốn sổ trên bàn Agnon. “Vị khách thứ ba trong tuần này của Agnon là...”

“Ai vậy?” Carter giật giọng hỏi. “Tôi cho thăm vắn tay đó liền”.

“Là ông chứ ai, Thiếu tướng”. Ellery đáp. “Dĩ nhiên, tôi cho rằng...”

“Dĩ nhiên cái quái gì”, ông tướng đỏ mặt tía tai. “Bây giờ anh làm tới trò gì đây?”

Ellery lại xoay tờ giấy chín mươi độ nữa. Và nó trông kỳ cục thế này:

“W?”

“Không chắc”, Ellery đáp. “Tôi nghĩ nó không phải chữ W đâu. Này, Agnon gốc Hy Lạp phải không?”

“Vậy thì sao?”

“Vậy thì có thể Agnon muốn viết chữ omega trong bảng mẫu tự Hy Lạp. Chữ omega này viết giống chữ w trong mẫu tự La tinh”.

“Omega, nghĩa là cuối cùng?” ông tướng vặn lại. “Đây là cái kết thúc cuối cùng của Agnon rồi. Còn gì nữa?”

“Một nhà khoa học thì có cách nghĩ riêng của họ.

Ông ta không thể viết điều vô nghĩa lúc sắp chết. Chắc chắn ông ta muốn cho ta biết manh mối về hung thủ. Ông biết vị trí chữ omega trong bảng mẫu tự Hy Lạp chứ?”

“Biết. Rồi sao?” ông tướng đáp.

“Agnon không thể ghi tên hung thủ vì ông ta không biết tên hắn. Đó là một kẻ lạ. Nhưng ông ta biết hắn”.

“Anh nói gì tôi không hiểu?” ông tướng gất lên.

“Vậy nghĩa là tôi đã biết hung thủ là ai rồi!”

###

*** Câu hỏi: Theo bạn, hung thủ là ai, và Ellery đã suy luận thế nào?**

[\[Đáp Án\]](#)

28- Vàng thau lẫn lộn

Mignon Eberhart

Tôi gặp nàng ở phòng mạch thú y. Hôm đó chỉ là đợt khám định kỳ cho con chó Happy của tôi. Nàng là một phụ nữ cực kỳ hấp dẫn nhưng con chó của nàng thuộc loại thấy mặt là ghét liền. Nàng vắt chiếc áo mưa xanh lơ trên tay. Hai bàn tay và cổ tay nàng trắng ngần, để trần, không đeo món trang sức nào, và cũng không có nhẫn ở ngón áp út. Điều đó làm tôi thấy vui vui vì tôi vẫn còn độc thân, sống thoải mái bằng nghề tư vấn đầu tư ở một ngân hàng.

Cả hai chúng tôi ngồi ở phòng chờ vì ông bác sĩ chưa tới. Trời đang mưa và đã hơn bảy giờ tối. Nàng quay nhìn ra cửa còn tôi giữ chắc sợi dây buộc con Happy và nhìn nàng. Con Happy coi bộ thích con chó kia vì nó cứ chồm tới làm tôi giữ sợi dây đến đau cả tay. Con kia cũng chồm lại. Nàng chỉ lơ đãng quát nhẹ, “Nằm im, Lola”, rồi tiếp tục nhìn ra cửa.

Tôi kèm con Happy lại và nhìn đồng hồ. Đã bảy giờ mười hai phút. Tôi gọi chuyện, “Bác sĩ Sherman lại tới rồi”.

Nàng lơ đãng gật đầu. “Phải, bảy giờ mười hai rồi”. Nàng nói mà mắt không rời khung cửa, với vẻ bồn chồn lo lắng.

Tôi nghĩ con Lola của nàng chắc bị bệnh nặng, nhưng trông nó rất bình thường, thậm chí còn hung hăng nữa. Tôi gọi chuyện tiếp. “Ông Sherman này giỏi lắm, chắc chắn sẽ chăm sóc được cho Lola của cô...”

Nàng liếc nhìn tôi. “Ồ, nó đâu bị bệnh gì. Tôi chỉ định đem nó gửi ở đây thôi”.

Ngay lúc đó cánh cửa mở ra và một người bước vào. Không phải Sherman. Đó là một người nhỏ con, gầy gò, mặc áo mưa kéo cao cổ và đội mũ sụp tới tận mắt. Hắn cầm một xác tay phụ nữ đỏ

chói. Chẳng nói một lời, hấn bước tới dúi vào người nàng. Nàng lập tức đẩy ra và lùi lại. Cả Lola và Happy đều chồm lên găm gù. Gã đàn ông sừng lại, nhưng rồi lại sấn tới đưa cái xác cho nàng. Nàng lui lại đến sát tường. Con Happy chọt bung tới khiến tôi tuột cả sợi dây. Gã kia hoảng hồn nhảy lui ra cửa và lẹ tay đóng cửa lại. Con Happy tông vào cửa cái rầm. Tôi lật đặt nắm lại sợi dây, trong khi đó nàng khẽ hỏi tôi. “Xin lỗi, ông tên gì vậy?”

Tôi đáp theo phản xạ. “Wickwire, James...”

“Cám ơn”, nàng nói rồi dúi sợi dây buộc Lola vào tay tôi và lao ra cửa. Còn lại tôi, hai tay hai sợi dây, với hai con chó lao vào làm quen nhau, hít hít ngửi ngửi, đi lòng vòng khiến dây của chúng quăn lung tung vào chân tôi. Tôi đang xoay sở tháo ra thì nghe đoàng một tiếng. Cả tôi lẫn chúng đều sừng lại. Rõ ràng đó là một tiếng súng.

Tôi chưa gỡ xong dây thì cửa bật mở, Sherman bước vào, kêu lên, “Ngoài kia có người bị bắn”. Rồi anh ta trở ra ngay. Hai con chó thấy cửa mở bèn lao ra. Tôi vội chạy theo. Chúng chen ngay vào đám đông ở lề đường. Tôi liếc nhìn vào thì thấy gã đàn ông nhỏ thó lúc nãy giờ đã nằm úp mặt ở đó trên vũng máu.

Không thấy cái xác tay đâu, và cả nàng nữa. Tôi không tin nàng giết người. Vả lại tôi còn phải lo lời cổ hai con chó trở lại phòng khám bệnh. Lát sau, Sherman bước vào. “Cảnh sát tới rồi. Happy có chuyện gì không?”

Sherman khám thường lệ cho Happy, và xác định không hề làm dịch vụ giữ chó giùm thân chủ. Thế là khi xong việc, tôi đành đem cả hai con chó về nhà.

Cho một con vào phòng tắm, một con vào phòng ngủ, lòng cứ thắc mắc tại sao ban đầu nàng không nhận cái xác tay mà sau đó lại lao theo gã kia, vài phút sau là nghe súng nổ. Thế nghĩa là gì?

Đến mười giờ, bản tin TV cho biết: người bị bắn chết ở phố đó, giờ đó, là Sol Brunk, kẻ đã cùng một hoặc hai đồng bọn bắn một nhân viên phát lương lúc sáu giờ tối hôm đó, cướp đi khoảng 200.000 đô. Tuy nhiên người phát lương chưa chết, và vẫn còn đủ sức để nhận ra hình của Brunk, vốn đã có nhiều tiền sự.

Có tin đồn rằng một trong hai đồng bọn của y là phụ nữ nhưng họ không có mô tả nào chính xác, vì người phát lương bị bắn từ phía sau trong khi Sol Brunk không chế anh ta ở trước mặt. Do đó anh ta chỉ thấy được mặt của Brunk. Không có đề cập gì tới cái xác

tay màu đỏ hay con chó Lola. Tôi chẳng hiểu gì cả, nhưng không thể tin rằng bàn tay trắng trẻo như của nàng lại có thể siết cò súng.

Tôi uống một cốc rượu và lơ mơ nhận ra có điều gì kỳ lạ ở nàng mà tôi chưa giải mã ra. Lúc gần nửa đêm, tôi chợt nghe tiếng gõ ở cửa sau. Cửa mở. Hóa ra là nàng. Nàng nhảy bổ vào vòng tay tôi, nhưng tôi còn đủ tỉnh táo để đóng cửa lại. “Có người đang tính giết tôi”. nàng kêu lên.

Tôi vẫn còn ngờ chuyện nàng cũng có thể là một sát nhân, hoặc đồng lõa, và tôi dè dặt hỏi, “Đó là xác tay của cô phải không?”

“Dĩ nhiên rồi! Lola đâu?”

Tôi gạt chuyện đó đi. “Cô đã ở đâu từ tối tới giờ?”

Thế là nàng kể cho tôi nghe mọi chuyện.

Lúc sáu giờ, nàng ở một quán rượu quen. Đó là một quán được ngăn thành những ô riêng và phải nhìn từ trước mặt mỗi ô mới nhìn thấy người bên trong, chứ người trong mỗi ô không thể nhìn thấy ô khác. Nàng ngồi trong một ô, uống một cốc trong khi con Lola nhăm nháp một túi đậu phộng. Lúc sáu giờ ba mươi, có hai người vào quán, ngồi ở ngăn kế bên, và bắt đầu nói chuyện. Họ không ngờ có nàng ở ô bên cạnh vì cả nàng và Lola đều im lặng.

Nàng nghe họ nói chuyện về vụ lỡ bắn chết tay phát ngân nào đó nên bây giờ phải ngồi đây để có chứng cứ ngoại phạm. Ngay lúc đó, Lola ăn xong túi đậu và bắt đầu rục rịch. Thế là họ nghe động, đứng lên nhìn qua vách ngăn và thấy nàng. Nàng hoảng hồn và vội đứng dậy kéo Lola đi liền, bỏ quên cái xác tay đỏ trong quán. Đi vài bước, nàng thấy bảng hiệu phòng khám thú y và vào đó ngay. Nàng không dám đi xa hay về nhà vì biết giấy tờ trong sắc có ghi đủ họ tên, địa chỉ của nàng. Quả như thế, một trong hai tên đã đuổi theo nàng vào tới phòng khám.

“Và tay đó đã bị bắn”. Tôi nói.

“Tôi thấy. Lúc đó tôi vội chạy xuống xe điện ngầm và nghe tiếng súng. Quay lại thì thấy y gục xuống lề đường”. Nàng nói.

“Ai bắn y?”

“Thì đồng bọn của y chứ ai? Một tay trẻ đẹp trai, đôi mắt nâu”. nàng đáp. “Chắc hẳn muốn chiếm trọn số tiền cướp được. Rồi hẳn dí theo tôi, qua bao chuyến xe điện, rồi taxi. May là tôi còn ít bạc nhỏ trong túi. Trước đó tôi đã kịp tra danh bạ điện thoại và biết được địa chỉ của anh. Hẳn cứ bám theo tôi mà không làm gì được vì luôn có

đồng người chung quanh. Taxi chờ tôi cứ chạy lòng vòng khu nhà anh mãi, rồi tôi mới lén xuống chạy tới cửa sau”.

Tôi húyt sáo gọi Happy, đếm tới ba rồi hỏi, “Sao cô biết bọn chúng vào quán lúc sáu giờ băm ba? Ở đó có đồng hồ không? Làm sao chúng có bằng có ngoại phạm được?”

“Ồ dễ lắm. Có một đồng hồ gần cửa quán, nó hơi thấp. Một đứa trong bọn chắc đã chỉnh lại trong khi tên kia nói chuyện với tay bồi quầy để che mắt. Bọn chúng sẽ chỉnh lại cũng theo cách đó khi rời quán. Khi chạy khỏi quán, tôi thấy nó bị trễ nửa tiếng”.

“Cô có tận mắt thấy... hắn chỉnh đồng hồ không?”
tôi hỏi.

“Không cần thiết. Tôi có trực giác về thời gian. Kỳ lắm. Tôi luôn biết chính xác giờ giấc trong ngày. Giống như... chó vậy. Nó luôn biết lúc nào là tới giờ ăn”.

“Thế sao cô không chịu nhận cái xác?” tôi hỏi tiếp.

“Lúc đó tôi sợ lắm. Tôi đâu dám nhận với hy vọng y ta sẽ nghĩ rằng y nhìn lầm người và bỏ đi.

Nhưng chắc y nhớ mặt con Lola. Khi y rút lui vì con chó của anh tấn công, tôi nghĩ mình phải trốn ngay vì chắc chắn y sẽ quay lại tìm tôi”.

Chuyện sao mà khó tin thế. Trực giác về thời gian?

Happy đã chạy xuống quần dưới chân tôi. Tôi phải nắm xích cổ của nó và nghĩ tới việc gọi cảnh sát để bàn giao vụ này cho họ. Ngay lúc đó chuông cửa sau vang lên. Tôi bước tới.

“Đừng! Đừng!” nàng kêu lên, nhưng tôi đã mở cửa.

Một người bước vào rất nhanh. Áo khoác và nón của hắn đều màu nâu, trông hắn đẹp trai và nhã nhặn. “Ô kìa, dì Masie”, hắn nói. “Cháu đến để đưa dì về. Rất tiếc vì dì tôi đã quấy rầy, thưa ông”. Hắn quay sang tôi với vẻ phân trần. “Dì Masie không sao đâu, chưa cần phải vào viện tâm thần. Nhưng dì ưa hoang tưởng lắm, nhất là khi uống một hai cốc...”

Trong khi đó nàng lẩn ra sau lưng tôi. “Hắn chính là tên đồng bọn. Hắn đã bắn cái tên giữ xích tay của tôi...” nàng kêu lên kinh hoàng.

Cả hai đều có một câu chuyện nghe rất hợp lý.

Tôi chưa biết phải tin vào ai, nhưng rõ ràng, tin lời hắn là tôi thoát ngay khỏi rắc rối này.

“Coi kìa, dì Masie”, hấn kêu lên và bước tới.

Nàng bầu chặt cánh tay tôi và kêu lên, “Hấn có súng đó!”

Tôi nhìn xuống bàn tay với cổ tay trắng muốt của nàng đang bầu vào tôi. Tôi chợt nhìn ra sự thật.

Ngay lúc đó, nàng gào lên “Lolaaaa...” còn gã kia thò tay vào trong áo khoác, còn tôi thì buông dây xích con Happy ra. Nó phóng ngay vào kẻ lạ. Trong phòng tắm có tiếng con Lola lồng lộn.

* * * * *

Mọi chuyện kết thúc tốt đẹp sau đó. Gã kia gào la xin tôi giữ con chó lại khi Happy cứ chồm lên cổ họng hấn. Tôi lấy dây trói tay hấn lại trước khi gọi điện cho cảnh sát. Hấn có một khẩu súng dắt trong thắt lưng và còn giấu xác tay của nàng trong áo khoác.

Và quan hệ giữa hai chúng tôi, cũng như giữa Lola và Happy, đương nhiên là rất tốt đẹp suốt từ đó đến nay.

###

*** Câu hỏi: Do đâu mà nhân vật chính trong truyện tin rằng mình đã nhìn ra sự thật và quyết định thả chó ra kịp thời?**

[\[Đáp Án\]](#)

29- Cuộc chơi truy tìm thủ phạm

Nedra Tyre

Sáu anh chị em chúng tôi luôn tụ họp tại nhà dì Felicity vào thứ ba đầu tiên trong tháng để dùng bữa tối rồi chuyện trò vui chơi với nhau chút đỉnh.

Hai ông anh lớn, Carl và Matthew, là luật sư.

Ông anh thứ ba, Andrew, là giám đốc ngân hàng đầu tư. Sau ba ông anh là tới ba chị em gái, gồm Alicia, chị lớn, vốn là doanh nhân rất quảng giao; rồi tới tôi, Sue, đứa bất tài nhất, và cô em út, Jeannie, đứa học hành giỏi giang nhất nhà và hiện còn đang học đại học.

Ba mẹ chúng tôi chết trong một tai nạn máy bay cùng với chồng của dì Felicity. Lúc đó Carl, anh cả, mới mười hai và Jeannie, em út, mới năm tuổi. Dì Felicity đã đem tất cả chúng tôi về nuôi nấng, bán ngôi nhà của cha mẹ tôi và đầu tư rất khôn ngoan vào nhiều cổ phiếu uy tín. Nhờ đó, khi trưởng thành, anh chị em tôi đứa nào cũng có được một tài sản làm vốn.

Tôi không có thiên hướng kinh doanh như các anh chị lớn hay trí óc thông minh như Jeannie, nên tôi ở lại với dì Felicity trong khi các anh chị lớn đều lập gia đình và ra riêng. Dì Felicity rất cần tôi, nhất là khi dì phát bệnh hen suyễn. Tôi cũng hoan hỉ khi mình có thể thay các anh chị em để chăm sóc dì lúc tuổi già, để đền đáp công lao dì đã chăm sóc bọn tôi hồi nhỏ. Tôi coi sóc việc nhà, gọi và nhận điện thoại thay cho dì vì dì run tay nên khó bấm số cho gọn gàng được. Tôi còn lo mua sách báo, tổ chức tiệc và tiếp đãi khách khứa khi dì tôi muốn kỷ niệm chuyện gì đó với các bạn già. Mỗi ngày tôi sử dụng điện thoại cả vài chục lần, một phần cũng vì các anh chị em của tôi thường xuyên gọi điện về để hỏi thăm sức khỏe của dì, phần

khác là dì Felicity cứ bắt tôi gọi điện để biết tin tức của mọi người ra sao.

Sau những bữa tối ăn chung mỗi tháng một lần ấy, dì Felicity thường rủ bọn tôi chơi trò truy tìm thủ phạm. Cách chơi cũng đơn giản như trẻ con thường chơi. Luôn luôn là có một án mạng, một danh sách những kẻ tình nghi, và nạn nhân luôn để lại một manh mối. Dựa trên manh mối ấy, chúng tôi phải đoán ra thủ phạm. Trò chơi thường kết thúc lẹ làng vì bọn tôi chẳng có đưa nào thông minh và kiến thức rộng như Jeannie.

Thí dụ, danh sách tình nghi gồm Horace, Lewellyn, Mary Ann, Joan, Louis, Margaret và Lawrence. Còn nạn nhân chỉ kịp nguỵch ngoạc để lại một chữ George.

Cả bọn chúng tôi vò đầu bứt tóc mà chả tìm được cách suy luận nào. Khi dì Felicity hỏi ý kiến lần lượt thì đưa nào cũng chịu thua. Tới Jeannie thì nó nói liền “Thủ phạm là Mary Ann”. Dì Felicity yêu cầu giải thích thì nó bảo, “Mary Ann Evans khi viết tiểu thuyết đã lấy bút hiệu là George Eliot, vậy George tương đương với Mary Ann”.

Một lần khác, danh sách tình nghi gồm Cleo, Annette, Josephine, Melissa, Maude, Frank, James và Warren. Còn manh mối chỉ là một nét vẽ uốn lượn như con rắn, trông giống chữ S.

Carl đoán, “Thủ phạm là Cleo, vì tên này giống Cleopatra, người đã chết vì rắn cắn, mà chữ S gợi tới con rắn”.

“Sai bét”, dì Felicity nói. “Vì tên trong danh sách là Cleo, chứ không phải Cleopatra”.

“Thủ phạm là Josephine”, Jeannie nói liền, “vì chữ S là nét vẽ phác một con thiên nga, vốn là biểu tượng mà Josephine, vợ của Napoleon, yêu thích”.

Và cứ như thế, Jeannie thắng cuộc hoài đến độ chỉ vài lần chơi, tức vài tháng sau, bọn tôi đều chán, nhưng vẫn cứ chơi chỉ vì muốn chiều ý dì Felicity.

Tuy nhiên, cuộc chơi cũng sớm chấm dứt.

Cuối tuần đó, một bạn cũ của dì, vốn là một nhạc trưởng nổi tiếng, tới lưu diễn tại thành phố của chúng tôi. Và dì đã mở tiệc chiêu đãi ông ta và toàn ban nhạc. Các anh chị em của tôi cũng dẫn vợ hoặc chồng tới dự, chỉ vắng Jeannie vì mắc đi thực tập ở tận Florence bên Ý. Chưa bao giờ tôi phải lo toan nhiều công việc và gọi nhiều cú điện thoại như thế.

Tối hôm đó, khi dọn bữa tối lên cho dì, tôi mệt đừ đến nỗi dì Felicity bắt tôi đi ngủ ngay, thay vì phải chăm sóc đưa dì vào tận giường. Dì nói để nhờ bà đầu bếp Finch làm việc này cũng được.

Tôi chỉ kịp liếc qua phòng của dì để yên chí rằng mọi thứ dì cần đều đã có sẵn: hai tập thơ của Keats và Hopkins, một ly cốc tai anh đào cho dì nhấm nháp khi đọc sách. Sau đó tôi đi ngủ luôn.

Sáng hôm sau, tôi thức dậy sau giấc ngủ 12 tiếng, cảm thấy thừa sức để gọi cỡ một trăm cú điện cho dì tôi. Tắm rửa xong, tôi lên phòng của dì. Tôi thấy tập thơ Hopkins rơi dưới sàn. Tôi đặt nó lên cái bàn thấp cạnh giường. Dì vẫn thường đánh rơi sách khi thiếp ngủ. Rồi tôi kéo rèm cho nắng sáng tràn vào, sau đó vén mùng để đánh thức dì dậy. Nhưng dì không mở mắt, cũng không mỉm cười với tôi như mọi khi.

Chỉ cần chạm vào người dì là tôi hiểu dì đã chết.

Tôi hoảng hồn gọi tên dì dù biết là đã vô vọng. Rồi tôi nhận ra mình còn phải làm nhiều việc khác.

Đầu tiên là tôi gọi bác sĩ Cowan. Ông này tới ngay lập tức, an ủi tôi vài câu và bắt đầu khám nghiệm ngay. Sau đó tôi báo tin cho tất cả anh chị em.

Họ cùng vợ và chồng cũng tới ngay. Chẳng mấy chốc trong nhà đã đầy bạn bè và người quen. Mãi sau cùng tôi mới gọi cho Jeannie bên Ý, nhưng cô thuyết phục nó rằng dì Felicity sẽ không muốn nó bỏ dở việc nghiên cứu để về dự đám tang của dì.

Việc đón tiếp khách khứa và chuẩn bị tang lễ làm tôi kiệt quệ. Nhưng điều làm tôi kinh khủng nhất là khi bác sĩ Cowan kéo tôi vào phòng riêng và nói nhỏ, “Tôi e rằng bà Felicity chết không bình thường. Có dấu vết thuốc ngủ trong ly cốc tai anh đào của bà. Có thể bà ấy đã dùng quá liều”.

Tôi nói lại chuyện này với Alicia. Chị ấy cũng hoảng hồn nhưng tỉnh táo hơn tôi.

“Tiền”, Alicia nói. “Dì Felicity rất giàu và sẽ để lại cho chúng ta rất nhiều tiền. Đó là động cơ sát nhân cho mọi anh chị em chúng ta. Dĩ nhiên là trừ Jeannie”.

“Vô lý”. Tôi phản bác. “Chúng ta ai cũng dư dả.

Mình đâu cần đến tiền của dì”.

“Mày ngây thơ quá, Sue à. Tình cờ tao biết Andrew đang rất kẹt tiền mặt. Carl có nhân tình nhưng vợ anh ấy không chịu li dị nếu

chưa lột hết tiền của anh ấy. Còn Matthew...”

Tôi giờ tay chặn chị ấy lại vì không muốn nghe và tin những chuyện đó.

Sau cùng thì ngôi nhà cũng yên ắng lại. Chỉ còn tôi và vợ chồng bà đầu bếp Finch. Căn nhà khi không còn dì Felicity hình như đã mất hết sinh khí và cá tính. Tôi trần trọc đến quá nửa đêm mà vẫn không ngủ được. Tôi không thể tin gia đình mình lại có kẻ sát nhân.

Sau cùng rồi tôi cũng thiếp ngủ. Trong đêm khuya, tôi tưởng như có tiếng người đi vào phòng của dì. Nếu là thủ phạm, chắc y ta muốn xóa dấu vết hoặc để thủ tiêu manh mối mà dì đã để lại, nếu có. Trò chơi của dì Felicity cũng chỉ là trò giải khuây và chỉ để chứng tỏ sự thông minh và hiểu biết của Jeannie.

Ý nghĩ đó khiến tôi bình yên chìm vào giấc ngủ.

Nhưng tôi thấy bất an khi tỉnh giấc vào sáng hôm sau. Tôi quyết định xem lại phòng của dì lần nữa.

Bước vào căn phòng đó, tôi nhìn quanh. Chẳng có gì lạ. Rồi tôi nghĩ ra, nếu trong giây phút cuối, dì hiểu ra có kẻ nào đã cho dì uống một thứ thuốc nào đó, thì lúc đó dì đã ở trên giường, và không còn đủ sức rời giường tới bàn viết nữa. Như vậy, nếu có manh mối thì nó phải ở loanh quanh cái giường này.

Nhưng cái bàn thấp cạnh giường thì chẳng có gì cả. Vẫn hai tập thơ, mấy cái ly để uống cóc-tai. Ngăn kéo trên đựng mỹ phẩm và thuốc men. Ngăn kéo dưới là giấy bút, nhưng chẳng có một chữ viết nào cả.

Tôi kéo khăn trải giường. Rõ ràng bà Finch đã thay khăn mới. Nếu có manh mối nào thì bà cũng đã tống hết vào thùng rác. Dưới nệm, trong áo gối, khắp nơi, tôi chẳng thấy gì cả.

Nhưng tôi không bỏ cuộc.

Tôi cầm tập thơ Keats lên, chẳng có gì trong đó cả. Dì Felicity chắc chắn biết rằng tôi không có kiến thức văn học và lịch sử như Jeannie, nên nếu có để lại manh mối, chắc chắn dì phải tính sao cho tôi có thể nhìn ra, vì Jeannie đang ở tận bên Ý. Rồi tôi cầm tới tập thơ Hopkins. Trong đây thì có một mảnh giấy để đánh dấu chỗ dì Felicity đang đọc dở. Tôi cầm tờ giấy đó lên. Ở mặt sau có một chữ viết bằng bút chì.

Chữ đó là TERENCE.

Tôi đọc to tên này lên. Nghe nó quen quen, nhưng tôi không biết tại sao quen. Tôi phóng xuống nhà, vào thư viện và tìm cuốn bách khoa nhân vật. Tôi rà qua cả chục tên Terence mà chẳng hiểu gì cả. Vô ích thôi.

Manh mối mà dì cho rằng dễ đoán với tôi nhất thì coi bộ tôi cũng đoán không ra.

Terence. Terence. Terence. Chẳng có nghĩa gì cả.

Rồi có tiếng điện thoại reo. Tôi chạy vội ra ngoài. Đó là ông Frame, chủ dịch vụ mai táng. Ông ta hỏi hai giờ chiều mai làm lễ chôn cất dì tôi thì có được không. Tôi bảo để tôi hỏi ý kiến các anh chị rồi sẽ trả lời sau. Ông ta đồng ý.

Tôi sẽ phải gọi cho bác sĩ Cowan để cho ông ta biết rằng dì tôi đã phát hiện mình uống phải chất gì đó pha trong cốc-tai, hiểu ra người cuối cùng vào thăm dì đã đầu độc dì. Dì đã gom hơi tàn để ghi lại manh mối về thủ phạm, nhét vào tập thơ trước khi nó bị rơi xuống sàn. Nhưng trước hết tôi phải gọi điện thông báo giờ tang lễ.

Tôi luôn gọi cho Carl đầu tiên, vì đó là anh cả. Đường dây của anh bị bận. Thế là tôi gọi cho Matthew. Anh nhất trí ngay.

Tôi gọi lại cho Carl. Đường dây vẫn bận. Nên tôi gọi cho Andrew rồi Alicia. Cả hai đều chấp thuận giờ giấc đó.

Tôi chỉ còn phải thông báo cho Carl thôi. Tôi lại bấm số của Carl: 837-3623. Đường dây vẫn bận. Tôi định bụng chờ chút nữa bấm số gọi lại vậy.

Đột nhiên, khi còn cầm điện thoại trên tay, tôi hiểu dì Felicity đã để lại một manh mối rất đơn giản mà chắc chắn riêng tôi sẽ hiểu ra, hoặc nhận ra, dễ dàng.

###

*** Câu hỏi: Tại sao Sue suy ra được thủ phạm là ai?**

[\[Đáp Án\]](#)

30- Ông hàng thịt tinh ý ở Nice

James Holding

Cho đến buổi sáng khám phá ra cái xác ở quầy đông lạnh bày hàng, thì trong đời ông hàng thịt Jacques Beauregard chẳng có chuyện gì sôi động.

Sáng đó, như thường lệ, Martin Roget, cậu bé học việc mê đọc truyện hình sự, dậy vào lúc 7 giờ, rời phòng ngủ trên lầu, xuống nhà quét dọn, mở khóa kho lạnh, và vác thịt ra quầy đông lạnh bày hàng vốn quay mặt ra cửa kính mặt tiền. Xong bấy nhiêu việc, cậu mới lên gác gõ cửa đánh thức ông chủ. Ông Beauregard lúc đó mới dậy, tự làm bữa ăn sáng và chuẩn bị mở cửa hàng lúc 8 giờ rưỡi.

Hôm 28 tháng 7 đó, mọi việc không như thường lệ. Thằng Martin chạy ào lên phòng ông lúc 7 giờ 10, đập cửa ầm ỹ và gào lên, “Ông chủ! Dậy mau lên!

Xuống ngay! Có cái xác trong quầy đông lạnh!”

Mặc nguyên đồ ngủ, ông tung cửa phòng chạy ra, “Mày nói tầm bậy cái gì đó?” ông xuống tới cửa hàng, “Cái xác gì đâu, đồ ngốc?”

“Kia kia”, nó chỉ quầy bày hàng đông lạnh đã mở toang.

“Tôi mới tính mang thịt ra bày...” Nó ngưng giữa chừng khi thấy ông chủ không còn nghe nó nói nữa.

Ông Beauregard gằn như nằm dài trên quầy, nửa kinh hoàng, nửa ghê tởm. Ông cũng công nhận gã đó đã chết, hai mắt mở trừng trừng, hai tay xếp trên ngực, nằm đè trên đồng thịt bán chưa hết hôm qua. Ông buột miệng rửa thảm “Mồ tở cha nó!” rồi ông nói với Martin:

“Nè, ai như ông Maurice!”

“Đúng là ông ấy”, Martin đáp, “ông khách luôn trả tiền mặt”.

“Có một xác chết trong nhà mà mày còn nghĩ tới tiền được hả? Kêu cảnh sát liền cho tao?” ông Beauregard nạt.

“Dạ, tôi kêu liền, ông chủ”. Martin đáp và bước tới điện thoại.

“Khoan!” Ông Beauregard gọi giật lại khi Martin vừa đi hai bước. “Đề tao nghĩ đã”.

Ông ta đứng tựa quầy, xoa cằm. “Rõ ràng ông Maurice bị ám sát. Có máu sau lưng ông ta chảy ra quầy kia”. Ông ta bước tới. “Đề tao coi thử”.

“Nếu mình thay đổi hiện trường là cảnh sát bực lắm đó”. Martin có ý kiến. “Chắc chắn họ sẽ muốn tìm dấu tay hay các thứ dấu vết khác”.

“Chắc chắn sẽ không có dấu tay hay manh mối gì đâu”. Ông liếc nhìn cái quầy một lượt. “Tiếp tao một tay coi”.

Họ mở rộng cửa sau quầy, lật cái xác lên, đủ để thấy một vết dao đâm ở lưng ông Maurice. “Được rồi”, ông Beauregard nói, “Đề tao nghĩ tiếp”.

Họ im lặng một hồi, chỉ nghe tiếng đồng hồ tích tắc trong cửa tiệm còn đóng kín cửa. Đã 7 giờ 45 và họ phải mở cửa lúc 8 giờ rưỡi nếu không muốn mọi người thắc mắc.

“Nghe nè. Nếu mình gọi cảnh sát như luật pháp yêu cầu, thì mình đã làm đúng chuyện mà thủ phạm muốn mình làm, vì y bỏ xác vào đây mà”.

“Dạ”, Martin đáp.

“Nếu mình không làm thế. Tên sát nhân sẽ rất rối trí”.

“Để chi vậy?”

“Rối trí thì y sẽ lộ mặt ra”. Beauregard nói tiếp.

“Vả lại, nếu cả thị trấn Nice này biết có cái xác nằm trên quầy thịt của mình thì còn ai chịu tới đây mua thịt nữa? Thế là mình phá sản, thấy chưa?”

“Đúng thế”.

“Còn lý do nữa khiến tao không muốn gọi cảnh sát”.

Ông ta chờ Martin ngó ra một lát rồi tiếp. “Người ta có thể nghi tao, hoặc mày, đã giết ông Maurice, vì vết dao trên lưng ông ta có vẻ là của loại dao nhọn như dao xẻ thịt”.

“Chết cha!” thẳng Martin che miệng kêu. “Làm sao bây giờ?”

“Mình phải mở cửa bán hàng như thường”. Ông Beauregard đáp. “Tao với mày khiêng xác vào kho lạnh rồi tính sau. Mày là dân

đọc truyện hình sự mà. Phải bình tĩnh và tỉnh táo mới được”.

Họ cùng nhau khiêng ông Maurice vào kho đông lạnh ở sau cửa hàng vốn dùng để dự trữ thịt, đặt ông ta vào vách, khuất sau những súc thịt treo tòng teng bằng những cái móc. Khi đặt cái xác xuống, Martin thấy một mảng tóc trên đỉnh đầu ông Maurice có vẻ như bị lật ra. Nó bèn đưa tay giật thử thì mảng tóc tróc lên, lộ ra cái đầu hói. “Hóa ra ông Maurice có dán một mảng tóc giả, ông chủ ạ”. nó kêu lên.

“Người ta hói thì xài tóc giả chứ có gì đâu!” ông Beauregard nói. Họ trở ra ngoài, lau sạch máu me ở quầy trưng bày. Sau đó, ông Beauregard liếc nhìn một vòng với vẻ hài lòng khi thấy khung cảnh cửa hàng không có gì khác thường. “Bây giờ, mình ăn sáng rồi mở cửa bán hàng như thường lệ. Và mày cố đừng có hé môi hay tỏ ra hoảng sợ đấy. Được không?”

“Đạ được”. Martin đáp.

Lúc ăn sáng, Beauregard nói tiếp.

“Tao đã đơn giản hóa mọi việc. Giống như xẻ một con bò thành những tảng thịt nhỏ vậy. Có ba câu hỏi mình phải trả lời. Thứ nhất, ai giết Maurice? Thứ nhì, tại sao giết? Và thứ ba, tại sao nó cố tình bỏ xác vào quầy bày hàng của mình? Hiểu chưa?”

Martin hăng hái gật đầu khi thấy ông chủ tin tưởng thảo luận với mình. Nhưng nó không thấy cách nào trả lời được mấy câu hỏi đó.

“Tao cần có thời gian đi tìm hiểu. Thấy chưa? Đến trưa, bán hàng xong, tao sẽ đi”. Sau cùng ông chủ hàng thịt nói.

Lát sau, họ mở cửa bán hàng như thường lệ. Không có chuyện gì đặc biệt xảy ra trong buổi sáng. Chỉ có điều, hai thầy trò sáng nay có vẻ đãng trí. Họ đã vài lần tính lộn tiền hoặc cắt nhầm phần thịt cho mấy khách hàng quen.

Gần trưa, lúc đã vắng khách, ông Beauregard chợt búng tay tách một tiếng.

“Có gì vậy?” Martin hăm hở hỏi. “Ông chủ nghĩ ra chuyện gì à?”

“Mày nhớ sáng qua không?” ông ta hỏi và trầm ngâm. “Mày nhớ sáng qua ông Maurice có vào đây, mua hai tảng sườn với bốn trái thận cừu không?”

“Nhớ chứ. Tôi đứng ngay quầy chứ đâu”.

“Khi ông ta ra tới cửa thì gặp ông...”

“Luật sư Bonfils”, Martin tiếp lời. “Người còn thiếu mình chín ngàn năm trăm franc”.

“Mày nhớ hay lắm”. Ông Beauregard nói. “Lúc đó tao thấy ông Maurice bật cười kỳ cục lắm, rồi hỏi ông Bonfils, ‘Xin chào ông luật sư. Bà nhà có khỏe không?’ Lúc đó tao ngạc nhiên lắm vì tao vẫn nghĩ ông Bonfils độc thân, lúc nào cũng mua thịt chút đỉnh cứ như cho một người ăn. Tao nghe ông ta lí nhí, ‘Cám ơn, cũng khỏe’. Khi ông Maurice đi ra, ông luật sư mới tới xin tao bán thiếu cho chút đỉnh nữa. Nhưng lần này tao thấy ánh mắt ông ta tức tối lắm”.

Tới giờ ăn trưa, Martin đóng cửa hàng còn Beauregard đi xem ngõ sau của tòa nhà. Ông nhìn cái ổ khóa cổ lỗ sĩ của cửa sau.

“Một thằng nhóc cũng mở được cái khóa này. Kẻ sát nhân chắc chắn đã đưa xác Maurice vào theo lối này. Thôi mình ăn trưa đi. Rồi tao còn phải đi thăm dò chút đỉnh nữa”.

Sau bữa trưa, ông Beauregard rời cửa tiệm rồi đến chiều ông ta mới quay về. Martin hỏi liền, “Có manh mối gì không, ông chủ?”

“Điều tra hai tiếng, tao mới trả lời được hai câu hỏi”, ông ta đáp.

Họ vào trong nhà. Ông Beauregard cởi mũ áo và ngồi xuống bàn.

“Tao gọi điện tới văn phòng luật sư Bonfils. Chiều nay ông ta đi vắng. Tới nhà ông Bonfils trọ, gặp bà chủ trọ, ông ta cũng không có ở nhà. Tao bèn xin gặp bà Bonfils. Té ra đó là bà Constance, khách hàng quen của mình. Bà chủ trọ nói bà ấy đã bế con về thăm mẹ. Tao bảo tao muốn gặp bà Constance để đòi chút tiền nợ, rồi than thở chuyện nhiều khách mua chịu tao nhiều quá. Bà ta bèn cho tao biết bà Contance cặp bồ, sống chung với ông Bonfils từ lâu nay. Họ có một con gái là Zou-Zou, và coi bộ rất nghèo dù ông Bonfils kiếm tiền cũng khá. Họ còn thiếu bà ta tiền trọ nữa. Tao bảo tao sẽ chờ chút xem bà Constance có về không. Bà chủ cho tao vào chờ trong phòng của họ. Tao lục được mấy cuốn sách có ghi, ‘Sách của Pierre St. Clair’ rồi còn viết thêm ‘Paris, 1979’ nữa. Tao so sánh với chữ ‘Bonfils’ viết ở thùng thư trước nhà trọ thì thấy giống nhau. Vậy là tao có một cái tên, một thành phố và một thời điểm.

Sau đó tao tới thư viện, lục báo Le Soir của Paris vào quãng những năm đó, tao xem mục ‘Xã hội thượng lưu’, thế là tao tìm được thẩm phán Pierre St. Clair, một người đã biến mất khỏi Paris do xấu hổ vì có vợ ngoại tình tùm lum. Có vẻ bà vợ này vừa giàu

vừa đẹp, nhưng lại quá quắt, nên ông ta chỉ có nước bỏ đi vì bà ta không chịu ly dị. Có lẽ bà ta muốn dùng anh luật sư hiền lành làm bung xung cho cuộc sống trác táng của bà ta.

Tao độ chừng ông ta đã về Nice này, mở văn phòng hành nghề luật, sống ổn thỏa. Rồi ông ta gặp và yêu bà Constance. Hai người có con và luôn phải giấu diếm. Rồi có một tên khốn nạn đã biết ông ta ở Paris và nhận ra ông ta ở Nice, sau đó biết ông ta có vợ con ở đây, tức là phạm tội song hôn...”

“Và y đã tổng tiền ông Bonfils?” Martin hỏi liền.

“Tao chắc vậy. Mà y thử nghĩ một ông luật sư bị tổng tiền riết rồi nghèo mạt luôn. Vậy mà gặp mình ở chỗ hàng thịt, tên tổng tiền còn xỏ lá hỏi thăm về bà vợ bất hợp pháp của mình nữa chứ”.

“Không lẽ ông Maurice là tên khốn nạn đó?” Martin hoang mang.

“Nếu mà y là ông luật sư đó thì mà y làm sao?” ông Beauregard hỏi lại.

“Chắc tôi giết tên đó quá”. Martin đáp.

“Vậy là tao đã có giả thuyết cho hai câu hỏi: ai giết ông Maurice, và tại sao lại giết ông ta. Nhưng tao chưa giải thích được câu hỏi thứ ba: Tại sao thủ phạm lại bỏ xác vào cửa hàng nhà mình? Không lẽ nó muốn ướp lạnh cái xác?”

Martin trầm ngâm không đáp. Ông Beauregard tiếp:

“Nếu thủ phạm là ông Bonfils, thì ông ta đâu có thù oán gì tao. Tao cho ông ta mua chịu mà vẫn bán thịt có chất lượng. Tao vẫn đổi đãi hàng hoàng tử tế với ông ta. Lẽ gì mà ông ta muốn vu oan giá họa cho tao...”

Martin chột ngắc đầu lên, vẻ mặt tươi tỉnh, “Tôi nghĩ ra rồi, ông chủ! Mình vô nghiến cứu cái xác là biết liền”.

###

*** Câu hỏi: Martin tìm ra giả thuyết gì cho câu hỏi thứ ba?**

[\[Đáp Án\]](#)

31- Stan sát thủ

Geogre Simenon

Maigret đang gặp chuyện nhức đầu mà chưa có giải đáp. Trong bốn năm qua, một băng tội phạm đã tấn công năm nông trại ở miền Bắc nước Pháp. Tất cả đều là những nông trại hẻo lánh. Tội ác luôn xảy ra sau khi gia đình nạn nhân vừa bán nông sản xong và có một khoản tiền mặt lớn.

Tội ác rất dã man. Băng này giết người không gớm tay. Chúng giết sạch mọi người trong trang trại, kể cả trẻ em. Tất cả đều bị cắt cổ bằng dao. Không thể có chi tiết nhận dạng nào và không ai biết băng này có bao nhiêu tên.

Các nông trại lân cận đều ghi nhận có xuất hiện một xe tải nhỏ lạ mặt. Một thanh niên còn cho biết có trông thấy một tay chột mắt trên xe. Rồi tới một vụ ở Rheims. Băng cướp đã bỏ sót một gói ngủ trên rằm thượng. Cô này trở thành kẻ sống sót đầu tiên. Cô ta nghe bọn này nói một thứ tiếng lạ mà cô nghĩ là tiếng Ba Lan. Qua một lỗ ở sàn nhà, cô thấy chúng trùm mặt nạ, nhận ra một tay chột mắt và một tay râu tóc xồm xoàm. Rồi tới một báo cáo của cảnh sát Lille, nơi có nhiều làng của dân Ba Lan nhập cư. Báo cáo này cho biết có nghe dân Ba Lan kháo nhau rằng đó là băng của Stan Sát thủ. Nhưng khi cảnh sát hỏi han dân làng thì chẳng ai hé môi một tiếng.

Thế là bế tắc. Cảnh sát chỉ biết gọi chúng là: Stan, Râu, và Chột.

Nhiều tháng trôi qua chẳng có tiến triển gì, cho đến khi một cảnh sát chuyên theo dõi các khách sạn phát hiện manh mối. Anh này phụ trách quận Saint Antoine vốn có nhiều dân Ba Lan nhập cư. Tại một khách sạn trên đường Birague, anh nhận ra một nhóm có

một tay chột mắt và một tay râu tóc rậm rạp. Tay râu ria và vợ mượn một căn, thường xuyên có năm bảy khách đồng hương ghé lại ăn ngủ. Tay chột mượn phòng kế cận và cũng thường xuyên có khách. Bọn họ có vẻ nghèo, làm đủ việc vặt kiếm sống, và buổi tối túm tụm nhau ngủ trong hai phòng ấy, kể cả ngủ dưới sàn.

Nhưng những chi tiết ấy không hề là cơ sở để bắt giữ bất cứ ai cả. Vả lại Maigret hiểu rằng một băng nhóm dám cắt cổ mười sáu người trong bốn năm thì sẽ không ngại chuyện xả súng vào bất cứ ai khi thấy có nguy cơ bị kết liễu cuộc đời với án tử hình. Vả lại đó cũng là khu dân cư đông đúc.

Trong khi chờ đợi một giải pháp, Maigret dành cho nhân viên rải quanh khách sạn sáu tầng ấy: Janivier làm bồi bàn cho quán cà phê đối diện khách sạn, Lucas mượn một phòng ở tòa nhà đối diện, có cửa sổ nhìn xuống cửa sổ phòng của cặp vợ chồng Ba Lan, ngoài ra còn một lô nhân viên khác làm người bán báo, khách qua đường, tài xế taxi cứ thay phiên lờn vờn quanh khu vực đó hăm bốn trên hăm bốn.

Rồi Michael Ozep xuất hiện.

Bốn hôm trước Ozep đến sở cảnh sát, nhất định đòi gặp Maigret. Ông đã để tay này chờ hai tiếng, nhưng y không nản lòng. Khi được gặp Maigret, y tự giới thiệu liền:

“Michael Ozep, cựu sĩ quan quân đội Ba Lan, hiện đang dạy thể dục tại Paris...”

“Mời ngồi, cứ nói tiếp”.

Tay Ba Lan nói nhanh, phát âm ngọng nghịu đến khó nghe. Y giải thích rằng y xuất thân từ gia đình hoàng đế, từng có vợ và một con trai, nhưng rồi vì một bất hạnh gia đình (cô vợ là con gái ông đại tá chỉ huy của y), y bỏ quê nhà lưu lạc xứ người, sống với nỗi tuyệt vọng cùng cực.

“Tôi không chịu nổi cuộc sống này, dạy thể dục cho bọn vô văn hóa và thất học”, y kể lể. “Tôi đã tự tử nhiều lần”.

“Đồ khùng...” Maigret thầm nghĩ. Ông không lạ gì với những kẻ bất bình thường muốn thổ lộ chuyện riêng với cảnh sát.

“Ba tuần trước tôi từ cầu Austerlitz nhảy xuống sông Seine, nhưng đội tuần tra đường sông vớt được”.

Maigret bịa ra một cớ để sang phòng bên cạnh, gọi điện cho đội tuần tra đường sông. Họ xác nhận vụ tự tử này.

“Sáu bữa sau, tôi bật hơi gaz để tự tử, nhưng một tay bưu tá tới mở cửa để giao thư...”

Một cú điện cho cảnh sát ở khu vực Ozep cư trú. Chuyện này cũng có thật.

“Tôi thực sự muốn chết. Đòi tôi chẳng còn ý nghĩa gì. Nên tôi nghĩ ông cần một người như tôi...”

“Để làm gì?”

“Giúp ông bắt Stan Sát thủ”.

Maigret nhú mày, “Ông biết hắn sao?”

“Không, nhưng tôi nghe đồn về hắn. Tôi thù ghét những tên Ba Lan làm ô uế đất nước này, một đất nước đã tiếp nhận họ. Tôi biết Stan sẵn sàng giết người. Nhưng tôi lại sẵn sàng chết. Ông cứ cho tôi biết hắn ở đâu, tôi sẽ tới gặp. Ít nhất tôi sẽ làm hắn bị thương trước khi tôi chết”.

Maigret chỉ còn nước trả lời theo thủ tục, “Xin để lại địa chỉ. Có gì tôi sẽ tìm ông sau”.

Michael Ozep sống trong một căn hộ ở đường Tournelles, không xa đường Birague lắm. Một cuộc điều tra nho nhỏ cho thấy ngay y nói thật mọi chuyện, nhưng Maigret không thể sử dụng y được.

Nhưng Ozep không chịu thua, vài bữa sau y lại tới sở cảnh sát ngồi lì cả buổi, nhất định đòi gặp Maigret. Có bữa y còn theo Maigret về đến tận nhà. Chịu hết xiết, Maigret dọa sẽ bắt giam y vì tội cản trở người đang thi hành công vụ.

Sau một tuần mai phục ở đường Birague và điều tra ráo riết, Maigret nhận được chỉ vài thông tin. Ba kẻ tình nghi đứng tên mượn hai phòng khách sạn gồm có Boris Saft, tức tên Râu, sống với cô vợ tóc vàng tên là Olga Tzerewski; còn tên Chột là Sasha Vorontsov. Cô vợ đi chợ mỗi ngày, lo bữa ăn cho cả ba cùng mọi khách khứa vắng lai. Không thấy họ làm gì kiếm tiền.

Lucas quan sát từ dãy nhà đối diện cho biết chúng có vài khẩu súng. Có ba tay thường xuyên ghé lại hai căn hộ này. Cảnh sát đặt tên cho chúng là: (1) Nhà hóa học, vì tay này từng nộp đơn xin việc ở một nhà máy hóa chất; (2) Đậu ve, tay này lúc nào cũng đội một cái mũ xanh; và (3) Béo, tay này ăn mặc sạch sẽ nhất bọn. Nhưng không cách chi biết tên nào là Stan.

Maigret quyết định chờ thêm một tuần nữa. Ông chờ một diễn biến mới từ phía nhóm người ăn không ngồi rồi kia. Kế đó, ông nghĩ tới giải pháp sử dụng Ozep, vì dù sao tay này cũng là dân Ba Lan, dễ xâm nhập khu khách sạn và tiếp cận đối tượng hơn mọi cảnh sát Pháp. Ông cho gọi Ozep tới sở.

“Ông vẫn sẵn sàng tham gia nhiệm vụ nguy hiểm này chứ?” Maigret hỏi.

“Sẵn sàng”.

“Nếu tôi yêu cầu ông tới gần tên Chột và bắn vào đùi hắn thì ông có dám không?”

“Dám chứ. Nếu ông cấp cho tôi một khẩu súng”.

“Hoặc ông tiếp cận tên Râu, rồi cho hắn hay cảnh sát sắp bố ráp khu Ba Lan đó?”

“Quá dễ, tôi sẽ chờ hắn ngoài đường và làm thế thôi”.

Tay này đi gặp những tên sát nhân mà cứ như đi đánh răng vậy. Maigret thăm nghĩ rồi hỏi tiếp.

“Ông chưa từng biết ai trong bọn đó?”

“Chưa, thưa Thanh tra”.

“Được rồi. Tôi sẽ cho ông tham gia. Chút nữa tôi với ông sẽ đến khu đó”. Maigret nhìn xuống đất nhưng cực kỳ chú ý phản ứng của Ozep. “Tôi sẽ chờ ở ngoài cho đến khi cô gái tóc vàng chỉ còn lại một mình. Ông sẽ tới gõ cửa và bảo rằng ông là dân Ba Lan và tình cờ nghe lỏm được là cảnh sát sẽ bố ráp khách sạn đó vào một giờ sáng ngày mai...”

Ozep nín thinh.

“Ông hiểu không?”

“Hiểu”.

“Làm được không?”

“Tôi muốn nói điều này, Thanh tra...”

“Biết sợ rồi hả?”

“Không. Không sợ”. Ozep lúng túng. “Tại tôi hay bị rụt rè với phụ nữ lắm. Mà phụ nữ thì nhạy hơn đàn ông nhiều. Tôi sợ khi nói chuyện với phụ nữ tôi sẽ đỏ mặt. Và khi tôi đỏ mặt...”

Maigret ngồi im lặng ngẫm nghĩ về lời giải thích này.

“Tôi muốn tiếp xúc với đàn ông, tên Râu hay tên Chột, hay bất cứ tên nào khác...” Ozep rên rỉ.

Maigret im lặng hồi lâu, rồi ông nói, chắc nịch.

“Vậy là ông không tham gia được. Giải tán!”

“Sao vậy?” Ozep có vẻ chới với.

“Còn sao nữa? Ông đòi tham gia, sẵn sàng chết. Vậy mà tôi yêu cầu ông làm một việc đơn giản hơn thì lại né tránh. Ông giống với tôi đó hả?”

“Được rồi, được rồi. Tôi đi”.

“Đi đâu?” Maigret hỏi lại.

“Thì đi gặp cô đó”.

“Khoan. Ta cùng đi”.

“Tốt hơn hãy để tôi đi một mình. Nếu bọn nó thấy tôi đi với ông, chúng sẽ biết ngay là tôi cộng tác với cảnh sát...”

Và họ đồng ý như vậy. Ozep vừa quay lưng đi thì Maigret cũng theo cổng sau phóng xe tới đường Birague.

Ông lên phòng quan sát của Lucas để nắm tình hình. Không có biến cố gì mới. Cả bọn chúng vẫn mua sắm, đi dạo lòng vòng, rồi ăn trưa với nhau. lát sau, tên Râu rồi tên Chột lần lượt rời nhà. Chỉ còn cô tóc vàng ở lại. Thời điểm thích hợp đây. Từ bên này, ông có thể thấy cô tóc vàng Olga đó vừa hút thuốc vừa lau dọn trong phòng. lát sau, cô ta lấy trong tủ ra một bản đồ đường phố và trải lên bàn.

Maigret nóng ruột chờ Ozep xuất hiện. Và ông thấy y ta tới, đi bộ dọc lề đường. Từ cao nhìn xuống, trông y ta bé xíu đến tội nghiệp. Y ta nhìn quanh như tìm kiếm điều gì. Maigret biết y ta đang tìm ông, vì ông nói sẽ có mặt sẵn sàng gần đó. Nhưng bây giờ ông xuống thì không kịp rồi.

Và Ozep đã vào khách sạn. Maigret nhắm đếm thời gian mà y lên cầu thang. Rồi ông thấy cô tóc vàng giật mình nhìn ra cửa. Chắc Ozep gõ cửa. Cô ta vội xếp bản đồ cất đi trước khi ra mở cửa. Maigret không thấy gì thêm. Rồi đột nhiên cô gái quay vào, bước chân vội vã. Cô đi tới cửa sổ, đóng lại và kéo rèm kín mít.

Vụ này bất ngờ quá. Maigret không dự trù trước. Năm phút sau, ông bảo Lucas gọi điện điều thêm hai mươi cảnh sát thường phục tới khu khách sạn chờ lệnh. Khi Lucas gọi xong. Ông hỏi:

“Anh chưa bao giờ thấy cô này tiếp khách mà đóng cửa sổ, đúng không?”

“Đúng”.

“Dù biết rằng ông thường xuyên có mặt trên ban công này?”

“Có lẽ cô ta coi tôi như mọi thằng già lẩm cẩm khác”.

“Vậy là ý kiến đóng cửa sổ không phải do cô ta, mà do...”

“Ozep?”

“Ozep hoặc ai đó vừa vào phòng. Chúng ta chưa hề thấy mặt Ozep trong phòng mà. Tôi phải qua đó coi mới được. À, tôi thấy quân mình bắt đầu đến rồi. Nghe nè. Anh theo dõi, tôi bước vào khách sạn năm phút mà cửa sổ không mở thì kéo quân vào liền nghe”. Vừa nói Maigret vừa đội mũ lên đầu.

Lát sau, Lucas thấy Maigret băng qua đường, bước vào khách sạn. Vài phút sau, cửa sổ mở ra. Maigret thò đầu ra hiệu cho Lucas kéo quân sang.

Sau khi rải lực lượng khắp hai tầng dưới cùng, Lucas vào phòng. Anh ta thấy Maigret ngậm ống vớ ngồi cạnh cô tóc vàng đang nằm dài dưới sàn.

“Chết rồi”, Maigret lầm bầm.

Kẻ sát nhân rõ ràng là muốn để lại chữ ký quen thuộc. Cô ta bị một lưỡi dao cắt ngang cổ họng, y hệt các nạn nhân khác của Stan.

“Ozep là Stan sao? Y đâu rồi?” Lucas sửng sò.

Maigret lắc đầu, không hiểu ông ta muốn trả lời câu hỏi nào. Và ông mệt mỏi ra lệnh:

“Cho quân mai phục bắt hết những tay trong bọn. Ozep chắc còn trốn trong khách sạn này. Bắt hết đồng bọn rồi mới đi tìm Ozep. Sau đó mới cho pháp y dọn dẹp hiện trường. Vụ này xong rồi”.

Rồi Maigret trở về sở cảnh sát chuẩn bị viết báo cáo. Mọi chuyện xảy ra đúng như ông tính. Các đồng bọn bị bắt mà không có phản ứng gì nhiều, nhất là sau khi nghe nói Olga đã chết. Cuối buổi chiều, cảnh sát tìm thấy Ozep treo cổ trong một phòng kho trên tầng thượng của khách sạn.

###

*** Câu hỏi: Maigret đã suy luận ra sao để kết luận vụ này đã kết thúc?**

[\[Đáp Án\]](#)

32- Trong tù hãm

Margaret Manners

Đến giờ thì tôi có thể nhìn rõ mọi việc, hơn cả nàng và ông ta. Ông ta hiểu nàng quá rõ, hiểu mọi khía cạnh, nhưng có nhiều điều ông ta không hiểu bằng tôi bây giờ.

Ella Gainer không có ảo tưởng về mình. Nàng không cố sửa sang bộ dạng bằng mỹ phẩm, nữ trang hay giải phẫu, tuy nàng thừa tiền bạc để làm điều đó.

Trang phục của nàng giản dị nhưng theo một kiểu mà đàn ông luôn phải quay lại nhìn. Và bọn nhân viên khách sạn hay nhà hàng luôn nhìn ra ai là khách sộp.

Và đó là cách họ đối xử với nàng. Nàng chỉ có một ảo tưởng, thứ ảo tưởng luôn gặp ở phụ nữ. Nàng tin vào tình yêu, chữ tình yêu viết hoa. Và nàng tin rằng một ngày kia nàng sẽ gặp một nửa của mình.

Qua đám nhân viên ấy, tôi đã thu thập được mọi thông tin cần thiết. Nàng là một quả phụ mới ba mươi, giàu có và khát tình.

Chiều hôm đó tôi đến phòng của nàng trong khách sạn Renaissance sang trọng. Đêm trước chúng tôi đã uống với nhau, khá nhiều. Tôi nói nhiều, và đã tỏ tình với nàng. Nàng cũng nói nhiều, nhưng đã nhận lời tôi. Trông nàng vẫn bình thản, đúng kiểu một phụ nữ bản lĩnh chờ đón người đàn ông đã ngỏ lời với mình.

Tôi ngồi xuống và đón ly rượu nàng đưa, còn nàng chỉ rót cho mình một ly rượu dâu nhỏ. Nàng đứng đó mỉm cười trong bộ đồ đen. Nàng không đeo một món nữ trang nào vì nàng không bao giờ sắm thứ đó. Một tài khoản ngân hàng kéch xù là đủ khiến đời nàng gặp rắc rối rồi. Bây giờ nàng chỉ cầm một chiếc khăn tay.

Tôi nhám nháp ly rượu và để nàng chờ đợi một lát.

“Phòng đẹp quá”, sau cùng tôi lên tiếng, vì dù sao đàn ông cũng nên dẫn chuyện. “Em sống thoải mái đó, Ella”.

“Phải”, nàng đáp. “Ngày nay các khách sạn đã biết trang trí theo cá tính của từng loại khách”.

Im lặng một lát. Khi thấy tôi chẳng nói gì thêm, nàng bỗng nói. “Anh biết không, bỗng dưng em nhớ một câu chuyện. Chuyện ‘Góa phụ thành Euphesus’ của Petronius”.

Tôi nhướng mắt ngạc nhiên. Trông nàng không có vẻ đọc nhiều, nhất là thứ tác phẩm cổ điển. “Petronius? Em cũng đọc ông ấy à?” tôi nói.

“Không, không!” Nàng bối rối đáp và cố giải thích như không muốn tôi có ấn tượng sai về nàng.

“Đó là do ông chồng em, Jeff...”

Tôi chỉ muốn ngắt lời nàng và đi thẳng vào vấn đề. Chuyện ông chồng quá cố của nàng là xưa rồi. Bây giờ nàng vẫn còn nhắc được tới ông ấy thì thật kinh khủng. Dĩ nhiên tối qua nàng đã uống hơi nhiều và có thể quên mất những gì nàng đã kể lể với tôi. Nhưng tôi vẫn để nàng nói cho xong.

“... Một bữa thấy Jeff đọc sách và bật cười. Em mới hỏi chuyện gì. Jeff bèn đọc toàn câu chuyện cho em nghe. Cũng ngắn thôi. Anh biết chuyện đó chứ?”

Tôi chỉ nhớ lơ mơ. Nên đành tiếp tục nhắm nháp ly rượu và chờ nàng kể.

Đó là chuyện một thiếu phụ trẻ có chồng mất sớm. Bà ta đưa xác chồng xuống hầm mộ và quyết định nhịn ăn để chết theo ông. Một cô tớ gái đi theo hầu hạ bà. Nhưng gần đó lại có một anh lính giữ nhiệm vụ canh chừng xác mấy tên tội phạm bị treo trên thập giá, không cho người thân hạ xuống đem chôn.

Cao trào của câu chuyện là khi thiếu phụ đem lòng yêu anh lính. Vụ này cô tớ gái rất ủng hộ. Tôi nghĩ phụ nữ nào có lẽ cũng vậy. Nhưng anh lính không thể vừa tình tự với thiếu phụ vừa canh xác được. Sáng hôm sau, rời khỏi hầm mộ, anh ta thấy một cái xác đã bị lấy mất. Đây là chuyện nghiêm trọng, vì nếu để mất xác anh sẽ bị tử hình.

Anh trở xuống hầm mộ và cho bà biết chuyện.

Rồi anh rút gươm ra. Anh thà tự sát còn hơn bị ô nhục với bản án tử hình. Nhưng thiếu phụ đã quá yêu anh như trước đây đã yêu

chồng vậy. Bà bảo anh lấy xác chồng mình treo lên thế cho cái xác bị mất. Vậy là mọi người đều hoan hỉ.

Tôi tự hỏi tại sao nàng kể cho tôi nghe chuyện này.

Trông nàng có vẻ như đã quên sạch những điều thổ lộ với tôi đêm qua. Tôi kinh hoàng trước cái kiêu nàng tỉnh bơ kể chuyện này sau khi đã làm như thế với ông chồng trước. Nhưng tôi quyết làm công việc của mình.

“Chuyện hay lắm”, tôi nói. “Nhưng tôi nghĩ nó có một điểm yếu”.

“Yếu chỗ nào?” nàng hỏi.

“Em không thấy sao? Lẽ ra ý kiến mượn xác chồng phải là của anh lính chứ không phải của góa phụ. Anh ta phải tự cứu mình vì bà ta, vì anh ta biết bà sẽ đau khổ chồng chết khi mất mối tình vừa tìm thấy. Mà em cũng nhận xét như thế với chồng em mà, phải không?”

“Phải. Chồng em rất ngạc nhiên. Ông ấy bảo ai cũng nghĩ chuyện này muốn mô tả tính dễ thay đổi của phụ nữ. Ông ấy còn bảo em, ‘Nếu anh chết, mong em hãy cẩn thận, người ta thường khai thác tính khí đó của phụ nữ lắm’.”

“Tôi cũng ngạc nhiên luôn. Em quả là có máu lạnh khi kể chuyện này. Đến lúc nào thì em nghĩ chính bà quả phụ đã giết chồng mình?”

Nàng giật mình và mặt trắng bệch ra. “Ồ không”, nàng đáp. “Em chưa bao giờ nghĩ như thế. Điều đó làm hỏng hết câu chuyện”.

“Tôi không nghĩ thế. Chỉ có điều, hỏi đó cái xác ông chồng đã cứu được anh lính. Bây giờ tôi muốn cái xác chồng em cứu vớt cái đời tôi”.

Tay nàng vặn vẹo chiếc khăn. “Em không hiểu anh muốn nói gì”.

“Thôi đừng vờ nữa. Em có nhớ chuyện tối qua không?” tôi hỏi.

“Em không hiểu”. Giọng nàng đầy tuyệt vọng.

“Tối qua anh cầu hôn và em đã nhận lời. Anh nói anh yêu em mà”.

“Rồi sau đó?” tôi mỉm cười.

“Sau đó mình đi chơi nhiều nơi. Uống đủ thứ. Em cũng hơi quá chén. Em không giỏi uống rượu lắm”.

“Để tôi kể lại cho em nghe. Sau đó em thú thật với tôi là em đã giết chồng. Khi Jeff bị bệnh, em đã cho ông ta uống thứ gì đó để kết thúc luôn và em không bị ai nghi ngờ gì cả”.

Nàng liếm môi và nói một mạch như thuộc lòng. “Không đúng. Em không hề nói điều đó”.

“Có thể em không nhớ, nhưng em đã nói. Với tình hình này thì tôi không thể cưới em được”.

Nàng nhìn tôi buồn bã cùng cực. Rồi nàng đứng lên. “Tôi hiểu. Anh không yêu tôi. Anh có thể về. Xin anh về cho. Tôi không muốn gặp anh nữa”.

“Không được. Ella. Chừng nào xong việc tôi mới đi. Em hãy ngồi xuống. Chúng ta chỉ cần chốc lát là giải quyết được chuyện này”. Tôi đứng dậy tự rót cho mình một ly rượu nữa rồi tiếp, “Ella, tôi đã định cưới em mặc dù đó là một hy sinh, em không phải mẫu người tôi thích, nhưng tôi sẵn sàng làm thế để có được tiền của em”.

“Tôi cho anh một cơ hội”, nàng nói nhẹ nhàng.

“Đi ra ngay và tôi sẽ bỏ qua mọi chuyện”.

“Đừng ngốc như thế”, tôi cười khẩy. “Tôi không cưới em và cũng không đi. Em cần nghĩ nên trả cho tôi bao nhiêu để giữ kín điều bí mật mà em đã cho tôi biết đêm qua”.

“Anh tổng tiền tôi hả?”

“Tổng tiền còn đỡ hơn giết người, Ella”.

“Anh không được quyền... Tôi không hề...”

“Thôi nào”, tôi nhỏ nhẹ. “Tôi sẽ không báo với cảnh sát đâu. Tôi e rằng khi đào xác ông Jeff lên họ sẽ tìm ra khối chi tiết đấy”.

Nàng lui ra và bước nhanh đến bàn giấy. “Thôi được, mình giải quyết cho xong đi. Nàng kéo ngăn bàn ra. “Anh xem thử cái này, đáng giá lắm đấy”.

Nàng bước tới đặt một xâu chuỗi lên đầu gối tôi.

Những viên kim cương lóa cả mắt. Tôi ngắm một lát rồi nói. “Cả một gia tài đấy. Nhưng tôi không ngu đâu. Không nữ trang. Không chi phiếu. Tôi chỉ thích tiền mặt. Không đâu Ella. Tôi không cần thứ này”.

“Đừng yên đó!”

Tôi ngẩng lên và thấy nàng đứng sau bàn, trên tay là một khẩu súng. Nàng súng chĩa thẳng vào tôi.

“Nào, coi kìa”. Tôi nói tỉnh bơ. “Súng nổ ồn ào lắm. Lại còn cái xác tôi trong phòng em nữa”. Nhưng tôi cũng hơi ớn. Người ta sẵn sàng tin lời một phụ nữ giàu có cô đơn mà.

“Đừng đó!” nàng tiếp. “Tôi không muốn phá luật chơi. Nhưng anh đã phá trước”. Nàng nhắc điện thoại lên.

“Tôi là Ella. Mời quản lý khách sạn lên phòng tôi ngay”.

Đặt điện thoại xuống. Nòng súng trên tay nàng không run chút nào. Tôi thầm lo. Có thể qua bao nhiêu đó năm, người ta chẳng mong tìm được gì trên xác ông chồng nàng nữa. Nhưng không lẽ nàng muốn làm âm chuyện này lên? Nàng có dư tiền để tránh mọi tai tiếng mà. Tôi cố thuyết phục nàng.

“Thôi mà. Tôi có làm gì em đâu. Một ít tiền đâu làm em thiệt hại gì. Tôi chỉ cần một khoản cỡ...”

Nàng lắc đầu. “Tôi đã cho anh cơ hội ra về. Nhưng bây giờ thì trễ rồi”.

Tôi bắt đầu hoảng thật. Một tên cướp đột nhập và nàng phải nổ súng tự vệ. Chuyện dễ tin lắm. Tôi giật lui khỏi chỗ ngồi. Xâu chuỗi rơi từ đầu gối tôi xuống thảm.

Nó vẫn lóng lánh. Ngay lúc đó có tiếng gõ cửa.

“Mời vào, ông Malverton”. Nàng nói.

Ông quản lý khách sạn bước vào. Nụ cười của ông ta tắt ngúm khi thấy cảnh tượng trong phòng. “Ồi! Cái gì... Bà Ella? Bà muốn tôi làm gì đây?”

“Tôi rất tiếc”, nàng nói. “Ông phải giúp tôi. Ông biết người này không?”

“Có gặp nhiều lần”. Ông ta nói. “Tức là, ông này thường đến quán rượu trong khách sạn”.

“Phải”, nàng nói dứt khoát. “Tôi cũng gặp hắn ở đó. Lẽ ra tôi phải đề phòng. Hôm nay hắn tới đây, đề nghị bán cho tôi một xâu chuỗi với giá bất ngờ”.

Nàng ra dấu và ông Malverton bước tới, nhặt xâu chuỗi lên. Lập tức ông ta kêu lên. “Tôi sẽ gọi cảnh sát ngay. Tôi chắc chắn đây là xâu chuỗi của bà Clifton đã bị mất trộm mấy ngày trước. Vụ này làm tội tôi khổ hết sức”.

Tôi bật dậy. “Bà nói gì vậy? Tôi không hề gạ bán. Chính bà đưa nó cho tôi!”

“Nói láo”. Nàng nói với vẻ tội nghiệp. “Ở đây ai cũng biết tôi không hề đeo nữ trang dù tôi thừa tiền để sắm thứ đó. Chưa kể tôi chẳng có lý do gì phải đưa xâu chuỗi cho ông cả”.

“Được rồi, bà Ella. Để tôi gọi cảnh sát”. Ông quản lý nói.

“Khoan!” tôi kêu lên. “Bà này đã giết chồng. Tôi biết được chuyện đó nên bà ta đưa tôi xâu chuỗi để tôi im lặng. Cứ gọi cảnh sát đi. Tôi sẽ khai hết”.

“Ồ!” nàng ra vẻ choáng váng. “Vậy sao! Ông Malverton, tôi không biết nói sao bây giờ. Tôi thật ngu ngốc khi để hắn ta bắt chuyện trong quán rượu”.

Nàng kéo ngăn tủ ra. “Chờ một chút!” Nàng lấy ra một cái hộp, mở nắp. “Đây rồi...” nàng lấy ra một tờ giấy và đưa cho ông quản lý. “Ông đọc giùm thư này cho hắn nghe”.

Ông Malverton bối rối làm theo, trông ông có vẻ thống trách tôi vì đã dám quấy rầy Ella. Ông lật tờ giấy ra và đọc.

“Bộ Quốc phòng chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng, thiếu tá Jeffrey Gainer, thuộc đơn vị..., đã hy sinh tại chiến trường Trung Đông, mặt trận..., vào ngày...”

Thế là bây giờ tôi ngồi tù vì tội ăn cắp xâu chuỗi. Tôi phải mất nhiều ngày đêm mới dần hiểu ra sự vụ. Tôi biết nàng rất buồn khi tôi bị cảnh sát đưa đi. Nàng có một khuyết tật và Jeff đã che chở nàng, giúp nàng vượt qua khuyết tật ấy. Sau khi chồng mất, nàng đã cố gắng một lần nữa để mong tìm được một người đàn ông có thể bao dung nàng, và lại thất bại.

Tôi ở tù, nhưng nàng cũng không khá gì hơn. Chắc chắn Jeff rất thương vợ, và rất ghen tuông. Ông ta hắn đã để lại cho vợ một nguyện vọng, chính điều đó đã giữ nàng trong vòng tù hãm. Bây giờ tôi có thể yên tâm chờ mãn hạn tù. Đến lúc đó tôi sẽ gặp và nói cho nàng hay để giải phóng nàng, miễn là nàng đừng có tình nhân nào khác như góa phụ trong truyện.

###

*** Câu hỏi: Theo bạn, nhân vật trong truyện đoán ra những gì về hai vợ chồng Ella? Và dự trù nói gì với nàng sau khi ra tù?**

[\[Đáp Án\]](#)

33- Đằng sau bức màn

Helen McCloy

Đối diện với bác sĩ, bà Knowles Jason có vẻ do dự. “Việc không đáng kể, nhưng... nó cứ làm tôi lo lắng”.

“Một giấc mơ hả?”

Bà gật. “Suốt tám tháng qua”.

“Luôn luôn cùng một giấc mơ hả?”

“Nó bắt đầu theo nhiều kiểu khác nhau - khung cảnh khác nhau, tình huống khác nhau. Thỉnh thoảng có cảnh sát. Có khi là một phòng xử án. Nhưng nó luôn có một kết thúc giống nhau. Làm như tôi đang đi xuống một hành lang dài vắng vẻ trong bóng tối nhập nhoạng. Bất ngờ có một tấm màn chắn ngang lối đi. Nó chỉ là một tấm vải, tôi có thể vệt qua và đi tiếp. Nhưng tôi không làm. Tôi chỉ đứng trước nó vài bước, và bắt đầu thấy sợ.

“Bức màn tối, không hề động đậy, cứ như nó được tạc bằng đá. Không gian thật yên tĩnh, nhưng sau vài phút các nếp gấp của bức màn bắt đầu lay động, rồi nó căng phồng về phía tôi. Rồi tôi biết có cái gì đó đằng sau nó. Không phải người - một cái gì đó. Một cái gì không thể nói ra. Một điều gì đó thật khủng khiếp và độc ác. Rồi tôi muốn bỏ chạy. Nhưng hai chân tôi như gắn chì. Chúng không nhúc nhích. Nỗi kinh hoàng trùm khắp người tôi. Tôi không thể suy nghĩ. Nhưng điều tồi tệ nhất đã đến. Một lực nào đó bên ngoài - vô hình và không thể cưỡng lại - nâng hai chân tôi khỏi mặt đất và tôi trôi từ từ về phía bức màn và... dù cái gì nằm đằng sau bức màn thì...”

“Thực sự mà nói, bác sĩ, tôi cho là mình không thể chịu đựng được chuyện đó nếu như tôi không biết rằng lúc đó tôi đang mơ”.

“Bà biết mình đang mơ? Trong khi giấc mơ đang diễn ra à?”

“Dĩ nhiên. Bộ không có ai từng trải qua cảm giác đó sao?”

“Không. Điều đó khiến cơn ác mộng trở nên khủng khiếp với tất cả mọi người. Họ cứ nghĩ nó là thật trong khi nó đang diễn ra. Nhưng bà thực sự thấy rằng bà đang mơ hả?”

“Phải”. Knowles bối rối. “Tôi... khác hả? Tôi luôn luôn biết nó là không có thật. Thậm chí khi cơn kinh hoàng bóp nghẹt tim tôi, thì có một giọng nhỏ xíu trong đầu tôi cứ vang lên: Đừng sợ. Đó chỉ là một giấc mơ. Tôi cảm thấy không thể chịu đựng nổi”.

“Nhưng bà đã chịu đựng được”. Bác sĩ mỉm cười.

“Bởi vì bà phải chịu đựng nó”.

“Ồ không. Tôi không hề chịu đựng nó”.

“Bà nói vậy là sao?”

“Tôi tự thức dậy. Tôi tập trung chú ý vào giọng nói nhỏ xíu đó: Đó chỉ là một giấc mơ. Tôi đáp lại: Vậy thì thức dậy đi. Bạn có thể nếu bạn thực sự muốn. Bạn có thể thoát khỏi nỗi kinh hoàng này bằng hành động đơn giản là thức dậy. Mở mắt ra - nhanh lên! Trước khi quá trễ. Trước khi bạn tới đằng sau bức màn...”

“Ông thấy đó”, Knowles hăm hở nói. “Tôi không thể trốn thoát bằng cách bỏ chạy, nhưng tôi có thể trốn thoát bằng cách thức dậy. Sự đào thoát tinh thần cũng tốt như sự đào thoát thể xác vậy - trong một giấc mơ. Tôi không thể di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác được, nhưng tôi có thể di chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Tôi tập trung tất cả ý chí, nỗ lực tập trung, để tự thức dậy. Một cái gì đó bật tách một cái - và tôi thức dậy. Giấc mơ lung linh một chốc, rồi biến mất. Và điều đó đã cứu tôi”.

“Khỏi cái gì?”

“Khỏi... đằng sau bức màn”.

“Sao bà không cố thức sớm hơn, khi bà mới bắt đầu mơ?”

“Phải chi tôi làm được như thế. Tôi không làm gì được cho tới khi tình thế cấp bách đến độ không chịu đựng nổi nữa. Thậm chí tôi chỉ có thể tự thức bằng nỗ lực dữ dội của ý chí - một nỗ lực khiến tôi kiệt sức sau khi thức giấc... Ông tin tôi không?”

“Tin chứ. Nhiều người nói là họ còn véo họ để chắc là họ không mơ. Nhưng còn một chi tiết mà bà đã bỏ sót”.

“Tôi đã kể hết mọi thứ”.

“Nhưng còn một thứ. Đó là chuyện đằng sau bức màn có cái gì vậy?”

“Tôi không biết”. Knowles tái mặt. “Tôi không muốn biết. Tôi chỉ biết là... là một điều khủng khiếp - và nó đang ở đó, chờ đợi, trong một thời gian dài”.

“Chờ cái gì?”

“Chờ tôi”.

“Bà có nghĩ chuyện gì sẽ xảy ra nếu như bà kiềm nén không dùng ý chí để tự thức không? Nếu đơn giản bà để mình bị trôi ra đằng sau bức màn không?”

Knowles lắc đầu.

“Sao bà không thử?”

“Tôi không thể. Ông không biết ông đang hỏi điều gì đâu”.

“Nhưng đó chỉ là một giấc mơ thôi mà”.

“Nói thì nghe dễ lắm - trong ánh sáng ban ngày với ông. Nhưng giữa bóng tối nhập nhoạng chỉ có mình tôi... thì sự thôi thúc đào thoát thật mạnh mẽ”.

“Nếu bà không dùng ý chí để thức dậy, thì tôi sẽ có thể giúp bà”.

“Tôi không thể làm vậy được”. Knowles run rẩy.

“Tôi biết rằng nếu tôi thấy điều gì xảy ra đằng sau bức màn, thì tôi sẽ... chết...”

“Vậy bà không nghĩ ra đó là cái gì hả?”

“Không, tôi không hề biết hình dạng hay màu sắc của nó. Tôi chỉ biết một điều: nó là một cái gì đó tôi không nên biết. Một cái gì đó mà tôi phải trốn chạy”.

“Nhưng mà hãy hứa với tôi một điều. Nếu trong giấc mơ đó bà bước qua bên kia bức màn, bà hãy cho tôi biết cái gì ở đó, được chứ?”

“Nhưng tôi sẽ không bao giờ bước qua. Tôi luôn luôn tự thức dậy đúng lúc”.

“Có bao giờ bà nghĩ đến chuyện mình sẽ mất khả năng thức dậy đúng lúc không? Có trường hợp như vậy rồi đó”.

“Ồ, không!” đó là một tiếng kêu tuyệt vọng. “Bác sĩ, ông phải giúp tôi. Tôi phải từ bỏ giấc mơ đó trước khi tôi mất khả năng thức dậy đúng lúc. Tại sao tôi lại có giấc mơ kỳ lạ như vậy? Tôi đến đây là để nhờ bác sĩ tìm ra”.

“Bà cho tôi hỏi một câu”. Ông ngừng lại như thận trọng chọn từng chữ. “Nếu bà biết trong khi bà đang mơ rằng toàn bộ những điều đang xảy ra chỉ là một giấc mơ thì sao bà lại sợ?”

“Tôi không biết. Các giấc mơ không bao giờ hợp lô-gíc cả”.

“Cuộc sống mới không hợp lô-gíc”, bác sĩ phản ứng. “Chỉ có một số ít người - rất ít nhà khoa học nhận ra điều đó. Nhưng các giấc mơ lại luôn hợp lô-gíc, theo cách riêng của chúng. Bởi vì, theo lô-gíc, chúng là sản phẩm của trí tuệ con người trong tâm trạng thuần khiết - không bị vướng mắc bởi những giới hạn của vấn đề, không gian và thời gian... Tôi nghĩ mình biết tại sao bà thấy sợ hãi trong giấc mơ, thậm chí khi bà biết đó chỉ là một giấc mơ không hơn không kém”.

“Tại sao?”

“Vì nguồn cội nỗi sợ hãi này không phải nằm trong giấc mơ mà trong đời sống thực lúc tỉnh của bà. Bức màn trong giấc mơ chỉ là vật biểu tượng - phản ánh điều tối tăm của một điều gì đó thực sự mà bà thấy sợ khi mình thức. Thức hay mơ trong tiềm thức bà đều biết rằng nỗi sợ đó là có thực. Điều đó giải thích tại sao nỗi sợ hãi đó cứ dai dẳng thậm chí trong giấc mơ khi bà biết rằng bức màn biểu tượng cho nỗi sợ hãi chỉ là một phần của ảo ảnh”.

“Nhưng cuộc sống thực của tôi đâu có gì phải sợ!”

Knowles kêu lên. “Nó chỉ có trong giấc mơ thôi”.

“Không có gì bước ra từ trí não mà nó không một lần từng bước vào. Mọi giấc mơ đều là hình ảnh của cuộc đời thực. Sự sợ hãi, xấu hổ, tội lỗi là những thứ mà chúng ta không thừa nhận hay cố trấn áp trong lúc thức. Việc phân tích có thể làm rõ nguồn cội nỗi sợ hãi mà bà đang trấn áp trong đời sống thực của bà. Một khi chúng ta đào sâu vào nó, bà sẽ rũ bỏ được giấc mơ này. Bà có lo lắng gì trong đời sống thực không? Về tiền bạc chẳng hạn?”

“Không. Cha tôi có để lại cho tôi khoản lợi tức hàng năm hai mươi ngàn đô. Như vậy đã quá đủ ở thị trấn nhỏ như Brookfield này rồi”.

“Hôn nhân bà hạnh phúc chứ?”

“Rất hạnh phúc. Tôi lấy chồng cách đây hai tháng”. Mặt Knowles ửng hồng.

“Bà có giấc mơ như vậy hồi nào?”

“Cách nay tám tháng”.

“Vậy cách nay tám tháng có điều gì đặc biệt xảy ra với bà không?”

Knowles đáp vội vàng. Quá vội vàng. “Không. Hoàn toàn không có gì cả”.

“Chồng bà làm nghề gì?”

“Anh ấy là họa sĩ. Nhưng năm nay anh ấy không vẽ nhiều vì mắt anh ấy yếu. À quên, khi tôi nói mình hưởng hai mươi ngàn đô một năm, thì tôi lại quên nói là Ralph, chồng tôi, cũng có khoản lợi tức mười lăm ngàn mỗi năm. Chúng tôi sống rất thoải mái với khoản lợi tức gộp chung đó”. Knowles đứng lên, đeo găng tay vào”. Cảm ơn vì đã dành nhiều thời gian cho tôi. Cuộc nói chuyện khiến tôi nhẹ nhõm”.

Tiến bà ta ra cửa, ông biết mình đã mất một bệnh nhân, nên bảo cô y tá.

“Cắt danh thiếp của bà Ralph Jason vào đồng hồ sơ không dùng nữa. Bà ta sẽ không quay lại đâu”.

Cô y tá nhú mày. “Bà Ralph Jason hả... Tôi có nghe tên này ở đâu rồi thì phải. Ồ, bà ta không thể là bà Ralph Jason được. Bà này chết rồi mà”.

“Sao cô biết?”

“Tôi đọc trên báo. Bà ta là vợ một họa sĩ ở Brookfield này, đã tự tử cách nay tám tháng”.

“Cách nay tám tháng à? Vậy đây chắc là bà vợ thứ nhì của Jason rồi”. Ông bác sĩ mím môi. “Tôi tự hỏi...”

“Ông muốn nói gì, bác sĩ?”

Đôi mắt ông xa xăm. “Những gì nằm đằng sau bức màn. Trong giấc mơ kế tiếp có thể bà ta tìm ra...”

Knowles ngồi mơ màng trên chiếc ghế bành trong căn phòng tối lờ mờ. Mọi thứ quanh bà mờ mờ như trong ảo ảnh. Thậm chí dáng Ralph ngồi bên kia lò sưởi cũng mơ hồ nửa thực nửa hư. Bà như chìm vào cõi mộng không còn ý thức về không gian hay thời gian. Chợt có tiếng chuông cửa khiến bà giật mình, Ralph bật dậy và bước ra ngoài.

Đèn bật sáng. Có hai người đàn ông lạ mặt theo Ralph vào. Knowles nhấp nháy mắt và như phản xạ bà kêu lên. “Ralph, đèn chói quá. Sao anh không mang kính vào? Không tốt cho mắt anh đâu”.

Tiếng Ralph thật gấp. “Không sao. Mắt anh khỏe rồi”.

Quen với ánh sáng, bà nhìn kỹ hai người lạ mặt đó. Trông họ không giống như những sứ giả của số phận. Hình như bà đã từng gặp họ đâu đó. Chẳng có gì bước ra từ trí não mà nó không từng một lần bước vào... Ai đó đã nói với bà câu này...

Giọng Ralph vang lên. “Knowles, đây là đại úy Crane và ông Mather. Còn đây là vợ tôi”.

Đại úy? Vậy là người của cơ quan cảnh sát.

“Ông ta muốn hỏi vài câu”. Chồng bà tiếp.

Crane quay sang nhìn thẳng vào bà. “Bà có nhớ là cách nay tám tháng, bà Olga, vợ trước của chồng bà bị chết vì ngộ độc atropine không?”

“Atropine sulphate”, Mather thêm vào.

Knowles cúi đầu không đáp.

“Bồi thẩm đoàn đã phán quyết đây là một vụ tự sát”. Giọng của Crane vô hồn. “Vì vài lý do, Olga là một người tàn tật. Một tai nạn ô tô do Ralph Jason lái đã khiến bà ta bị tàn phế. Bà ta trách móc chồng vì chuyện này mà bà bị tổn thương bên trong nên không thể có con. Điều này giày vò tâm trí bà. Bồi thẩm đoàn đã vin vào điều đó để tuyên bố bà đã tự sát trong tâm trạng bán loạn”.

Mình phải nói điều gì đó, Knowles nghĩ, nhưng lưỡi bà cứng ngắc, cổ họng khô khốc. Bà nghe rõ tiếng tim mình đập thình thịch.

“Lúc đó cảnh sát chấp nhận phán quyết đó, nhưng...” Crane nhìn thẳng vào Knowles. “Rắc rối ở chỗ là chúng tôi không lần ra dấu vết cho thấy bà Olga có mua chất atropine đó”.

“Chuyện đó đâu có gì lạ”. Ralph chen vào. “Atropine có trong nhiều loại dược phẩm đặc chế. Trong bang này người ta có thể mua nó mà không cần trình toa thuốc. Ở Brookfield này và vùng lân cận có cả chục hiệu thuốc. Mỗi người có hàng trăm khách hàng.

Làm sao họ có thể nhớ mặt khách hàng chỉ mua có một lọ thuốc nhỏ mắt được?”

Crane bật dậy. “Sao ông lại nghĩ đó là thuốc nhỏ mắt, ông Ralph? Atropine cũng có trong dạng thuốc viên và thuốc mỡ vậy”.

“Vâng, trong tất cả các dạng đó”. Ralph mím môi.

Crane lại hướng về phía Knowles. “Olga hoàn toàn không thể lái xe. Thậm chí đi nặng bà ta cũng không thể đi xa được. Và bà ta cũng không thể nhờ ai đi mua thuốc độc để tự tử. Một người bán

thuốc có thể quên những khách hàng bình thường khác nhưng chắc chắn sẽ nhớ một khách hàng bị tật”.

Cuối cùng thì Knowles cũng cố xoay sở để thốt ra một câu. “Tôi biết”.

“Bà biết à?” giọng Crane có vẻ giấu cợt. “Chúng tôi có hai chuyện cần bà giải thích. Thứ nhất là bà đã cưới Ralph. Thứ hai là chúng tôi đã lần ra dấu vết là chính bà đã mua thuốc nhỏ mắt có chứa atropine vài ngày trước khi xảy ra cái chết của Olga”.

Knowles siết chặt hai bàn tay. Đây là cơn ác mộng. Chóng hay chày nó cũng sẽ kết thúc như những cơn ác mộng khác thôi. Hành lang - bức màn - sự tê liệt. Đừng sợ. Nó chỉ là một giấc mơ. Tâm thức cô nhắc nhở. Vậy hãy thức dậy đi. Bạn có thể nếu bạn thực sự muốn. Bạn có thể thoát khỏi điều khủng khiếp này đơn giản chỉ bằng việc mở mắt ra. Mở mắt ra - nhanh lên - trước khi bạn qua bên kia bức màn...

Giọng Ralph vang lên. “Sao Knowles không được mua loại thuốc nhỏ mắt này? Nhiều người khác cũng mua mà!”

“Đúng. Nhưng họ mua vì mắt họ có vấn đề. Chúng tôi đã kiểm tra hồ sơ bệnh án của bà đây và biết rằng tiền sử bà không hề mắc chứng bệnh mắt nào cả”. Rồi ông ta quay sang Knowles. “Bà Knowles. Bà có bị chứng đau mắt nào không?”

Knowles nghe giọng mình nhỏ xíu và run rẩy.

“Mắt tôi vẫn hoàn toàn bình thường”.

“Em không cần phải trả lời ông ta, em yêu!” Ralph lên tiếng.

“Tôi đến đây là có chứng cứ rõ ràng”. Ông ta quay sang Mather. “Đây là người bán thuốc, ông Mather. Ông ta đã nhận diện ra bà Jason hồi chiều nay khi bà ta từ phòng khám bệnh đi ra. Chúng tôi có lệnh bắt giam bà, bà Knowles”.

“Làm sao ông dám chắc về một người chỉ mua một lọ thuốc cách đây tám tháng”.

Mather run rẩy. “Tôi nhớ được bà ấy nhờ những mụn ruồi theo hình tam giác trên má phải của bà. Tôi nhớ là bà đã chạy vội vào và hỏi mua một lọ thuốc nhỏ mắt. Trên đó ghi rõ: Thuốc độc - Chỉ dùng bôi ngoài. Nó không mạnh lắm. Cứ cách ba giờ thì nhỏ một đến hai giọt vào mỗi bên mắt. Đủ giết người là khi uống cả lọ cùng một lúc. Ôi Chúa ơi. Ước gì tôi đừng chắc. Nhưng tôi rất tiếc”. Nói xong anh ta ôm mặt. Chuyện này quá sức chịu đựng của anh ta.

Ralph nạt: “Nếu anh rất tiếc thì lẽ ra anh nên cầm miệng mình lại”. Rồi Ralph quay sang Knowles.

“Đừng lo, em yêu, anh sẽ tìm ra vị luật sư giỏi nhất thành phố này. Và cả những tay thám tử lành nghề nhất để lùng cho ra nơi Olga đã mua thứ thuốc đó”.

Đại uý Crane chạm nhẹ tay bà. “Sẵn sàng chưa, bà Knowles...?”

Giờ đây các nhân chứng đã có mặt đầy đủ trong phiên tòa. Họ tuyên thệ và bắt đầu khai.

“Tôi là đầu bếp của bà Olga quá cố. Tôi đã nói hết những gì tôi nghĩ về bà ta khi bà ta sa thải tôi. Một mụ già bần tiện, ích kỷ. Tôi chẳng quan tâm chuyện bà ta bị tàn tật. Tôi chỉ tội nghiệp ông chồng khốn khổ của bà ta thôi. Phải, bà Jason thứ hai - trước đó là cô Knowles - thường từ sân quần vợt vào nhà bếp khi khay thức ăn của bà Olga được bày ra bàn... Vâng, cô Knowles luôn chạy vào mỗi khi bà Olga cần bất cứ thứ gì và cô Knowles thường vào nhà bếp một mình vì tôi thường phải ra mở cửa khi có chuông hay trả lời điện thoại. Tôi nhớ cô ấy có bưng khay thức ăn cho bà Olga hai lần. Ngay trước hôm bà Olga chết...”

“Tôi là bác sĩ của bà Olga quá cố... Phải, tôi nghĩ những thương tổn bên trong của bà ta tác động đến thái độ của bà ta đối với ông Jason...”

“Vâng, tôi là luật sư của bà Jason quá cố. Khi họ cưới nhau lần đầu, bà ta đã làm di chúc để lại mọi thứ cho ông Jason... Khoảng mười lăm ngàn đô mỗi năm. Bà ấy nói với tôi là ông ta chẳng có thứ gì cả...”

“Vâng, tôi là người bán thuốc. Tên tôi là Fred Marther... Tôi sẽ giải thích vì sao tôi nhớ việc cô Knowles đã mua thuốc nhỏ mắt có atropine cách đây tám tháng. Tôi là người bán hàng có ý thức trách nhiệm và muốn mở rộng việc mua bán của mình nên tôi thường ghi tên và địa chỉ của khách hàng lại để mỗi khi có loại mỹ phẩm quảng cáo nào mới, tôi sẽ gửi đến cho họ. Bà Jason - cô Knowles này đây - đã cho tôi tên và địa chỉ của bà. Thật buồn cười khi bà ta không cho một cái tên giả. Nhưng như đại uý Crane có nói, tất cả những tên giết người thường phạm phải những sai lầm nhỏ nhặt...”

Khi tôi đọc báo thấy loan tin đám cưới của cô ta với ông Jason đây và tôi cũng đọc báo nói về cái chết của bà Olga quá cố do ngộ

độc atropine, nên tôi nghĩ có chuyện gì mờ ám, và tôi đã báo cho cảnh sát...”

“Vậy là đã rõ, bà Knowles, bà có nói gì không?” Viên chánh án hỏi.

Knowles không còn phân biệt được các từ ngữ nữa. Những ngày qua trong nhà giam đối với Knowles như một cơn ác mộng. Bà tự nhủ rồi nó sẽ kết thúc, chỉ cần bà dùng ý chí để mở mắt ra. Nếu không thì... bà sẽ phải đối mặt với điều khủng khiếp bên kia bức màn. Ý thức dần dần trở lại trong bà, bây giờ bằng nỗ lực to lớn bà cũng không thể mở mắt ra, vì đây là cuộc đời thực chứ không phải cơn ác mộng như thường lệ. Bà đã không khai gì với luật sư riêng của mình, nhưng bây giờ khi ra trước tòa bà biết mình phải đi đến quyết định cuối cùng, rất đau khổ đối với bà. Bà nhìn sang Ralph, khuôn mặt anh thăm nảo.

“Vậy là tôi bị kết tội hả?” Giọng bà lạc mất. “Nếu thế xin cho tôi nói. Vào buổi chiều trước ngày Olga chết, Ralph lái xe đưa tôi đi chơi. Rồi Ralph dừng lại để sửa xe - hình như bộ chế hòa khí đã bị hư. Tôi bước xuống đi loanh quanh. Anh ấy bảo tôi vào một hiệu thuốc và mua thuốc nhỏ mắt cho anh ấy. Anh ấy bị chứng viêm móng mắt. Tôi mua thuốc đó cho anh ấy”.

Cả phòng xử lặng đi. Mọi cặp mắt đổ dồn về phía Ralph. Mặt anh tái lại. Anh đứng bật dậy.

“Cô nói láo. Làm gì có chuyện cô ấy mua thuốc nhỏ mắt cho tôi. Mắt tôi hoàn toàn bình thường mà. Bất kỳ bác sĩ nhãn khoa nào cũng có thể chứng thực điều đó. Hóa ra là cô đã giết Olga tội nghiệp. Thật tôi không thể ngờ...”

Cả phòng xử án đều sững sờ, chỉ riêng đại uý Crane mỉm cười.

###

*** Câu hỏi: Vậy ai là người đã giết bà Olga? Điều gì nằm phía sau bức màn?**

[\[Đáp Án\]](#)

34- Vụ án ở thị trấn Basing

Agatha Christie

“**X**ét cho cùng thì chẳng đâu bằng miền quê, đúng không?” Thanh tra Japp nói, hít vào một cách nặng nhọc bằng mũi và thở ra bằng miệng.

Poirot và tôi cùng đồng tình. Theo ý của Japp tất cả chúng tôi nên đi nghỉ cuối tuần ở thị trấn nhỏ miền quê Basing.

“Chẳng ai biết chúng ta, mà chúng ta cũng chẳng biết ai cả”, Japp giải thích.

Tuy nhiên quan điểm này cũng không hoàn toàn đúng.

Ba chúng tôi ngồi ăn trong một quán nhỏ ở thị trấn Basing vào một buổi sáng đầy nắng với một tâm trạng thật thoải mái. Thịt nướng và trứng ở đây không chê vào đâu được, tuy cà-phê thì không ngon lắm.

“Đây mới chính là cuộc sống”, Japp nói. “Chừng nào về hưu, tôi sẽ kiếm một chỗ nhỏ ở miền quê. Xa hẳn thế giới tội phạm. Giống như vậy”.

“Tội ác có mặt khắp nơi”, Poirot nhận xét.

Japp nằm ngửa người ra ghế. “Tôi cho là mình có thể ăn thêm một suất thịt nướng và trứng nữa. Ông nghĩ sao, đại úy?”

Tôi hưởng ứng liền. “Còn anh thì sao, Poirot?”

Poirot lắc đầu.

“Bụng no thì đầu lười suy nghĩ”..

Japp chưa kịp nói thì ngay lúc đó một bóng người hiện ra ngay ngưỡng cửa.

“Rất tiếc là tôi đã quấy rầy các ngài, nhưng tôi muốn hỏi ý kiến ông thanh tra”.

“Tôi đang nghỉ phép”, Japp vội nói. “Nhưng có chuyện gì vậy?”

“Ở Leigh Hall có một người tự bắn vào đầu”.

“Chắc do mắc nợ hay đàn bà chứ gì. Xin lỗi tôi không thể giúp anh được, Pollard”.

“Vấn đề là”, tay cảnh sát địa phương nói, “ông ta không thể tự bắn mình được. Bác sĩ Giles nói vậy”.

“Nghĩa là sao?” Japp đặt tách xuống.

“Bác sĩ Giles nói vậy”, Pollard lặp lại. “Ông ta nói chuyện đó không thể xảy ra được. Mặc dù cửa chính khóa từ bên trong và cửa sổ bị chốt lại, nhưng ông ấy vẫn không tin đây là một vụ tự sát”.

Thế là suất ăn gọi thêm phải đẹp và tất cả chúng tôi lên đường đến Leigh House. Japp cứ luôn miệng hỏi tay cảnh sát địa phương.

Người chết tên là Walter Protheroe, trung niên, độc thân. Ông ta tới Basing cách đây tám năm, mang theo một bà quản gia tên Clegg, và thuê Leigh House, một nơi cũ nát. Bà Clegg này rất đàng hoàng và được dân trong thị trấn kính nể. Vài bữa trước có vợ chồng ông Parker từ London đến thăm ông Protheroe và ở lại chơi. Sáng này, khi bà Clegg đến gọi, thấy cửa khóa, không nghe ông chủ trả lời, bà ta liền gọi điện cho cảnh sát và bác sĩ. Pollard và bác sĩ Giles đến cùng lúc, họ hợp lực phá cánh cửa gỗ sồi.

Ông Protheroe nằm trên sàn, bị bắn xuyên qua đầu, tay phải cầm khẩu súng. Rõ ràng là tự sát rồi.

Tuy nhiên sau khi khám nghiệm bác sĩ Giles không đồng ý và đòi mời Japp đến ngay.

Khi chúng tôi tới Leigh House, một ngôi nhà lớn chung quanh đầy cỏ dại thì cửa chính đã mở toang, có vài cảnh sát canh gác hiện trường. Trong phòng khách có bốn người, bác sĩ Giles, vợ chồng ông Parker và bà Clegg. Ông bác sĩ chào chúng tôi, sau đó chúng tôi tháp tùng ông ta lên lầu. Căn phòng xảy ra án mạng ở cuối hành lang với cánh cửa đã bị xô ngã.

Chúng tôi bước vào, xác vẫn còn nằm trên sàn. Ông Protheroe đã đứng tuổi, có râu, tóc hai bên thái dương đã bạc. Japp quỳ xuống cạnh xác.

“Kỳ thiệt”, Japp nói. “Đạn bắn từ phía sau vành tai trái”.

“Phải”, Giles đáp. “Ông ta không thể vòng tay phải quanh đầu mà bắn như vậy được”.

“Ông thấy tay phải nạn nhân nắm khẩu súng hả?”

“Không hẳn là nắm”, Giles đáp, “nó nằm trong lòng bàn tay phải, nhưng các ngón tay không nắm vào báng súng”.

Japp nói. “Vậy là rõ rồi. Ông ta chết độ bao lâu?”

“Khoảng tối hôm qua. Không thể nói chính xác thời gian như mấy tay bác sĩ trong truyện hình sự đâu. Nhưng ông ta chết cách đây chừng mười hai tiếng”.

Poirot đứng cạnh tôi, không nói gì, nhìn Japp làm việc và lắng nghe ông ta hỏi. Thỉnh thoảng ông ta ngửi ngửi không khí. Tôi cũng ngửi, nhưng không thấy gì lạ. Không khí thật trong lành, không có mùi vị gì. Nhưng Poirot vẫn tiếp tục ngửi đầy nghi ngờ, như thể cái mũi thính của ông ta khám phá ra một điều gì đó mà tôi bỏ sót.

Khi Japp đứng dậy, Poirot quỳ xuống bên cái xác. Ông chẳng quan tâm đến vết thương. Lúc đầu tôi nghĩ ông ấy xem xét những ngón tay cầm khẩu súng, nhưng sau tôi mới thấy đó là chiếc khăn tay nhét trong tay áo khoác bên phải của ông Protheroe. Cuối cùng Poirot đứng dậy, mắt vẫn nhìn vào chiếc khăn tay như thể bối rối lắm.

Japp gọi ông ấy đến giúp nâng cánh cửa lên.

Nhân cơ hội đó tôi quỳ xuống, rút chiếc khăn ra.

Chẳng có vết máu hay dấu vết gì đặc biệt cả. Tôi nhét nó lại và đứng lên.

Những người kia đã nâng cánh cửa lên. Họ đang tìm chìa khóa, nhưng không thấy.

“Vậy là rõ”, Japp nói. “Cửa sổ được chốt cứng. Tên giết người ra bằng cửa chính, khóa nó lại và cầm luôn chìa khóa. Hắn muốn làm ra vẻ chính Protheroe đã tự gài cửa rồi tự sát, và người ta sẽ không nhận ra chìa khóa bị mất, phải vậy không, Poirot?”

“Phải. Nhưng theo tôi lẽ ra nên chuỗi chìa khóa vô trong, dưới khe cửa. Như vậy nó có vẻ như bị rơi xuống hơn”.

“Ồ! Ông tưởng ai cũng thông minh như ông hết sao. Ông sẽ là tên nguy hiểm nếu như ông phạm tội.”

“Còn có ý gì nữa không, Poirot?”

Poirot không đáp, chỉ nhìn quanh phòng rồi nhận xét.

“Tay này hút thuốc nhiều dữ”.

Đúng vậy, gạt tàn và mặt lò sưởi gần ghế bành đầy tàn thuốc.

“Tối qua hẳn ông ta đã hút cỡ trên hai mươi điếu”, Japp nhận xét, rồi xem xét gạt tàn một cách cẩn thận. “Cùng một loại thuốc,

cùng một người hút. Có gì lạ đâu, ông Poirot?”

“Thì tôi có nói gì đâu?” ông bạn tôi làu bàu.

“A! Cái gì đây?” Japp kêu lên và cúi nhặt một cái nút áo trên sàn gần chỗ người chết. “Không biết của ai đây? Ông Giles, nhờ ông xuống nhà gọi bà quản gia lên giùm tôi”.

“Còn vợ chồng Parker? Ông ta rất muốn rời khỏi đây - nói là có việc gấp ở London”.

“Tôi dám chắc là vụ này có dính tới ông ta. Gọi bà quản gia lên và đừng để cho cả hai vợ chồng Parker thoát khỏi anh và Pollard. Sáng nay có ai trong nhà này vào đây không?”

Bác sĩ ngẫm nghĩ.

“Không, họ đều ở ngoài hành lang khi tôi và Pollard đến”.

Khi Giles đi rồi, Japp nói đầy khoái chí.

“Bây giờ đoán coi ai bắn tay này. Bà quản gia thì chắc là không rồi. Nếu muốn thì bà ta đã bắn ông ta tám năm nay rồi. Còn vợ chồng Parker này là ai? Họ chẳng phải là một đôi tử tế gì”.

Bà quản gia lên tới. Đó là một phụ nữ trung niên, gầy, thái độ trầm lặng và dễ tạo tin cậy. Bà ta khai với Japp rằng đã ở với người chết mười bốn năm. Ông ta là một ông chủ chu đáo và hào phóng. Bà ta chưa từng gặp vợ chồng Parker cho đến cách đây ba hôm, họ đến và ở lại. Theo bà thì ông chủ không muốn gặp hai người này. Cái nút áo mà Japp đưa ra không phải của ông Protheroe. Còn về khẩu súng thì bà tin rằng ông chủ mình có một khẩu, cất đâu đó, nhưng không chắc là khẩu này. Tối hôm qua bà không nghe tiếng súng, nhưng điều đó chẳng có gì ngạc nhiên vì ngôi nhà này rất lớn, và phòng của bà và phòng của vợ chồng Parker ở hai đầu của ngôi nhà. Bà không biết ông chủ đi ngủ khi nào - lúc chín giờ rưỡi bà đi ngủ thì ông ta vẫn còn thức. Thường thì ông ta thức đến nửa đêm, đọc sách và hút thuốc. Ông ta nghiện thuốc lá rất nặng.

Poirot hỏi thêm.

“Theo thông lệ thì ông chủ của bà mở hay đóng cửa sổ khi ngủ?”

Bà Clegg do dự.

“Thường thì mở, ít nhất là hai cánh phía trên”.

“Nhưng bây giờ nó đóng. Bà có biết tại sao không?”

“Không, có lẽ ông ấy thấy lạnh và đóng cửa lại”.

Japp hỏi bà vài câu nữa rồi cho bà ta lui. Kể đến ông ta thăm vợ chồng Parker, từng người một. Bà Parker rất chần động và trả lời không mạch lạc, nhưng khẳng định nút áo đó là của chồng mình, trong khi ông Parker chối bay chối biến và một mực nói rằng mình không hề bước vào phòng của Protheroe. Japp thấy có đầy đủ chứng cứ để xin trát tổng giam ông ta.

Poirot và tôi chia tay Japp trở về quán rượu.

“Vụ này có vẻ không có lợi cho tay Parker. Nhưng không biết động cơ là gì đây”.

“Anh có để ý gì ở tay áo người chết không, Hasting?” Poirot trầm ngâm.

“Ồ, chiếc khăn tay!”

“Phải”.

“Các thủy thủ có thói quen nhét khăn tay trong tay áo”, tôi nói.

“Hay lắm, Hasting, nhưng đó không phải là điều tôi thắc mắc”.

“VẬY CHỨ ĐIỀU GÌ?”

“Mùi thuốc lá. Tôi cứ đi tới đi lui tìm hoài mùi thuốc lá trong phòng đó”.

“Tôi có nghĩ thấy gì đâu”.

“Thì tôi cũng vậy”.

Cuộc điều tra kéo dài thêm hai ngày sau đó. Trong khi đó đã có thêm chứng cứ mới. Một tay lang thang đã khai rằng hắn thường leo tường vào khu vườn Leigh House để ngủ trong nhà kho bỏ trống. Hắn nói rằng lúc mười hai giờ hắn có nghe hai người đàn ông cãi nhau lớn tiếng trong một căn phòng ở lầu một. Một người đòi một số tiền lớn, còn người kia thì giận dữ từ chối. Họ cãi nhau dữ dội. Hắn đã nhận dạng, một người là ông Protheroe, còn người kia là quý ông Parker đây.

Rõ ràng là vợ chồng Parker đến đây để tổng tiền Protheroe, và hóa ra tên thật của người chết là Wendover, thiếu úy hải quân, từng dính vào vụ nổ chiếc tàu Merrythought năm 1910. Có vẻ như Parker đã nhận ra trách nhiệm của Wendover trong vụ này, nên lần theo dấu vết của Wendover để tổng tiền và ông kia không chịu trả.

Trong lúc cãi vã, Wendover móc súng ra, Parker cướp lấy và bắn ông ta, rồi ngụy trang thành một vụ tự sát.

Parker bị câu lưu và thẩm tra lại. Chúng tôi tới dự.

Khi ra về Poirot cứ gật gù mãi. Ông ta ra bưu điện, gửi một lá thư hỏa tốc. Tôi không nhìn thấy địa chỉ người nhận.

Về đến quán trọ, Poirot cứ bồn chồn ngóng qua cửa sổ.

“Tôi đang chờ một người khách. Chắc chắn là tôi không lầm. Ồ, bà ta tới rồi”.

Ít phút sau tôi giật mình khi thấy bà Clegg bước vào. Bà ta có vẻ lo âu và thở gấp như thể vừa chạy tới đây. Tôi thấy vẻ sợ hãi của bà khi bà nhìn Poirot.

“Bà ngồi xuống đi”, Poirot nói ân cần, “tôi đã đoán đúng, phải không?”

Thay vì trả lời, bà ta bật khóc.

“Sao bà làm vậy?” Poirot nói nhẹ nhàng. “Tại sao?”

“Tôi thương ông ấy lắm”, bà ta nức nở. “Tôi chăm sóc ông ấy từ hồi ông ấy còn bé tí. Ôi, Chúa ơi!”

“Xin bà hiểu cho, tôi không thể để một người bị kết án oan - dù hẳn là một tên vô lại hạng nhất”.

Bà ta đứng dậy, nói nhỏ.

“Lẽ ra tôi không nên làm như vậy. Thôi ông cứ làm những gì cần làm”.

Rồi bà ta đứng lên, vội vã rời khỏi phòng.

“Bà ta bắn à?” tôi hết sức hoang mang.

Poirot mỉm cười và lắc đầu.

“Anh không thấy là ông ta thuận tay trái sao? Ông ta tự bắn vào đầu”.

###

*** Câu hỏi:**

1. Chi tiết nào cho thấy ông Wendover thuận tay trái?

[\[Đáp Án\]](#)

2. Qua lời khai của tay sống lang thang, Poirot đã nhận ra điểm mâu thuẫn gì ở hiện trường?

[\[Đáp Án\]](#)

3. Tại sao Poirot lại kết luận ông Wendover tự sát, trong khi các chứng cứ rõ ràng chống lại Parker?

[\[Đáp Án\]](#)

4. Ai đã dựng lên hiện trường giả? Tại sao?

[\[Đáp Án\]](#)

Phần III

Kết quả phá án

* Những vụ án đơn giản

[1]. Khoản lương cuối cùng

Nancy nghi Brad Carson. Vì Morton là dân bảo trì điện và điện thoại, nên ông ta thừa sức biết cách ngắt hệ thống báo động nếu cần. Nếu ông ta phá hệ thống điện thoại của tòa nhà, thì cả ngân hàng ở tầng dưới cũng sẽ không hoạt động được, vì máy ATM cũng như các máy tính khác nối với nhau theo đường điện thoại.

Morton vẫn gửi tiền được sau khi rời văn phòng của bà Carson. Bà thư ký béo lùn thì đã ra khỏi tòa nhà khi Morton lái xe vào. Như thế chỉ còn lại Brad Carson, ông này nói láo khi bảo hệ thống điện thoại bị treo. Chính hắn đã phá hệ thống điện thoại khi tới nơi, và có lẽ chính hắn là người đã ăn cắp kho hàng.

[2]. Đưa nào đánh đồ đồng dưa?

Frank đánh đồ đồng dưa. Stamps suy luận như sau: vì Tommy luôn nói thật, nên chỉ có một dưa (trong hai dưa Frank và Harry) là thủ phạm. Harry chuyên nói dối, nghĩa là Tommy và Frank đều không nói hết sự thật. Có thể loại Tommy ra vì câu nói của cậu ta không nêu ra thủ phạm. Như thế Frank nói dối. Vậy chỉ một mình Frank đã đánh đồ đồng dưa.

[3]. Kẻ sát nhân vô hình

Kẻ sát nhân đã vào phòng sau khi Hottleman trả cặp kiếng cho bà già và trở lại bàn. Walker thấy rằng chỉ có bàn của nạn nhân là còn bày đồ chưa ăn hết. Các bàn khác, kể cả bàn của vợ chồng già, đều đã dọn sạch. Vậy là bàn được dọn sau khi cặp vợ chồng đó ra về nhưng trước khi phát hiện xác chết. Chỉ có một người có thể làm chuyện đó mà không bị ai để ý cho dù họ có nhìn thấy. Đó là cậu dọn bàn. Cậu giết Hottleman để lấy chiếc ví.

[4]. Oan gia giữa đường

Không ai có thể viết ngay ngắn năm trang thư trên một đoạn đường dần xóc. Morris rõ ràng đã viết sẵn lá thư để làm bằng chứng ngoại phạm.

Bằng chứng của Vera thì chấp nhận được. Nếu bà ta lo làm móng tay thì nước sơn có thể đổ xuống vạt váy vì xe lửa dần xóc, và móng tay của bà có thể bị sơn be bét đến độ bà ta xấu hổ phải giấu bàn tay đi.

Vết thương ở cổ tay Bella cũng hợp lý do ông ta có thể ngã vì xe dần xóc, và đúng như ông ta nói, ai cũng có thể lấy trộm cái kim bấm vé trong áo khoác của ông ta.

[5]. Tắm bằng mắt tích

Bà Sterns đã lấy tắm bằng. Không có bằng chứng nào về chuyện Paul, cháu của người khách tìm mua nhà, đã giấu tắm bằng trong chiếc xe tải. Những tắm ván làm căn chòi trên cây ở nhà Freddie thì đã cũ và bạc màu, nên không thể được làm từ tắm bằng “Nhà Bán”. Nhưng bà Sterns lại đốt lò sưởi vào một ngày tháng 6 nóng nực thì quả là vô lý. Bà ta không muốn có hàng xóm, nên đã nhờ tắm bằng và đốt trong lò sưởi để không ai biết căn nhà đó đang rao bán.

[6]. Vụ trộm kho bánh Trung thu

Nếu Trung thu đã qua vào tuần trước thì làm sao còn trăng tròn cho tay bảo vệ nhìn rõ mặt O’Henry?

[7]. Đánh nhanh rút lẹ

Brett Mosher là thủ phạm. Theo thông lệ thì thứ năm là ngày hấn tập cơ chân, vậy mà hôm đó hấn từ phòng tập cơ vai bước ra. Hôm thứ năm đó, Brett đang tập cơ chân như thường lệ thì Danny vào. Họ có chuyện làm ăn chung và Danny đã qua mặt Brett. Giết Danny xong, Brett theo cầu thang thoát hiểm xuống và lén vào phòng tập cơ vai giả bộ như đang khởi động cho đến khi Doug phát hiện cái xác.

[8]. Tang vật biến mất

Trung sĩ Smithy là thủ phạm, anh ta là người duy nhất biết có tiền trong thùng xe nhưng không biết là xe nào, nên phải cạy cả ba thùng. Ernie không biết có tang vật trong thùng xe. Còn ba thám tử đều biết rõ tang vật nằm trong thùng xe nào, và trong hoàn cảnh phải hành động nhanh, chẳng ai mất thì giờ nạy cả ba thùng xe nếu họ muốn ăn cắp.

[9]. Lá thư của Lincoln

Kracnow nghi Ken Cantwell, người ghi đồng hồ nước.

- Davis chẳng được lợi gì nếu ông ta bày ra vụ trộm vì lá thư không hề được bảo hiểm.

- Không có dấu hiệu cạy cửa, nên thủ phạm phải là một trong ba người được xuống tầng hầm trong tuần đó. Nhưng vì họ không say mê gì lá thư và không thể rao bán được, nên chắc chắn kẻ chủ mưu là một nhà sưu tầm.

- Vụ bồn nước nhà vệ sinh bị nghẹt, và việc Davis bắt chọt kêu thợ tới bảo trì hệ thống sưởi đều xảy ra đột xuất, không thể tiên đoán được. Chỉ có việc ghi đồng hồ nước là diễn ra theo lịch trình. Nhà sưu tầm chỉ cần mua chuộc nhân viên ghi đồng hồ là có thể lấy được lá thư.

[10]. Nhà an toàn chết người

Sai lầm của hung thủ là để quên áo khoác ở ngôi nhà an toàn.

Đại úy Huxley đã nhận tiền của băng đảng để giết Fishel. Bảo nạn nhân mở cửa là chuyện quá dễ với một đại úy mà nạn nhân biết mặt. Khi đóng cửa rời hiện trường, Huxley nhận ra mình đã bỏ quên áo khoác trong đó. Ông ta không trở vô lấy được vì cửa khóa tự động và ông ta không có chìa.

Trên đường về sở, Martin nhớ ra Huxley tới nhà an toàn với bộ đồ bèo nhèo, nhưng khi trở ra thì cầm theo áo khoác. Áo đó chắc chắn

của ông ta vì sau đó ông ta có móc trong túi áo ra một cuốn sổ ghi chép.

[11]. Nhà văn khó ưa

Khi kê súng trường vào đầu để tự sát, người ta thường đẩy cò bằng ngón cái vì thuận tay hơn, nhưng đầu tay trên cò súng lại là ngón trỏ tay phải của nạn nhân.

Ball nói có nghe tiếng súng nổ và không thấy ai trong phòng. Vì phòng đó không có chỗ ẩn nấp (ít đồ đạc, không có phòng tắm hay nhà vệ sinh liền kề, không cửa sau) nên không thể có kẻ sát nhân trong đó. Như vậy có thể chính Ball là thủ phạm. Động cơ có thể là ông ta đánh cắp mười tám chương đầu của cuốn tiểu thuyết, vì ông ta cũng muốn làm nhà văn nổi tiếng, với ý định sẽ viết tiếp rồi cho xuất bản.

[12]. Thám tử tự hết đời

Grove nhìn thấy cái bóng của mình. Molly khai rằng thấy cái bóng từ sau đổ xuống chỗ y ngồi, nhưng cửa sổ ngay trước mặt y, ánh nắng từ đó tràn vào, như thế bóng sẽ đổ về phía sau y, không thể từ sau đổ tới trước được.

Sau khi giết Harry, hắn nghe tiếng cô thư ký xuống xe và đập cửa xe, y định mở cửa sổ để thoát rồi nhận thấy thân hình y quá to lớn khó lọt qua cửa sổ, nên y tự đập vào đầu mình và bịa ra câu chuyện như thế. Động cơ của y có thể là Harry sắp điều tra ra chuyện gì đó của y.

[13]. Người bạn học nhãn tâm

Có hai chi tiết cho thấy Dolan nghi Jack Briggs:

(1) Dolan luôn bắt tay những người tình nghi và chỉ sau khi bắt tay Briggs anh mới chùi tay, vì anh thấy có cát bám vào tay mình; (2) Khi biết xe của Briggs đậu gần cổng vào, nơi người ta đang trải nhựa đường lại, anh đoán những vết đen tại hiện trường là vết nhựa đường dính trên cục cao su bịt đầu gậy của Briggs. Briggs đã gỡ

cục cao su này và vất đi sau khi gây án. Anh ta giết Rolly để giành lại Maddy mà không biết rằng họ sắp ly dị.

[14]. Lanh tay và lệ mắt

Stewart nghi chàng thanh niên mặc áo thun, hắn là người duy nhất trong bốn người đi giày đế mềm, thứ giày có thể di chuyển êm ái trên mặt sàn lót gỗ mà không gây tiếng động nào.

[15]. Ông chủ nhà tội nghiệp

Thám tử Michael nghi Seana Walters đã giết ông chủ nhà.

Nếu Andrews rơi từ căn hộ của chính mình thì bồn hoa hồng ngoài bậc cửa chắc chắn sẽ có dấu dập nát. Ở tầng 11, cửa sổ căn hộ của Carton đã bị đóng đinh khóa cứng, nước sơn phủ đinh khô hoàn toàn. Như thế ông ta phải rơi xuống từ tầng 10, từ căn hộ của Seana Walters. Bà ta nói vừa treo màn cửa mới, nhưng gần bên cửa sổ nhà bà ta không thấy có thang xếp hay thứ gì khác để leo lên treo màn cửa. Còn vợ nạn nhân nói ông chồng phải đi làm việc vất vả gì đó cho khách thuê.

Michael suy ra Seana Walters đã nhờ ông chủ nhà tới treo màn cửa giùm. Khi ông ta đứng trên cửa sổ để treo màn, chỉ cần đẩy một cái là ông ta rơi xuống và tiền nhà sẽ không tăng lên nữa.

[16]. Cái chết của nhà điều học

Halldent biết rằng chẳng ai đi thẳng về hướng mặt trời mọc (dấu chân rời khỏi cái xác là đi về hướng Tây) mà nhìn rõ được một con chim tước (loại chim sẻ), chứ đừng nói tới chuyện xác định được nó là giống nào. Vậy mà anh thư ký xác định được, nên Halldent suy ra anh ta bịa chuyện.

[17]. Ngài cổ Thống đốc

Katrine nghi William Mason. Thùng rác nhà Mason có lon thịt dầm ớt. Nếu ông ta đã bỏ rác hôm trước, thì ông ta hẳn vừa ăn món này hôm đó, điều này không hợp lý với chuyện ông ta bị bệnh bao tử hành. Như thế, ông ta đã nói dối về chuyện bỏ rác (điều này không hiểu được), về chuyện không có khách đến thăm, hoặc (rất có thể)

về chuyện bị bao tử hành đến liệt giường. Chắc chắn ông ta không cần đưa ra một lý do ngoại phạm như vậy trừ khi ông ta có gây một tội ác.

Có thể ông ta muốn loại bỏ một đối thủ chính trị, dùng súng hãm thanh giết Calvins. Trước khi rút khỏi hiện trường, ông ta đã mở khung cửa sổ kiểu Pháp để làm cảnh sát rối trí. Còn Calvins đã ghi tên ông ta vào lịch hẹn chỉ để tự nhắc nhở việc cần phải gọi điện cho ông ta.

[18]. Đường dây điệp viện

Everton suy luận như sau: Dasher không thể là Cantrell vì hai người cùng đi nghỉ với nhau, cũng không thể là Bircham hay Delmarin, vì hai người này độc thân. Vì Dasher chưa từng ra khỏi tiểu bang, nên không thể là Ephesos. Suy ra, Dasher chính là Abelardo.

Tương tự, Donder có vợ nên không thể là Bircham hoặc Delmarin. Vì Donder có anh trai, nên không thể là Ephesos. Do đó Donder là Cantrell.

Ephesos về hưu nên không thể là Cupid bất mãn với công việc, hay Comet cả đời ru rú trong tiểu bang. Nên ông ta là Dancer. Anh chàng Bircham đi Mexico hàng tháng thì không thể là Comet, do đó anh ta là Cupid. Còn Delmarin là Comet.

[19]. Ăn trưa ở quán Quill

Lesley biết Sumpter bị suyễn khi thấy bình oxy trong phòng khách. Nên Lesley suy ra Sumpter sẽ không thường xuyên đến Quill, một nơi ngột ngạt. Như thế Meyers đã nói dối về quan hệ bạn bè với Sumpter để che giấu động cơ sát nhân, vì có lẽ Sumpter đang tống tiền ông ta.

[20]. Dấu giày kẻ trộm

Max dùng suy luận loại trừ: Có ba người mua giày SkyMaster. Kẻ trộm phải đủ cao để lấy heo đất trên kệ, nếu kẻ đó lùn thì không dùng ghế trong phòng được vì nó bị bắt vít xuống sàn. Kẻ trộm lại phải có cánh tay to lớn, vì kẻ có cánh tay khẳng khiu như Nina thì dễ

dàng luôn dưới tủ hồ sơ để lấy đồng xu bị lẫn vào đó. Trong ba người tình nghi, chỉ có cô nàng Mona Everest hội đủ hai yếu tố trên.

* Những vụ án phức tạp

[\[21\]](#). **Một vụ án đầy mâu thuẫn**

Chính Eddie giết Lorrimer với sự trợ giúp của Russell. Trước đó Linda Russell đã bỏ thuốc độc vào thức ăn của Lorrimer khi xe thức ăn còn để bên ngoài cửa phòng ông ta, rồi sau đó mụ ta làm cho Eddie nghĩ là Lorrimer đánh mụ bầm mắt để Eddie căm giận Lorrimer và ra tay giết ông ta. Nếu như Lorrimer còn khỏe thì cả mụ và Eddie cũng không đủ sức siết cổ ông ta đến chết được. Mụ đã mượn tay Eddie để giết Lorrimer và việc tạo chứng cứ ngoại phạm cho Eddie chẳng qua là để mụ cũng có chứng cứ ngoại phạm. Động cơ của Eddie chẳng qua là vì thấy Lorrimer xúc phạm người đàn bà hắc đã tôn sùng, người mà theo hắc, là kẻ duy nhất thực sự tốt với hắc, tôn trọng hắc, coi hắc là một người đàn ông thực sự.

[\[22\]](#). **Chiến lợi phẩm**

Thủ phạm chính là Jackson. Mitch suy luận hoàn toàn sai nhưng đã gặp may. Lời khai của nhân chứng tại ngân hàng bị cướp cho rằng kẻ cướp đó là Rogan chẳng qua là do ấn tượng của họ về tướng cướp Rogan quá đậm, chứ thực ra bọn cướp bao giờ cũng đeo mặt nạ kín mít khi hành sự thì làm sao nhận ra tai và trán hắc được. Jackson đã cướp ngân hàng, giấu tiền ngay trong bãi rác xe của mình, đến khi Mitch theo dõi hắc, hắc tưởng là Mitch đã biết chuyện nên cố bỏ trốn, thực ra lúc đó Mitch vẫn chưa biết hắc là thủ phạm. Thằng bé là con Jackson. Nó và mẹ nó chẳng liên quan gì tới Rogan cả. Chỉ là tình cờ họ có những nét giống nhau.

[\[23\]](#). **Sập bẫy**

George nhận ra rằng hắc đã lọt vào một cái bẫy tinh vi mà Gen và tình nhân của bà ta dàn dựng: Eversley Foster không phải là người hắc làm việc cùng trong hai tuần, cái xác mà hắc cùng Gen thấy xuống sông là xác giả, ông Foster thật bị đập đầu bằng cái búa mà Gen đã nhờ hắc đóng đinh với đầy nhóc đầu tay hắc, rồi số tiền Gen rút ra từ ngân hàng đưa cho hắc, rồi cái khay gài mìn-sét Gen tặng

hắn, chuyện bà ta cố tình để cho bà người làm Sarah gặp hắn... Tất cả chứng cứ ấy cho thấy hắn có động cơ giết ông Foster để cướp của.

[24]. Một âm mưu hoàn hảo

Người giết ông Harold Caxton là Elizabeth cùng Bill, chồng cũ của cô ta. Họ đã cùng nhau vạch ra một kế hoạch thật hoàn hảo, chặt chẽ. Trước ngày cưới, cô ta đi ăn sò và mua thêm một đĩa nữa mang về phòng để cạy ra và nhét thuốc độc vào đó. Dù biết ông Harold Caxton không ưa sò nhưng cô ta vẫn đặt món đó, mục đích là khiến cho ông Harold Caxton giận dữ rồi lên cơn đau tim. Vì ông Harold Caxton không thích sò nên ông ta sẽ nuốt nó vội vàng, không nhâm nhi thưởng thức như đối với những món khác. Khi ông ta chết vì ngấm thuốc độc, người ta dễ lầm tưởng ông chết vì chứng nghẹt tim đột ngột do giận dữ chứ không phải vì bị đầu độc. Trên đường từ London về nhà thờ cô ta có tạt qua nhà một chút và vào phòng vệ sinh, mục đích là để giấu con sò có thuốc độc trong đó, sau đó Bill sẽ vào lấy rồi nhân lúc bụng đĩa đến cho ông Harold Caxton, anh ta đặt con sò tắm thuốc vào đĩa. Lọ thuốc độc để trên bàn trong phòng khách chỉ là vật che mắt mà thôi.

[25]. Một cuộc thí nghiệm

Khi hai chất HCl và FeS được trộn với nhau và đốt lên thì chúng sẽ tạo ra mùi trứng thối rất khó chịu. Không ai có thể ở trong một căn phòng che kín rèm với mùi như thế được quá năm phút. Vậy mà Sheila đã khai là mình ở trong phòng với thầy Donato suốt nửa tiếng trong khi thầy đang làm thí nghiệm đó. Không ai đi tán tỉnh người khác trong một căn phòng đầy mùi thối như thế cả. Khi nghe Sheila kể, thầy Strang biết ngay cô nói dối, nên thầy mời mọi người đến và tự tay làm thí nghiệm đó để chứng minh sự vô lý của câu chuyện Sheila đã kể. Vì Sheila không giỏi môn hóa nên không biết điều này. Chính vì thế cô đã bị lật tẩy.

[26]. Kẻ khiêu vũ một mình

Bernie biết chính Gravy là thủ phạm và đã lên kế hoạch để cho anh tin rằng ông ta bị thôi miên: từ việc lân la tới quán Dixon bày trò khiêu vũ một mình, tới việc làm như tình cờ cho Bernie biết Maxwell

Starling là nhà ảo thuật thôi miên và thường chơi trò thôi miên ông ta, tất cả để khai thác vai trò luật sư của Bernie. Nhưng sau cùng Bernie cũng nhìn ra những tình cờ vô lý ấy và biết Gravy đã giết Avery, rồi giết Starling sau khi được tại ngoại.

[\[27\]](#). **Vụ án mạng chữ E**

Omega là chữ thứ 24, chữ cuối cùng, trong bảng mẫu tự Hy Lạp. Agnon chỉ ghi nhận được hung thủ theo số thứ tự khách đến tìm ông thôi. Ông có 23 khách trong tuần đó, và kẻ giết ông là người thứ 24, tức là không phải Dunwoody. Người duy nhất có thể tới gặp ông, tại một tòa nhà được canh gác như thế, mà không cần ghi tên vào sổ khách viếng, chỉ có thể là người bảo vệ trực đêm. Đó cũng là người mà ông chỉ biết mặt chứ không biết tên.

[\[28\]](#). **Vàng thau lẫn lộn**

Anh ta nhớ lại “điều kỳ lạ ở nàng mà tôi chưa giải mã ra”. Đó là cổ tay nàng không đeo đồng hồ hay trang sức, nhưng nàng luôn nói giờ giấc chính xác tới từng phút (lúc ở phòng khám cũng như khi kể lại chuyện ngồi quán rượu). Điều kỳ lạ ấy khiến anh ta tin vào trực giác của nàng về giờ giấc, tuy chuyện đó cực kỳ khó tin.

[\[29\]](#). **Cuộc chơi truy tìm thủ phạm**

Khi bấm số của Carl - 8373623 - cô cũng đang bấm vào các mẫu tự T-E-R-E-N-C-E. Cô nhận ra điều này vì cô dùng điện thoại rất thường xuyên.

[\[30\]](#). **Ông hàng thịt tinh ý ở Nice**

Thủ phạm muốn ông Beauregard báo cảnh sát ngay khi thấy cái xác, và cảnh sát sẽ biết Maurice là ai, chuyện đó sẽ có lợi cho ông Beauregard vì thủ phạm muốn trả ơn ông ta.

Martin tin rằng Maurice là tội phạm đang bị truy nã và treo thưởng, phải náu mình ở một thị trấn hẻo lánh và sống dưới lốt hóa trang (tóc giả). Maurice chắc biết rõ Bonfils vì ông này từng là thẩm phán ở Paris, và hẳn là người đã tống hấn vào tù. Hẳn căm thù Bonfils và đã tận dụng chuyện song hôn của ông ta để báo thù và tống tiền.

[31]. Stan sát thủ

Khi thấy Ozep sẵn sàng tham gia, đối mặt với mọi tên trong bọn, nhưng ngại đối mặt với Olga, Maigret suy ra hai người này đã biết mặt nhau từ hồi ở Ba Lan. Hai người có thể là đồng bọn hoặc có thâm thù. Maigret tin rằng họ có thâm thù, vì nếu là đồng bọn thì y có thể dễ dàng bắt lại liên lạc chứ không cần thông qua cảnh sát. Qua báo chí, Ozep nhận ra kẻ thù qua cách gây án đặc biệt. Điều đó giúp ông kết luận Ozep không phải là Stan. Và Stan chính là Olga vì những tên đồng bọn đều xuôi xị khi biết Olga đã chết. Maigret cũng đoán Ozep nhiều lần tự sát vì không trả được mối thù, và nay nếu trả được thù thì chắc chắn y sẽ tự thu xếp đời mình, không để rơi vào tay cảnh sát.

[32]. Trong tù hãm

Nhân vật trong truyện đoán ra những điều sau:

- Ella có một khuyết tật, đó là thói ăn cắp vặt (chính nàng đã ăn cắp râu chuối của bà Clifton). Jeff đã bao dung nàng và giúp nàng thắng được thói xấu đó. Nhưng nó đã trỗi dậy sau khi chồng nàng chết.
- Ông Gainer dự trù mình có thể chết trận, và khuyến cáo vợ phải cẩn thận với đàn ông (vì nàng sẽ hưởng gia tài lớn của ông). Ông đã khuyên nàng hãy giả bộ thú nhận chính nàng đã giết chồng để thử lòng những ai muốn theo đuổi nàng.

Nhân vật trong truyện sẽ cho nàng biết không đàn ông nào trên đời dám lấy một thiếu phụ đã giết chồng. Đó chẳng qua là cách thức của Jeff để giữ vợ sau khi ông ta chết. Ông không muốn ai khác có được nàng và tài sản của ông ta.

[33]. Đằng sau bức màn

Chính Ralph đã giết bà vợ cũ của mình để hưởng lợi tức mười lăm ngàn đô mỗi năm. Hắn ta giả bộ mình bị đau mắt để nhờ Knowles mua thuốc cho hắn, để sau này đổ hết tội lỗi cho Knowles, đưa Knowles vào vòng tù tội hồng nhận thêm món lợi tức hai mươi ngàn đô mỗi năm của cô.

Điều nằm sau bức màn khiến Knowles luôn sợ hãi phải đối diện đó chính là sự thật về thủ phạm giết Olga. Knowles đã nghi ngờ chồng mình giết bà vợ cũ, nhưng cô không dám thừa nhận, vì cô quá yêu chồng mình. Cô không khai chuyện mua thuốc nhỏ mắt cho Ralph vì sợ làm anh ta bị liên lụy, mãi đến phút cuối cùng không còn cách nào khác cô mới bắt buộc phải khai.

[34]. Vụ án ở thị trấn Basing

[35]. Chiếc khăn tay nằm trong tay áo phải của ông Wendover chứng tỏ ông ta thuận tay trái.

[36]. Tay sống lang thang đã khai rằng hắn ta “có nghe hai người đàn ông cãi nhau lớn tiếng trong một căn phòng ở lầu một” rồi nhận diện được hai người đó nữa. Nhưng lúc Japp khám xét hiện trường thì cửa sổ và cửa chính đều bị khóa chặt. Nếu chúng khóa chặt, làm sao tay lang thang nghe hoặc thấy được điều gì bên trong phòng?

[37]. Poirot kết luận ông Wendover tự sát qua những chi tiết sau:

a. Ông tìm thấy chiếc khăn tay trong tay áo phải của Wendover, từ đó ông suy ra ông này thuận tay trái (điều này xác định đây là trường hợp tự sát, vì vết đạn ở sau lỗ tai bên trái). Khi thấy khẩu súng nằm hờ trong tay phải của nạn nhân, Poirot hiểu ngay có người đã dựng hiện trường giả (nghĩa là muốn chứng tỏ đây là vụ mưu sát).

b. Trong phòng của người chết đầy tàn thuốc lá, bà quản gia cũng khai là nạn nhân nghiện thuốc lá rất nặng, nếu như các cửa đóng kín mít tất phòng sẽ đầy mùi thuốc, nhưng khi Poirot và Hasting đến thì trong không khí chẳng có mùi gì, điều này chứng tỏ cửa sổ mở suốt đêm đến sáng mới được đóng lại. Lời khai của tay lang thang lại càng khẳng định là cửa mở suốt đêm. Điều này cho phép Poirot chắc chắn rằng hiện trường đã bị sửa đổi. Như vậy, nếu hiện trường bày ra cảnh mưu sát, thì sự thực sẽ là vụ tự sát.

[38]. Ai là người có thể vào phòng, chốt cứng cửa sổ rồi đi ra và khóa luôn cửa lớn sau khi Wendover đã chết? Chỉ có thể là bà quản gia.

Bà rất thương ông chủ của mình (đã chăm sóc ông ấy từ khi ông ta còn nhỏ), nên thấy vợ chồng Parker đến quấy rầy và khiến cho ông chủ phải tự sát một cách tủi nhục nên bà rất oán hận họ. Bà muốn họ phải trả giá cho chuyện này nên bà đã chuyển khẩu súng sang tay phải (chỉ mình bà biết ông Wendover thuận tay trái), bỏ đầu đó chiếc nút áo bà nhặt được trong những căn phòng dưới nhà, rồi đi ra, khóa cửa lại, rồi giấu luôn chìa khóa. Mục tiêu là khiến mọi người nghĩ đây là vụ mưu sát.

Table of Contents

- [Lời giới thiệu](#)
- [Phần I Những vụ án đơn giản](#)
 - [1- Khoản lương cuối cùng](#)
 - [Jay Matthews](#)
 - [2- Đứa nào đánh đổ đồng dưa?](#)
 - [Thomas Stanwick](#)
 - [3- Kẻ sát nhân vô hình](#)
 - [Thomas Stanwick](#)
 - [4- Oan gia giữa đường](#)
 - [Hy Conrad](#)
 - [5- Tấm bảng mắt tích](#)
 - [Hy Conrad](#)
 - [6- Vụ trộm kho bánh Trung Thu](#)
 - [Jack Christone](#)
 - [7- Đánh nhanh rút gọn](#)
 - [Gary Sensenig](#)
 - [8- Tang vật biến mất](#)
 - [Gary Sensenig](#)
 - [9 - Lá thư của Lincoln](#)
 - [Stan Smith](#)
 - [10- Nhà an toàn chết người](#)
 - [Gary Sensenig](#)
 - [11- Nhà văn khó ưa](#)
 - [Stan Smith](#)
 - [12- Thám tử tự hết đời](#)
 - [Guy Belleranti](#)
 - [13- Người bạn học nhãn tâm](#)
 - [Ben Goheen](#)
 - [14- Lạnh tay lệ mắt](#)
 - [Thomas Stanwick](#)
 - [15- Ông chủ nhà tội nghiệp](#)
 - [Kevin Hammonds](#)
 - [16- Cái chết của nhà điều học](#)

- [Philippe Jette](#)
- [17- Ngài cổ Thống đốc](#)
 - [Stan Smith](#)
- [18- Đường dây điệp viên](#)
 - [Thomas Stanwick](#)
- [19- Ăn trưa ở quán Quill](#)
 - [Eleanor Valleroy](#)
- [20- Dấu giày kẻ trộm](#)
 - [Hy Conrad](#)
- [Phần II Những vụ án phức tạp](#)
 - [21- Một vụ án đầy mâu thuẫn](#)
 - [Huge Pentecost](#)
 - [22- Chiến lợi phẩm](#)
 - [Lawence Treat](#)
 - [23- Sập bẫy](#)
 - [Julian Symons](#)
 - [24- Một âm mưu hoàn hảo](#)
 - [Christianna Brand](#)
 - [25- Một cuộc thí nghiệm](#)
 - [William Brittain](#)
 - [26- Kẻ khiêu vũ một mình](#)
 - [James McKimmey](#)
 - [27- Vụ án mạng chữ E](#)
 - [Ellery Queen](#)
 - [28- Vàng thau lẫn lộn](#)
 - [Mignon Eberhart](#)
 - [29- Cuộc chơi truy tìm thủ phạm](#)
 - [Nedra Tyre](#)
 - [30- Ông hàng thịt tình ý ở Nice](#)
 - [James Holding](#)
 - [31- Stan sát thủ](#)
 - [Geogre Simenon](#)
 - [32- Trong tù hãm](#)
 - [Margaret Manners](#)
 - [33- Đằng sau bức màn](#)
 - [HELEN McCloy](#)
 - [34- Vụ án ở thị trấn Basing](#)

- Agatha Christie
- Phần III Kết quả phá án
 - * Những vụ án đơn giản

Table of Contents

Lời giới thiệu

Phần I Những vụ án đơn giản

1- Khoản lương cuối cùng

Jay Matthews

2- Đứa nào đánh đổ đồng dưa?

Thomas Stanwick

3- Kẻ sát nhân vô hình

Thomas Stanwick

4- Oan gia giữa đường

Hy Conrad

5- Tấm bảng mất tích

Hy Conrad

6- Vụ trộm kho bánh Trung Thu

Jack Christone

7- Đánh nhanh rút lẹ

Gary Sensenig

8- Tang vật biến mất

Gary Sensenig

9 - Lá thư của Lincoln

Stan Smith

10- Nhà an toàn chết người

Gary Sensenig

11- Nhà văn khó ưa

Stan Smith

12- Thám tử tự hết đời

Guy Belleranti

13- Người bạn học nhần tâm

Ben Goheen

14- Lanh tay lẹ mắt

Thomas Stanwick

15- Ông chủ nhà tội nghiệp

Kevin Hammonds

16- Cái chết của nhà điều học

Philippe Jette

17- Ngài cổ Thống đốc

Stan Smith

18- Đường dây điệp viên

Thomas Stanwick

19- Ăn trưa ở quán Quill

Eleanor Valleroy

20- Dấu giày kẻ trộm

Hy Conrad

Phần II Những vụ án phức tạp

21- Một vụ án đầy mâu thuẫn

Huge Pentecost

22- Chiến lợi phẩm

Lawence Treat

23- Sập bẫy

Julian Symons

24- Một âm mưu hoàn hảo

Christianna Brand

25- Một cuộc thí nghiệm

William Brittain

26- Kẻ khiêu vũ một mình

James McKimmey

27- Vụ án mạng chữ E

Ellery Queen

28- Vàng thau lẫn lộn

Mignon Eberhart

29- Cuộc chơi truy tìm thủ phạm

Nedra Tyre

30- Ông hàng thịt tinh ý ở Nice

James Holding

31- Stan sát thủ

Geogre Simenon

32- Trong tù hãm

Margaret Manners

33- Đằng sau bức màn

HELEN McCloy

34- Vụ án ở thị trấn Basing

Agatha Christie

Phần III Kết quả phá án
* Những vụ án đơn giản